STT TH	Mã khoa	STT TT43/50	DANH MỤC KỸ THUẬT	TUYẾN TỈNH	Năm	STT/ Năm	Mã khoa	STT TT43
1	1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	2015	1	1	1
2	1	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	2015	2	1	2
3	1	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại gường liên tục ≤ 8 giờ	x	2015	3	1	3
4	1	5	Làm test phục hồi máu mao mạch	x	2015	4	1	5
5	1	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	2015	5	1	6
6	1	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	x	2015	6	1	7
7	1	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	2015	7	1	8
8	1	9	Đặt catheter động mạch	x	2015	8	1	9
9	1	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	2015	9	1	10
10	1	11	Chăm sóc catheter động mạch	x	2015	10	1	11
11	1	12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	x	2015	11	1	12
12	1	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	2015	12	1	15
13	1	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	x	2015	13	1	16
14	1	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	2015	14	1	18
15	1	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại gường	x	2015	15	1	19
16	1	20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	x	2015	16	1	20
17	1	28	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	2015	17	1	28
18	1	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	2015	18	1	32
19	1	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	x	2015	19	1	34
20	1	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	2015	20	1	35
21	1	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	x	2015	21	1	39
22	1	40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	2015	22	1	40
23	1	41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	2015	23	1	41

24	1	44	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	x	**2015**	24	1	44
25	1	45	Dùng thuốc chống đông	x	**2015**	25	1	45
26	1	46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	x	**2015**	26	1	46
27	1	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	**2015**	27	1	51
28	1	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	x	**2015**	28	1	52
29	1	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	**2015**	29	1	53
30	1	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	**2015**	30	1	54
31	1	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	**2015**	31	1	55
32	1	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	**2015**	32	1	56
33	1	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	**2015**	33	1	57
34	1	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	**2015**	34	1	58
35	1	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	**2015**	35	1	59
36	1	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	**2015**	36	1	60
37	1	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	**2015**	37	1	61
38	1	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	**2015**	38	1	62
39	1	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	x	**2015**	39	1	63
40	1	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	**2015**	40	1	64
41	1	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	**2015**	41	1	65
42	1	66	Đặt ống nội khí quản	x	**2015**	42	1	66
43	1	71	Mở khí quản cấp cứu	x	**2015**	43	1	71
44	1	72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	x	**2015**	44	1	72
45	1	73	Mở khí quản thường quy	x	**2015**	45	1	73
46	1	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	x	**2015**	46	1	74
47	1	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	**2015**	47	1	75

48	1	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	**2015**	48	1	76
49	1	77	Thay ống nội khí quản	x	**2015**	49	1	77
50	1	78	Rút ống nội khí quản	x	**2015**	50	1	78
51	1	79	Rút canuyn khí quản	x	**2015**	51	1	79
52	1	80	Thay canuyn mở khí quản	x	**2015**	52	1	80
53	1	85	Vận động trị liệu hô hấp	x	**2015**	53	1	85
54	1	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	**2015**	54	1	86
55	1	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	**2015**	55	1	87
56	1	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sư-ơng mù	x	**2015**	56	1	88
57	1	89	Đặt Canuyn mở khí quản 02 nòng	x	**2015**	57	1	89
58	1	92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	**2015**	58	1	92
59	1	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	**2015**	59	1	93
60	1	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	x	**2015**	60	1	94
61	1	95	Mở màng phổi cấp cứu	x	**2015**	61	1	95
62	1	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	x	**2015**	62	1	96
63	1	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	x	**2015**	63	1	97
64	1	98	Chọc hút dịch khí trung thất	x	**2015**	64	1	98
65	1	106	Nội soi khí phế quản cấp cúu	x	**2015**	65	1	106
66	1	111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	x	**2015**	66	1	111
67	1	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	**2015**	67	1	128
68	1	129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	x	**2015**	68	1	129
69	1	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	**2015**	69	1	130
70	1	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	x	**2015**	70	1	131
71	1	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	x	**2015**	71	1	132

72	1	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	x	**2015**	72	1	133
73	1	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	x	**2015**	73	1	134
74	1	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	x	**2015**	74	1	135
75	1	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	**2015**	75	1	136
76	1	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	**2015**	76	1	137
77	1	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	**2015**	77	1	138
78	1	139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ	x	**2015**	78	1	139
79	1	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	x	**2015**	79	1	144
80	1	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	**2015**	80	1	145
81	1	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	**2015**	81	1	146
82	1	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	x	**2015**	82	1	147
83	1	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	x	**2015**	83	1	151
84	1	152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube	x	**2015**	84	1	152
85	1	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	x	**2015**	85	1	154
86	1	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	x	**2015**	86	1	155
87	1	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	**2015**	87	1	157
88	1	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	**2015**	88	1	158
89	1	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	**2015**	89	1	159
90	1	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	**2015**	90	1	160
91	1	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	**2015**	91	1	161
92	1	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	x	**2015**	92	1	162
93	1	163	Mở thông bàng quang trên xương mu	x	**2015**	93	1	163
94	1	164	Thông bàng quang	x	**2015**	94	1	164
95	1	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	**2015**	95	1	165

96	1	166	Vận động trị liệu bàng quang	x	**2015**	96	1	166
97	1	170	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ	x	**2015**	97	1	170
98	1	171	Kiềm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	x	**2015**	98	1	171
99	1	172	Đặt Cathter lọc máu cấp cứu	x	**2015**	99	1	172
100	1	173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	x	**2015**	100	1	173
101	1	174	Thận nhân tạo cấp cứu	x	**2015**	101	1	174
102	1	175	Thận nhân tạo thường quy	x	**2015**	102	1	175
103	1	201	Soi đáy mắt cấp cứu	x	**2015**	103	1	201
104	1	202	Chọc dịch tuỷ sống	x	**2015**	104	1	202
105	1	207	Ghi điện não đồ cấp cứu	x	**2015**	105	1	207
106	1	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	x	**2015**	106	1	211
107	1	213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	x	**2015**	107	1	213
108	1	214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	x	**2015**	108	1	214
109	1	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	**2015**	109	1	215
110	1	216	Đặt ống thông dạ dày	x	**2015**	110	1	216
111	1	217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	x	**2015**	111	1	217
112	1	218	Rửa dạ dày cấp cứu	x	**2015**	112	1	218
113	1	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	**2015**	113	1	219
114	1	220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	x	**2015**	114	1	220
115	1	221	Thụt tháo	x	**2015**	115	1	221
116	1	222	Thụt giữ	x	**2015**	116	1	222
117	1	223	Đặt ống thông hậu môn	x	**2015**	117	1	223
118	1	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	**2015**	118	1	224
119	1	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	**2015**	119	1	225

120	1	226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng ≤ 8 giờ	x	**2015**	120	1	226
121	1	227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	x	**2015**	121	1	227
122	1	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	**2015**	122	1	228
123	1	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	x	**2015**	123	1	229
124	1	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	x	**2015**	124	1	230
125	1	231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	x	**2015**	125	1	231
126	1	232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	x	**2015**	126	1	232
127	1	234	Nội soi trực tràng cấp cứu	x	**2015**	127	1	234
128	1	235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	x	**2015**	128	1	235
129	1	236	Nội soi đại tràng cầm máu	x	**2015**	129	1	236
130	1	237	Nội soi đại tràng sinh thiết	x	**2015**	130	1	237
131	1	238	Đo áp lực ổ bụng	x	**2015**	131	1	238
132	1	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	**2015**	132	1	239
133	1	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	**2015**	133	1	240
134	1	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	x	**2015**	134	1	241
135	1	242	Rửa màng bụng cấp cứu	x	**2015**	135	1	242
136	1	243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	x	**2015**	136	1	243
137	1	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	**2015**	137	1	244
138	1	245	Cân người bệnh tại gường bằng cân treo hay cân điện tử	x	**2015**	138	1	245
139	1	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	**2015**	139	1	246
140	1	249	Giải stress cho người bệnh	x	**2015**	140	1	249
141	1	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	**2015**	141	1	250
142	1	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	**2015**	142	1	251
143	1	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	**2015**	143	1	252

144	1	253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	**2015**	144	1	253
145	1	254	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	**2015**	145	1	254
146	1	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	**2015**	146	1	256
147	1	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	**2015**	147	1	257
148	1	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	**2015**	148	1	258
149	1	259	Rửa mắt tẩy độc	x	**2015**	149	1	259
150	1	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	x	**2015**	150	1	260
151	1	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	**2015**	151	1	261
152	1	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	**2015**	152	1	262
153	1	263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	**2015**	153	1	263
154	1	264	Tắm cho người bệnh tại giường	x	**2015**	154	1	264
155	1	265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	**2015**	155	1	265
156	1	266	Xoa bóp phòng chống loét	x	**2015**	156	1	266
157	1	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	**2015**	157	1	267
158	1	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	x	**2015**	158	1	268
159	1	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	x	**2015**	159	1	269
160	1	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	**2015**	160	1	270
161	1	271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	x	**2015**	161	1	271
162	1	272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	x	**2015**	162	1	272
163	1	273	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu	x	**2015**	163	1	273
164	1	274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	x	**2015**	164	1	274
165	1	275	Băng bó vết thương	x	**2015**	165	1	275
166	1	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	**2015**	166	1	276
167	1	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	**2015**	167	1	277

168	1	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	**2015**	168	1	278
169	1	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	**2015**	169	1	279
170	1	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	**2015**	170	1	280
171	1	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	**2015**	171	1	281
172	1	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	**2015**	172	1	282
173	1	283	Lấy máu động mạch khác xét nghiệm	x	**2015**	173	1	283
174	1	284	Định nhóm máu tại giường	x	**2015**	174	1	284
175	1	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại gường	x	**2015**	175	1	285
176	1	287	Đo lactat trong máu	x	**2015**	176	1	287
177	1	288	Định tính chất độc bằng test nhanh- một lần	x	**2015**	177	1	288
178	1	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	**2015**	178	1	303
179	1	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	**2015**	179	1	304
180	2	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	**2015**	180	2	1
181	2	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	181	2	7
182	2	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	182	2	8
183	2	9	Chọc dò dịch màng phổi	x	**2015**	183	2	9
184	2	10	Chọc tháo dịch màng phổi	x	**2015**	184	2	10
185	2	11	Chọc hút khí màng phổi	x	**2015**	185	2	11
186	2	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	186	2	12
187	2	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	**2015**	187	2	30
188	2	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	**2015**	188	2	31
189	2	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	**2015**	189	2	32
190	2	68	Vận động trị liệu hô hấp	x	**2015**	190	2	68
191	2	85	Điện tim thường	x	**2015**	191	2	85

192	2	112	Siêu âm Doppler mạch máu	x	**2015**	192	2	112
193	2	113	Siêu âm Doppler tim	x	**2015**	193	2	113
194	2	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	**2015**	194	2	119
195	2	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	**2015**	195	2	121
196	2	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	**2015**	196	2	128
197	2	129	Chọc dò dịch não tuỷ	x	**2015**	197	2	129
198	2	131	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	x	**2015**	198	2	131
199	2	140	Điều trị trạng thái động kinh	x	**2015**	199	2	140
200	2	145	Ghi điện não thường quy	x	**2015**	200	2	145
201	2	149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x	**2015**	201	2	149
202	2	150	Hút đờm hầu họng	x	**2015**	202	2	150
203	2	152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	x	**2015**	203	2	152
204	2	156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	x	**2015**	204	2	156
205	2	158	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	x	**2015**	205	2	158
206	2	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	**2015**	206	2	163
207	2	164	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường	x	**2015**	207	2	164
208	2	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x	**2015**	208	2	165
209	2	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	**2015**	209	2	166
210	2	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	x	**2015**	210	2	167
211	2	168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần	x	**2015**	211	2	168
212	2	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	**2015**	212	2	177
213	2	178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	x	**2015**	213	2	178
214	2	179	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu	x	**2015**	214	2	179
215	2	188	Đặt sonde bàng quang	x	**2015**	215	2	188

216	2	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	**2015**	216	2	195
217	2	211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	x	**2015**	217	2	211
218	2	227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	x	**2015**	218	2	227
219	2	228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	x	**2015**	219	2	228
220	2	230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	x	**2015**	220	2	230
221	2	231	Rút catheter đường hầm	x	**2015**	221	2	231
222	2	232	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	**2015**	222	2	232
223	2	233	Rửa bàng quang	x	**2015**	223	2	233
224	2	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần)	x	**2015**	224	2	241
225	2	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	**2015**	225	2	242
226	2	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	**2015**	226	2	243
227	2	244	Đặt ống thông dạ dày	x	**2015**	227	2	244
228	2	247	Đặt ống thông hậu môn	x	**2015**	228	2	247
229	2	253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	x	**2015**	229	2	253
230	2	256	Nội soi trực tràng ống mềm	x	**2015**	230	2	256
231	2	257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	x	**2015**	231	2	257
232	2	258	Nội soi trực tràng ống cứng	x	**2015**	232	2	258
233	2	259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	x	**2015**	233	2	259
234	2	262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	x	**2015**	234	2	262
235	2	303	Nội soi siêu âm trực tràng	x	**2015**	235	2	303
236	2	304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	x	**2015**	236	2	304
237	2	313	Rửa dạ dày cấp cứu	x	**2015**	237	2	313
238	2	314	Siêu âm ổ bụng	x	**2015**	238	2	314
239	2	322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	x	**2015**	239	2	322

240	2	325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	x	**2015**	240	2	325
241	2	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	**2015**	241	2	336
242	2	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	**2015**	242	2	337
243	2	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	**2015**	243	2	338
244	2	339	Thụt tháo phân	x	**2015**	244	2	339
245	2	340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	x	**2015**	245	2	340
246	2	341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	x	**2015**	246	2	341
247	2	342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	x	**2015**	247	2	342
248	2	343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	248	2	343
249	2	344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	249	2	344
250	2	345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	250	2	345
251	2	349	Hút dịch khớp gối	x	**2015**	251	2	349
252	2	350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	252	2	350
253	2	360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	253	2	360
254	2	361	Hút nang bao hoạt dịch	x	**2015**	254	2	361
255	2	362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	255	2	362
256	2	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	**2015**	256	2	363
257	2	364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	257	2	364
258	2	381	Tiêm khớp gối	x	**2015**	258	2	381
259	2	382	Tiêm khớp háng	x	**2015**	259	2	382
260	2	383	Tiêm khớp cổ chân	x	**2015**	260	2	383
261	2	384	Tiêm khớp bàn ngón chân	x	**2015**	261	2	384
262	2	385	Tiêm khớp cổ tay	x	**2015**	262	2	385
263	2	386	Tiêm khớp bàn ngón tay	x	**2015**	263	2	386

264	2	387	Tiêm khớp đốt ngón tay	x	**2015**	264	2	387
265	2	388	Tiêm khớp khuỷu tay	x	**2015**	265	2	388
266	2	389	Tiêm khớp vai	x	**2015**	266	2	389
267	2	390	Tiêm khớp ức đòn	x	**2015**	267	2	390
268	2	391	Tiêm khớp ức - sườn	x	**2015**	268	2	391
269	2	392	Tiêm khớp đòn- cùng vai	x	**2015**	269	2	392
270	2	396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	x	**2015**	270	2	396
271	2	397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	x	**2015**	271	2	397
272	2	398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	x	**2015**	272	2	398
273	2	400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	x	**2015**	273	2	400
274	2	401	Tiêm gân gấp ngón tay	x	**2015**	274	2	401
275	2	402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	x	**2015**	275	2	402
276	2	403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	x	**2015**	276	2	403
277	2	404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	x	**2015**	277	2	404
278	3	19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	x	**2015**	278	3	19
279	3	20	Đo độ bão hòa o xy trung tâm cấp cứu	x	**2015**	279	3	20
280	3	27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	x	**2015**	280	3	27
281	3	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	**2015**	281	3	41
282	3	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	**2015**	282	3	44
283	3	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	**2015**	283	3	46
284	3	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x	**2015**	284	3	51
285	3	70	Siêu âm màng phổi	x	**2015**	285	3	70
286	3	77	Đặt ống nội khí quản	x	**2015**	286	3	77
287	3	78	Mở khí quản	x	**2015**	287	3	78

288	3	79	Chọc hút/ dẫn lưu dịch màng phổi	X	**2015**	288	3	79
289	3	80	Chọc hút/ dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	x	**2015**	289	3	80
290	3	82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	x	**2015**	290	3	82
291	3	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	x	**2015**	291	3	83
292	3	87	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường	x	**2015**	292	3	87
293	3	89	Khí dung thuốc cấp cứu	x	**2015**	293	3	89
294	3	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	x	**2015**	294	3	91
295	3	93	Vận động trị liệu hô hấp	x	**2015**	295	3	93
296	3	103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	**2015**	296	3	103
297	3	104	Mở màng giáp nhẫn cấp cứu	x	**2015**	297	3	104
298	3	105	Thổi ngạt	x	**2015**	298	3	105
299	3	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	**2015**	299	3	106
300	3	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	x	**2015**	300	3	107
301	3	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	x	**2015**	301	3	109
302	3	110	Thở o xy qua mặt nạ có túi	x	**2015**	302	3	110
303	3	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	**2015**	303	3	112
304	3	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x	**2015**	304	3	113
305	3	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	**2015**	305	3	132
306	3	133	Thông tiểu	x	**2015**	306	3	133
307	3	134	Hồi sức chống sốc	x	**2015**	307	3	134
308	3	138	Điện não đồ thường quy	x	**2015**	308	3	138
309	3	146	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	x	**2015**	309	3	146
310	3	148	Chọc dịch tuỷ sống	x	**2015**	310	3	148
311	3	149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	x	**2015**	311	3	149

312	3	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	x	**2015**	312	3	150
313	3	165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	**2015**	313	3	165
314	3	167	Đặt ống thông dạ dày	x	**2015**	314	3	167
315	3	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	**2015**	315	3	171
316	3	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	x	**2015**	316	3	172
317	3	174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm	x	**2015**	317	3	174
318	3	178	Đặt sonde hậu môn	x	**2015**	318	3	178
319	3	179	Thụt tháo phân	x	**2015**	319	3	179
320	3	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	x	**2015**	320	3	180
321	3	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày băng bơm tay	x	**2015**	321	3	181
322	3	183	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy	x	**2015**	322	3	183
323	3	184	Hạ nhiệt độ chỉ huy	x	**2015**	323	3	184
324	3	185	Nâng thân nhiệt chủ động	x	**2015**	324	3	185
325	3	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	x	**2015**	325	3	186
326	3	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	**2015**	326	3	187
327	3	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh Siêu âm màu tại giường	x	**2015**	327	3	188
328	3	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	**2015**	328	3	189
329	3	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	x	**2015**	329	3	191
330	3	193	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	**2015**	330	3	193
331	3	194	Tắm cho người bệnh tại giường	x	**2015**	331	3	194
332	3	196	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	**2015**	332	3	196
333	3	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	x	**2015**	333	3	198
334	3	199	Xoa bóp phòng chống loét	x	**2015**	334	3	199
335	3	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	**2015**	335	3	201

336	3	202	Băng bó vết thương	x	**2015**	336	3	202
337	3	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	**2015**	337	3	203
338	3	204	Vận chuyển người bệnh an toàn	x	**2015**	338	3	204
339	3	206	Định nhóm máu tại giường	x	**2015**	339	3	206
340	3	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	x	**2015**	340	3	207
341	3	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	**2015**	341	3	208
342	3	210	Tiêm truyền thuốc	x	**2015**	342	3	210
343	3	269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	**2015**	343	3	269
344	3	282	Xông hơi thuốc	x	**2015**	344	3	282
345	3	461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	x	**2015**	345	3	461
346	3	462	Điện châm điều trị liệt chi trên	x	**2015**	346	3	462
347	3	463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	x	**2015**	347	3	463
348	3	464	Điện châm điều trị liệt nửa người	x	**2015**	348	3	464
349	3	466	Điện châm điều trị teo cơ	x	**2015**	349	3	466
350	3	467	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	x	**2015**	350	3	467
351	3	470	Điện châm điều trị chứng ù tai	x	**2015**	351	3	470
352	3	472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	x	**2015**	352	3	472
353	3	478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	**2015**	353	3	478
354	3	479	Điện châm điều trị mất ngủ	x	**2015**	354	3	479
355	3	481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	x	**2015**	355	3	481
356	3	482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	x	**2015**	356	3	482
357	3	483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	**2015**	357	3	483
358	3	484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x	**2015**	358	3	484
359	3	486	Điện châm điều trị sụp mi	x	**2015**	359	3	486

360	3	492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	x	**2015**	360	3	492
361	3	495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	**2015**	361	3	495
362	3	513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	**2015**	362	3	513
363	3	514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	**2015**	363	3	514
364	3	517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	x	**2015**	364	3	517
365	3	522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	x	**2015**	365	3	522
366	3	523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	x	**2015**	366	3	523
367	3	524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	x	**2015**	367	3	524
368	3	525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	x	**2015**	368	3	525
369	3	526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	x	**2015**	369	3	526
370	3	527	Điện châm điều trị đau lưng	x	**2015**	370	3	527
371	3	528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	x	**2015**	371	3	528
372	3	529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	**2015**	372	3	529
373	3	530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	x	**2015**	373	3	530
374	3	603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	x	**2015**	374	3	603
375	3	604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	x	**2015**	375	3	604
376	3	605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	x	**2015**	376	3	605
377	3	606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	x	**2015**	377	3	606
378	3	607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	x	**2015**	378	3	607
379	3	617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	x	**2015**	379	3	617
380	3	618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	x	**2015**	380	3	618
381	3	621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	x	**2015**	381	3	621
382	3	624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	**2015**	382	3	624
383	3	625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	x	**2015**	383	3	625

384	3	626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	x	**2015**	384	3	626
385	3	630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	**2015**	385	3	630
386	3	631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	x	**2015**	386	3	631
387	3	635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	x	**2015**	387	3	635
388	3	637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		**2015**	388	3	637
389	3	642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	x	**2015**	389	3	642
390	3	643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	x	**2015**	390	3	643
391	3	646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	x	**2015**	391	3	646
392	3	647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	x	**2015**	392	3	647
393	3	648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	x	**2015**	393	3	648
394	3	649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	x	**2015**	394	3	649
395	3	650	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	x	**2015**	395	3	650
396	3	651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	x	**2015**	396	3	651
397	3	655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	x	**2015**	397	3	655
398	3	664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	**2015**	398	3	664
399	3	671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	**2015**	399	3	671
400	3	672	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	x	**2015**	400	3	672
401	3	674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	x	**2015**	401	3	674
402	3	675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	**2015**	402	3	675
403	3	688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	**2015**	403	3	688
404	3	705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	x	**2015**	404	3	705
405	3	707	Điều trị bằng từ tr-ường	x	**2015**	405	3	707
406	3	708	Siêu âm điều trị	x	**2015**	406	3	708
407	3	710	Điều trị bằng đắp paraphin	x	**2015**	407	3	710

408	3	714	Kéo cột sống bằng máy	x	**2015**	408	3	714
409	3	718	Tập vận động PHCN sau bỏng	x	**2015**	409	3	718
410	3	720	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	**2015**	410	3	720
411	3	721	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng	x	**2015**	411	3	721
412	3	725	Điều trị sẹo bỏng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc	x	**2015**	412	3	725
413	3	726	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc		**2015**	413	3	726
414	3	730	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	x	**2015**	414	3	730
415	3	731	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm	x	**2015**	415	3	731
416	3	732	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay	x	**2015**	416	3	732
417	3	736	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn	x	**2015**	417	3	736
418	3	737	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần	x	**2015**	418	3	737
419	3	738	Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ	x	**2015**	419	3	738
420	3	740	Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày	x	**2015**	420	3	740
421	3	744	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	x	**2015**	421	3	744
422	3	745	Kéo giãn cột sống thắt lư-ng bằng máy	x	**2015**	422	3	745
423	3	756	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	x	**2015**	423	3	756
424	3	757	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo…)	x	**2015**	424	3	757
425	3	758	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt	x	**2015**	425	3	758
426	3	759	Kỹ năng phối hợp tay - mắt	x	**2015**	426	3	759
427	3	760	Kỹ năng kiểm soát tư thế	x	**2015**	427	3	760
428	3	761	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể	x	**2015**	428	3	761
429	3	763	Kỹ năng sử dụng xe lăn	x	**2015**	429	3	763
430	3	769	Hoạt động trị liệu	x	**2015**	430	3	769
431	3	772	Điều trị bằng điện phân thuốc	x	**2015**	431	3	772

432	3	773	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	**2015**	432	3	773
433	3	774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	**2015**	433	3	774
434	3	779	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	x	**2015**	434	3	779
435	3	780	Kỹ thuật kéo giãn	x	**2015**	435	3	780
436	3	786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	x	**2015**	436	3	786
437	3	787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	x	**2015**	437	3	787
438	3	788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	x	**2015**	438	3	788
439	3	789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	x	**2015**	439	3	789
440	3	790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	**2015**	440	3	790
441	3	791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	x	**2015**	441	3	791
442	3	792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	x	**2015**	442	3	792
443	3	793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và ph-ương pháp PHCN	x	**2015**	443	3	793
444	3	794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	x	**2015**	444	3	794
445	3	795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	x	**2015**	445	3	795
446	3	796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	x	**2015**	446	3	796
447	3	797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	x	**2015**	447	3	797
448	3	798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	x	**2015**	448	3	798
449	3	799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt l-ưng	x	**2015**	449	3	799
450	3	800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	x	**2015**	450	3	800
451	3	801	Đánh giá trẻ Bại não	x	**2015**	451	3	801
452	3	803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	x	**2015**	452	3	803
453	3	807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	x	**2015**	453	3	807
454	3	808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	x	**2015**	454	3	808
455	3	809	Ch-ườm lạnh	x	**2015**	455	3	809

456	3	810	Ch-ườm ngải cứu	x	**2015**	456	3	810
457	3	811	Tập vận động có trợ giúp	x	**2015**	457	3	811
458	3	812	Vỗ rung lồng ngực	x	**2015**	458	3	812
459	3	813	Xoa bóp	x	**2015**	459	3	813
460	3	814	Tập ho	x	**2015**	460	3	814
461	3	815	Tập thở	x	**2015**	461	3	815
462	3	816	H-ướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	x	**2015**	462	3	816
463	3	817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	x	**2015**	463	3	817
464	3	818	Sử dụng xe lăn	x	**2015**	464	3	818
465	3	819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	x	**2015**	465	3	819
466	3	820	Tập vận động chủ động	x	**2015**	466	3	820
467	3	821	Tập vận động có kháng trở	x	**2015**	467	3	821
468	3	822	Tập vận động thụ động	x	**2015**	468	3	822
469	3	823	Đo tầm vận động khớp	x	**2015**	469	3	823
470	3	825	Thử cơ bằng tay	x	**2015**	470	3	825
471	3	828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	x	**2015**	471	3	828
472	3	830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	x	**2015**	472	3	830
473	3	831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	x	**2015**	473	3	831
474	3	832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	x	**2015**	474	3	832
475	3	833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	x	**2015**	475	3	833
476	3	834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	x	**2015**	476	3	834
477	3	835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	x	**2015**	477	3	835
478	3	836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	x	**2015**	478	3	836
479	3	837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	x	**2015**	479	3	837

480	3	838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	x	**2015**	480	3	838
481	3	839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	x	**2015**	481	3	839
482	3	840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	x	**2015**	482	3	840
483	3	841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	x	**2015**	483	3	841
484	3	842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	x	**2015**	484	3	842
485	3	843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	x	**2015**	485	3	843
486	3	844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	x	**2015**	486	3	844
487	3	845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	x	**2015**	487	3	845
488	3	846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	x	**2015**	488	3	846
489	3	847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong	x	**2015**	489	3	847
490	3	848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gẫy thân xương đùi	x	**2015**	490	3	848
491	3	849	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy cổ xương đùi	x	**2015**	491	3	849
492	3	850	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy trên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	492	3	850
493	3	851	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy hai xương cẳng tay	x	**2015**	493	3	851
494	3	852	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy đầu dưới xương quay	x	**2015**	494	3	852
495	3	853	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy hai xương cẳng chân	x	**2015**	495	3	853
496	3	854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	x	**2015**	496	3	854
497	3	855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống	x	**2015**	497	3	855
498	3	856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gẫy đầu dưới xương đùi	x	**2015**	498	3	856
499	3	857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	x	**2015**	499	3	857
500	3	858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	x	**2015**	500	3	858
501	3	859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	x	**2015**	501	3	859
502	3	860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	x	**2015**	502	3	860
503	3	861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	x	**2015**	503	3	861

504	3	862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	x	**2015**	504	3	862
505	3	863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	x	**2015**	505	3	863
506	3	864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi	x	**2015**	506	3	864
507	3	865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	x	**2015**	507	3	865
508	3	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	x	**2015**	508	3	867
509	3	868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	x	**2015**	509	3	868
510	3	870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	x	**2015**	510	3	870
511	3	871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	x	**2015**	511	3	871
512	3	872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới	x	**2015**	512	3	872
513	3	873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng	x	**2015**	513	3	873
514	3	874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vá da	x	**2015**	514	3	874
515	3	875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	x	**2015**	515	3	875
516	3	876	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)	x	**2015**	516	3	876
517	3	877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	x	**2015**	517	3	877
518	3	878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lư-ng	x	**2015**	518	3	878
519	3	879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	x	**2015**	519	3	879
520	3	880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh toạ	x	**2015**	520	3	880
521	3	881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	x	**2015**	521	3	881
522	3	882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi	x	**2015**	522	3	882
523	3	883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	x	**2015**	523	3	883
524	3	884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	x	**2015**	524	3	884
525	3	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	x	**2015**	525	3	885
526	3	886	Xoa bóp lưng, chân	x	**2015**	526	3	886
527	3	887	Xoa bóp	x	**2015**	527	3	887

528	3	888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	x	**2015**	528	3	888
529	3	889	Tập do cứng khớp	x	**2015**	529	3	889
530	3	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người,liệt các chi,tổn thương hệ vận động	x	**2015**	530	3	890
531	3	891	Tập do liệt thần kinh trung ương	x	**2015**	531	3	891
532	3	892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	x	**2015**	532	3	892
533	3	893	Tập vận động đoạn chi 15 phút	x	**2015**	533	3	893
534	3	894	Tập vận động toàn thân 30 phút	x	**2015**	534	3	894
535	3	895	Tập vận động toàn thân 15 phút	x	**2015**	535	3	895
536	3	896	Tập vận động cột sống	x	**2015**	536	3	896
537	3	897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi…..)	x	**2015**	537	3	897
538	3	898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	x	**2015**	538	3	898
539	3	899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	x	**2015**	539	3	899
540	3	900	Tập vận động tại giường	x	**2015**	540	3	900
541	3	901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	x	**2015**	541	3	901
542	3	902	Tập với hệ thống ròng rọc	x	**2015**	542	3	902
543	3	903	Tập với xe đạp tập	x	**2015**	543	3	903
544	3	904	Tập với xe lăn	x	**2015**	544	3	904
545	3	905	Vật lý trị liệu chỉnh hình	x	**2015**	545	3	905
546	3	906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	x	**2015**	546	3	906
547	3	907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	x	**2015**	547	3	907
548	3	943	Nẹp khớp háng mềm	x	**2015**	548	3	943
549	3	969	Thang t-ường	x	**2015**	549	3	969
550	3	970	Thanh song song	x	**2015**	550	3	970
551	3	977	Khung tập đi	x	**2015**	551	3	977

552	3	981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi	x	**2015**	552	3	981
553	3	983	Nạng nách	x	**2015**	553	3	983
554	3	984	Nạng khuỷu	x	**2015**	554	3	984
555	3	985	Gậy tập	x	**2015**	555	3	985
556	3	986	Nẹp khớp gối	x	**2015**	556	3	986
557	3	987	Máng đỡ bàn tay	x	**2015**	557	3	987
558	3	988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	x	**2015**	558	3	988
559	3	994	Nội soi cầm máu mũi	x	**2015**	559	3	994
560	3	997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	x	**2015**	560	3	997
561	3	999	Nội soi mũi xoang	x	**2015**	561	3	999
562	3	1001	Nội soi tai	x	**2015**	562	3	1001
563	3	1002	Nội soi mũi	x	**2015**	563	3	1002
564	3	1003	Nội soi họng	x	**2015**	564	3	1003
565	3	1014	Nội soi phế quản ống mềm	x	**2015**	565	3	1014
566	3	1032	Nội soi nong đường mật, Oddi	x	**2015**	566	3	1032
567	3	1033	Nội soi đường mật tán sỏi qua da	x	**2015**	567	3	1033
568	3	1034	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	x	**2015**	568	3	1034
569	3	1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	x	**2015**	569	3	1035
570	3	1036	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)	x	**2015**	570	3	1036
571	3	1037	Nội soi nong hẹp miệng nối ruột-ruột hoặc mật-ruột	x	**2015**	571	3	1037
572	3	1038	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ	x	**2015**	572	3	1038
573	3	1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	x	**2015**	573	3	1040
574	3	1041	Nội soi mở thông dạ dày	x	**2015**	574	3	1041
575	3	1043	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	x	**2015**	575	3	1043

576	3	1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	x	**2015**	576	3	1049
577	3	1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	x	**2015**	577	3	1052
578	3	1053	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán	x	**2015**	578	3	1053
579	3	1054	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	x	**2015**	579	3	1054
580	3	1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	x	**2015**	580	3	1055
581	3	1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	x	**2015**	581	3	1056
582	3	1057	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	x	**2015**	582	3	1057
583	3	1058	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	x	**2015**	583	3	1058
584	3	1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	**2015**	584	3	1059
585	3	1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	x	**2015**	585	3	1060
586	3	1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	x	**2015**	586	3	1061
587	3	1062	Nội soi đại tràng sigma	x	**2015**	587	3	1062
588	3	1063	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	x	**2015**	588	3	1063
589	3	1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	x	**2015**	589	3	1064
590	3	1065	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	x	**2015**	590	3	1065
591	3	1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	x	**2015**	591	3	1066
592	3	1067	Nội soi cắt polip ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	x	**2015**	592	3	1067
593	3	1068	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	x	**2015**	593	3	1068
594	3	1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	x	**2015**	594	3	1069
595	3	1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	x	**2015**	595	3	1070
596	3	1071	Soi trực tràng	x	**2015**	596	3	1071
597	3	1072	Nội soi băng tần hẹp (NBI)	x	**2015**	597	3	1072
598	3	1073	Nội soi siêu âm trực tràng	x	**2015**	598	3	1073
599	3	1280	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO_2	x	**2015**	599	3	1280

600	3	1326	An thần cho nội soi đường tiêu hóa	x	**2015**	600	3	1326
601	3	1351	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt	x	**2015**	601	3	1351
602	3	1352	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt	x	**2015**	602	3	1352
603	3	1354	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp	x	**2015**	603	3	1354
604	3	1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	**2015**	604	3	1372
605	3	1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	x	**2015**	605	3	1373
606	3	1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	x	**2015**	606	3	1374
607	3	1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	**2015**	607	3	1376
608	3	1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy	x	**2015**	608	3	1377
609	3	1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	x	**2015**	609	3	1378
610	3	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	x	**2015**	610	3	1379
611	3	1383	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng	x	**2015**	611	3	1383
612	3	1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	**2015**	612	3	1384
613	3	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	x	**2015**	613	3	1393
614	3	1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	x	**2015**	614	3	1394
615	3	1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	x	**2015**	615	3	1395
616	3	1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	x	**2015**	616	3	1396
617	3	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO_2	x	**2015**	617	3	1399
618	3	1400	Kỹ thuật theo dõi et CO_2	x	**2015**	618	3	1400
619	3	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	x	**2015**	619	3	1403
620	3	1404	Thử nhóm máu trước truyền máu	x	**2015**	620	3	1404
621	3	1405	Truyền dịch thường quy	x	**2015**	621	3	1405
622	3	1406	Truyền máu thường quy	x	**2015**	622	3	1406
623	3	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	x	**2015**	623	3	1409

624	3	1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	x	**2015**	624	3	1410
625	3	1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	x	**2015**	625	3	1411
626	3	1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	x	**2015**	626	3	1412
627	3	1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	x	**2015**	627	3	1413
628	3	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong	x	**2015**	628	3	1414
629	3	1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x	**2015**	629	3	1415
630	3	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	x	**2015**	630	3	1416
631	3	1417	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa	x	**2015**	631	3	1417
632	3	1418	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên	x	**2015**	632	3	1418
633	3	1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	x	**2015**	633	3	1420
634	3	1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	x	**2015**	634	3	1421
635	3	1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	x	**2015**	635	3	1422
636	3	1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	x	**2015**	636	3	1423
637	3	1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	**2015**	637	3	1426
638	3	1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	**2015**	638	3	1427
639	3	1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	**2015**	639	3	1431
640	3	1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	x	**2015**	640	3	1443
641	3	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	**2015**	641	3	1448
642	3	1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	x	**2015**	642	3	1449
643	3	1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	x	**2015**	643	3	1450
644	3	1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	**2015**	644	3	1451
645	3	1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	**2015**	645	3	1452
646	3	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	**2015**	646	3	1453
647	3	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	**2015**	647	3	1454

648	3	1455	Theo dõi HA liên tục tại giường	x	**2015**	648	3	1455
649	3	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	**2015**	649	3	1456
650	3	1457	Đặt, theo dõi máy tạo nhịp tạm thời	x	**2015**	650	3	1457
651	3	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	**2015**	651	3	1458
652	3	1459	Chăm sóc catheter động mạch	x	**2015**	652	3	1459
653	3	1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	**2015**	653	3	1460
654	3	1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	x	**2015**	654	3	1461
655	3	1462	Thở oxy gọng kính	x	**2015**	655	3	1462
656	3	1463	Thở oxy qua mặt nạ	x	**2015**	656	3	1463
657	3	1464	Thở oxy qua ống chữ T	x	**2015**	657	3	1464
658	3	1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng	x	**2015**	658	3	1465
659	3	1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	x	**2015**	659	3	1466
660	3	1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	**2015**	660	3	1467
661	3	1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	**2015**	661	3	1468
662	3	1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa	x	**2015**	662	3	1469
663	3	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)	x	**2015**	663	3	1470
664	3	1472	Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	664	3	1472
665	3	1473	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	665	3	1473
666	3	1474	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	x	**2015**	666	3	1474
667	3	1475	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	**2015**	667	3	1475
668	3	1476	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	668	3	1476
669	3	1477	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	669	3	1477
670	3	1478	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	670	3	1478
671	3	1479	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	671	3	1479

672	3	1483	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	672	3	1483
673	3	1484	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	673	3	1484
674	3	1489	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	674	3	1489
675	3	1490	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	675	3	1490
676	3	1492	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	**2015**	676	3	1492
677	3	1493	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	677	3	1493
678	3	1494	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	678	3	1494
679	3	1495	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	679	3	1495
680	3	1496	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	680	3	1496
681	3	1497	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	681	3	1497
682	3	1498	Cắt hoại tử toàn lớp – chuyển vạt da các loại để che phủ khuyết tổn điều trị bỏng sâu	x	**2015**	682	3	1498
683	3	1502	Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe doạ đến tính mạng	x	**2015**	683	3	1502
684	3	1503	Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn.	x	**2015**	684	3	1503
685	3	1504	Tháo khớp trong điều **trị** người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn	x	**2015**	685	3	1504
686	3	1505	Phẫu thuật khoan, đục xương chi thể, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương	x	**2015**	686	3	1505
687	3	1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện	x	**2015**	687	3	1513
688	3	1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	x	**2015**	688	3	1514
689	3	1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	x	**2015**	689	3	1515
690	3	1516	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	x	**2015**	690	3	1516
691	3	1517	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	x	**2015**	691	3	1517
692	3	1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x	**2015**	692	3	1518
693	3	1577	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hóa (5FU hoặc MMC)	x	**2015**	693	3	1577
694	3	1579	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	x	**2015**	694	3	1579
695	3	1582	Lấy dị vật trong củng mạc	x	**2015**	695	3	1582

696	3	1591	Chích mủ mắt	x	**2015**	696	3	1591
697	3	1643	Tiêm coctison điều trị u máu	x	**2015**	697	3	1643
698	3	1650	Rạch áp xe túi lệ	x	**2015**	698	3	1650
699	3	1653	Khám mắt và điều trị có gây mê	x	**2015**	699	3	1653
700	3	1658	Lấy dị vật giác mạc	x	**2015**	700	3	1658
701	3	1659	Cắt bỏ chắp có bọc	x	**2015**	701	3	1659
702	3	1660	Khâu cò mi, tháo cò	x	**2015**	702	3	1660
703	3	1661	Chích dẫn lưu túi lệ	x	**2015**	703	3	1661
704	3	1663	Khâu da mi	x	**2015**	704	3	1663
705	3	1664	Khâu phục hồi bờ mi	x	**2015**	705	3	1664
706	3	1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	**2015**	706	3	1665
707	3	1666	Khâu phủ kết mạc	x	**2015**	707	3	1666
708	3	1667	Khâu giác mạc	x	**2015**	708	3	1667
709	3	1668	Khâu củng mạc	x	**2015**	709	3	1668
710	3	1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	x	**2015**	710	3	1669
711	3	1670	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	x	**2015**	711	3	1670
712	3	1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	x	**2015**	712	3	1681
713	3	1682	Tiêm dưới kết mạc	x	**2015**	713	3	1682
714	3	1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	x	**2015**	714	3	1683
715	3	1684	Tiêm hậu nhãn cầu	x	**2015**	715	3	1684
716	3	1685	Bơm thông lệ đạo	x	**2015**	716	3	1685
717	3	1686	Lấy máu làm huyết thanh	x	**2015**	717	3	1686
718	3	1688	Khâu kết mạc	x	**2015**	718	3	1688
719	3	1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	x	**2015**	719	3	1689

720	3	1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	x	**2015**	720	3	1690
721	3	1691	Đốt lông xiêu	x	**2015**	721	3	1691
722	3	1692	Bơm rửa lệ đạo		**2015**	722	3	1692
723	3	1693	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	x	**2015**	723	3	1693
724	3	1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	**2015**	724	3	1694
725	3	1695	Rửa cùng đồ	x	**2015**	725	3	1695
726	3	1696	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	x	**2015**	726	3	1696
727	3	1697	Bóc giả mạc	x	**2015**	727	3	1697
728	3	1698	Rạch áp xe mi	x	**2015**	728	3	1698
729	3	1699	Soi đáy mắt trực tiếp	x	**2015**	729	3	1699
730	3	1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	x	**2015**	730	3	1700
731	3	1701	Soi đáy mắt bằng Schepens	x	**2015**	731	3	1701
732	3	1702	Soi góc tiền phòng	x	**2015**	732	3	1702
733	3	1703	Cắt chỉ khâu da	x	**2015**	733	3	1703
734	3	1704	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	**2015**	734	3	1704
735	3	1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	**2015**	735	3	1705
736	3	1706	Lấy dị vật kết mạc	x	**2015**	736	3	1706
737	3	1707	Khám mắt	x	**2015**	737	3	1707
738	3	1834	Điều trị áp xe quanh răng	x	**2015**	738	3	1834
739	3	1835	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	x	**2015**	739	3	1835
740	3	1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	x	**2015**	740	3	1836
741	3	1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	x	**2015**	741	3	1837
742	3	1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	x	**2015**	742	3	1838
743	3	1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	x	**2015**	743	3	1839

744	3	1840	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	x	**2015**	744	3	1840
745	3	1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	x	**2015**	745	3	1841
746	3	1847	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn	x	**2015**	746	3	1847
747	3	1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	x	**2015**	747	3	1849
748	3	1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	**2015**	748	3	1914
749	3	1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	**2015**	749	3	1915
750	3	1916	Nhổ răng thừa	x	**2015**	750	3	1916
751	3	1917	Nhổ răng vĩnh viễn	x	**2015**	751	3	1917
752	3	1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	**2015**	752	3	1918
753	3	1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	**2015**	753	3	1919
754	3	1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	**2015**	754	3	1920
755	3	1921	Nhổ răng thừa	x	**2015**	755	3	1921
756	3	1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	**2015**	756	3	1922
757	3	1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	**2015**	757	3	1926
758	3	1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	**2015**	758	3	1927
759	3	1928	Điều trị viêm quanh răng	x	**2015**	759	3	1928
760	3	1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	**2015**	760	3	1929
761	3	1930	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	**2015**	761	3	1930
762	3	1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	**2015**	762	3	1931
763	3	1935	Mài chỉnh khớp cắn	x	**2015**	763	3	1935
764	3	1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	**2015**	764	3	1941
765	3	1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	**2015**	765	3	1942
766	3	1943	Lấy tủy buồng răng sữa	x	**2015**	766	3	1943
767	3	1944	Điều trị tủy răng sữa	x	**2015**	767	3	1944

768	3	1950	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	x	**2015**	768	3	1950
769	3	1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	**2015**	769	3	1951
770	3	1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	x	**2015**	770	3	1952
771	3	1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	**2015**	771	3	1953
772	3	1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	**2015**	772	3	1954
773	3	1955	Nhổ răng sữa	x	**2015**	773	3	1955
774	3	1956	Nhổ chân răng sữa	x	**2015**	774	3	1956
775	3	1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	x	**2015**	775	3	1957
776	3	1958	Chích Apxe lợi trẻ em	x	**2015**	776	3	1958
777	3	1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	x	**2015**	777	3	1959
778	3	1960	Chích áp xe lợi	x	**2015**	778	3	1960
779	3	1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	**2015**	779	3	1961
780	3	1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	x	**2015**	780	3	1970
781	3	1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	**2015**	781	3	1971
782	3	1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	**2015**	782	3	1972
783	3	1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	x	**2015**	783	3	1974
784	3	1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chỉ thép	x	**2015**	784	3	1981
785	3	1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	785	3	1982
786	3	1989	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	x	**2015**	786	3	1989
787	3	1992	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x	**2015**	787	3	1992
788	3	1993	Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên	x	**2015**	788	3	1993
789	3	1994	Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên	x	**2015**	789	3	1994
790	3	1995	Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên	x	**2015**	790	3	1995
791	3	1996	Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên	x	**2015**	791	3	1996

792	3	1998	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	x	**2015**	792	3	1998
793	3	2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	x	**2015**	793	3	2014
794	3	2017	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	x	**2015**	794	3	2017
795	3	2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	x	**2015**	795	3	2018
796	3	2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	**2015**	796	3	2019
797	3	2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	797	3	2020
798	3	2022	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	x	**2015**	798	3	2022
799	3	2023	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	799	3	2023
800	3	2025	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	x	**2015**	800	3	2025
801	3	2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	x	**2015**	801	3	2031
802	3	2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chỉ thép	x	**2015**	802	3	2032
803	3	2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	803	3	2033
804	3	2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	x	**2015**	804	3	2034
805	3	2035	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	x	**2015**	805	3	2035
806	3	2036	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	806	3	2036
807	3	2037	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	x	**2015**	807	3	2037
808	3	2038	Điều trị u lợi bằng Laser	x	**2015**	808	3	2038
809	3	2041	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	x	**2015**	809	3	2041
810	3	2045	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	x	**2015**	810	3	2045
811	3	2046	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	**2015**	811	3	2046
812	3	2049	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x	**2015**	812	3	2049
813	3	2050	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	x	**2015**	813	3	2050
814	3	2051	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	x	**2015**	814	3	2051
815	3	2052	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	x	**2015**	815	3	2052

816	3	2053	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	x	**2015**	816	3	2053
817	3	2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	x	**2015**	817	3	2055
818	3	2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	x	**2015**	818	3	2056
819	3	2057	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	x	**2015**	819	3	2057
820	3	2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	x	**2015**	820	3	2058
821	3	2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	x	**2015**	821	3	2059
822	3	2060	Điều trị bảo tồn gẫy lồi cầu xương hàm dưới	x	**2015**	822	3	2060
823	3	2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	x	**2015**	823	3	2061
824	3	2062	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	x	**2015**	824	3	2062
825	3	2063	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	x	**2015**	825	3	2063
826	3	2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	**2015**	826	3	2064
827	3	2065	Phẫu thuật cắt lồi xương	x	**2015**	827	3	2065
828	3	2066	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	**2015**	828	3	2066
829	3	2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	x	**2015**	829	3	2067
830	3	2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	x	**2015**	830	3	2068
831	3	2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	x	**2015**	831	3	2069
832	3	2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	**2015**	832	3	2070
833	3	2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	**2015**	833	3	2071
834	3	2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	**2015**	834	3	2072
835	3	2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x	**2015**	835	3	2073
836	3	2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt		**2015**	836	3	2074
837	3	2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	**2015**	837	3	2075
838	3	2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	**2015**	838	3	2076
839	3	2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	**2015**	839	3	2077

840	3	2097	Phẫu thuật chỉnh hình lại hốc mổ tiệt căn xương chũm	x	**2015**	840	3	2097
841	3	2098	Tạo hình ống tai ngoài phần xương	x	**2015**	841	3	2098
842	3	2099	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần: ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ	x	**2015**	842	3	2099
843	3	2100	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	x	**2015**	843	3	2100
844	3	2101	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	x	**2015**	844	3	2101
845	3	2102	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	x	**2015**	845	3	2102
846	3	2103	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	x	**2015**	846	3	2103
847	3	2104	Vá nhĩ đơn thuần	x	**2015**	847	3	2104
848	3	2105	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	x	**2015**	848	3	2105
849	3	2106	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống	x	**2015**	849	3	2106
850	3	2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	x	**2015**	850	3	2107
851	3	2108	Đặt ống thông khí hòm tai	x	**2015**	851	3	2108
852	3	2110	Phẫu thuật cắt vành tai	x	**2015**	852	3	2110
853	3	2112	Chỉnh hình tai giữa	x	**2015**	853	3	2112
854	3	2113	Phẫu thuật áp xe não do tai	x	**2015**	854	3	2113
855	3	2114	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	**2015**	855	3	2114
856	3	2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương	x	**2015**	856	3	2115
857	3	2116	Thông vòi nhĩ	x	**2015**	857	3	2116
858	3	2117	Lấy dị vật tai	x	**2015**	858	3	2117
859	3	2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	x	**2015**	859	3	2118
860	3	2119	Chích nhọt ống tai ngoài	x	**2015**	860	3	2119
861	3	2120	Làm thuốc tai	x	**2015**	861	3	2120
862	3	2121	Chích rạch màng nhĩ	x	**2015**	862	3	2121
863	3	2122	Đặt ống thông khí tại giữa	x	**2015**	863	3	2122

864	3	2123	Phẫu thuật đặt ống thông khí	x	**2015**	864	3	2123
865	3	2124	Phẫu thuật tăng c-ường màng nhĩ - đặt ống thông khí	x	**2015**	865	3	2124
866	3	2125	Lấy dáy tai (nút biểu bì)	x	**2015**	866	3	2125
867	3	2130	Thắt động mạch hàm trong	x	**2015**	867	3	2130
868	3	2131	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	x	**2015**	868	3	2131
869	3	2133	Phẫu thuật lấy dị vật trong xoang, ổ mắt	x	**2015**	869	3	2133
870	3	2134	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	x	**2015**	870	3	2134
871	3	2135	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	x	**2015**	871	3	2135
872	3	2136	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	x	**2015**	872	3	2136
873	3	2137	Phẫu thuật xoang trán	x	**2015**	873	3	2137
874	3	2139	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	x	**2015**	874	3	2139
875	3	2140	Khoan thăm dò xoang trán	x	**2015**	875	3	2140
876	3	2141	Phẫu thuật nạo sàng hàm	x	**2015**	876	3	2141
877	3	2142	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	x	**2015**	877	3	2142
878	3	2145	Phẫu thuật vách ngăn mũi	x	**2015**	878	3	2145
879	3	2146	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí	x	**2015**	879	3	2146
880	3	2147	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	x	**2015**	880	3	2147
881	3	2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	x	**2015**	881	3	2148
882	3	2149	Nhét bấc mũi sau	x	**2015**	882	3	2149
883	3	2150	Nhét bấc mũi trước	x	**2015**	883	3	2150
884	3	2151	Đốt cuốn mũi	x	**2015**	884	3	2151
885	3	2152	Bẻ cuốn dưới	x	**2015**	885	3	2152
886	3	2153	Chọc rửa xoang hàm	x	**2015**	886	3	2153
887	3	2154	Làm Proetz	x	**2015**	887	3	2154

888	3	2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	x	**2015**	888	3	2155
889	3	2169	Phẫu thuật dính thanh quản	x	**2015**	889	3	2169
890	3	2171	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	x	**2015**	890	3	2171
891	3	2172	Phẫu thuật chỉnh hình họng, màn hầu, lưỡi gà	x	**2015**	891	3	2172
892	3	2174	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, l-ưỡi	x	**2015**	892	3	2174
893	3	2175	Chích áp xe thành sau họng	x	**2015**	893	3	2175
894	3	2176	Áp lạnh Amidan	x	**2015**	894	3	2176
895	3	2178	Lấy dị vật hạ họng	x	**2015**	895	3	2178
896	3	2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	x	**2015**	896	3	2179
897	3	2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	x	**2015**	897	3	2180
898	3	2181	Chích áp xe quanh Amidan	x	**2015**	898	3	2181
899	3	2182	Đốt nhiệt họng hạt	x	**2015**	899	3	2182
900	3	2183	Đốt lạnh họng hạt	x	**2015**	900	3	2183
901	3	2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	x	**2015**	901	3	2184
902	3	2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	x	**2015**	902	3	2185
903	3	2186	Bơm thuốc thanh quản	x	**2015**	903	3	2186
904	3	2187	Rửa vòm họng	x	**2015**	904	3	2187
905	3	2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở	x	**2015**	905	3	2188
906	3	2189	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp	x	**2015**	906	3	2189
907	3	2190	Lấy dị vật họng miệng	x	**2015**	907	3	2190
908	3	2191	Khí dung mũi họng	x	**2015**	908	3	2191
909	3	2193	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu-cổ bằng vạt da cân-cơ-xương	x	**2015**	909	3	2193
910	3	2194	Phẫu thuật chỉnh hình l-ưỡi gà-họng-màn hầu (UVPP)	x	**2015**	910	3	2194
911	3	2198	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	x	**2015**	911	3	2198

912	3	2204	Ghép vạt da cơ xương tự do trong tai mũi họng	x	**2015**	912	3	2204
913	3	2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	x	**2015**	913	3	2205
914	3	2206	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	x	**2015**	914	3	2206
915	3	2207	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	x	**2015**	915	3	2207
916	3	2208	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	x	**2015**	916	3	2208
917	3	2209	Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	x	**2015**	917	3	2209
918	3	2211	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ	x	**2015**	918	3	2211
919	3	2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	x	**2015**	919	3	2212
920	3	2213	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm	x	**2015**	920	3	2213
921	3	2214	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước	x	**2015**	921	3	2214
922	3	2215	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm		**2015**	922	3	2215
923	3	2216	Phẫu thuật tuyến dưới hàm	x	**2015**	923	3	2216
924	3	2219	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	x	**2015**	924	3	2219
925	3	2220	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	x	**2015**	925	3	2220
926	3	2221	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	x	**2015**	926	3	2221
927	3	2222	FESS giải quyết các u lành tính	x	**2015**	927	3	2222
928	3	2223	Mổ dò khe mang các loại	x	**2015**	928	3	2223
929	3	2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	x	**2015**	929	3	2224
930	3	2225	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má	x	**2015**	930	3	2225
931	3	2226	Phẫu thuật cắt mỏm trám	x	**2015**	931	3	2226
932	3	2227	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng	x	**2015**	932	3	2227
933	3	2229	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	x	**2015**	933	3	2229
934	3	2230	Phẫu thuật nang và rò khe mang I - bảo tồn dây VII	x	**2015**	934	3	2230
935	3	2231	Phẫu thuật cắt dò khe mang số 3 – 4 có cắt nửa tuyến giáp và bảo tồn dây thần kinh hồi quy	x	**2015**	935	3	2231

936	3	2232	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang II	x	**2015**	936	3	2232
937	3	2235	Phẫu thuật tạo hình vòm miệng thủng sau mổ khe hở vòm miệng	x	**2015**	937	3	2235
938	3	2236	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	x	**2015**	938	3	2236
939	3	2237	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng	x	**2015**	939	3	2237
940	3	2238	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	x	**2015**	940	3	2238
941	3	2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	x	**2015**	941	3	2240
942	3	2242	Nạo VA bằng coblator	x	**2015**	942	3	2242
943	3	2243	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	x	**2015**	943	3	2243
944	3	2244	Phẫu thuật dẫn l-ưu áp xe góc trong ổ mắt	x	**2015**	944	3	2244
945	3	2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	x	**2015**	945	3	2245
946	3	2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	**2015**	946	3	2246
947	3	2247	Cắt cụt cổ tử cung	x	**2015**	947	3	2247
948	3	2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	**2015**	948	3	2248
949	3	2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	x	**2015**	949	3	2249
950	3	2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	x	**2015**	950	3	2251
951	3	2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	x	**2015**	951	3	2252
952	3	2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	**2015**	952	3	2254
953	3	2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	x	**2015**	953	3	2255
954	3	2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	x	**2015**	954	3	2256
955	3	2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x	**2015**	955	3	2257
956	3	2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	**2015**	956	3	2258
957	3	2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	**2015**	957	3	2259
958	3	2260	Chọc dò túi cùng Douglas	x	**2015**	958	3	2260
959	3	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	**2015**	959	3	2261

960	3	2262	Lấy dị vật âm đạo	x	**2015**	960	3	2262
961	3	2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	**2015**	961	3	2263
962	3	2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	**2015**	962	3	2264
963	3	2335	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm	x	**2015**	963	3	2335
964	3	2340	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	x	**2015**	964	3	2340
965	3	2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	x	**2015**	965	3	2352
966	3	2354	Chọc dịch màng bụng	x	**2015**	966	3	2354
967	3	2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	x	**2015**	967	3	2355
968	3	2356	Chọc hút áp xe thành bụng	x	**2015**	968	3	2356
969	3	2357	Thụt tháo phân	x	**2015**	969	3	2357
970	3	2358	Đặt sonde hậu môn	x	**2015**	970	3	2358
971	3	2359	Nong hậu môn	x	**2015**	971	3	2359
972	3	2364	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	x	**2015**	972	3	2364
973	3	2367	Chọc dịch khớp	x	**2015**	973	3	2367
974	3	2372	Tiêm corticoide vào khớp	x	**2015**	974	3	2372
975	3	2378	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium)	x	**2015**	975	3	2378
976	3	2379	Test lẩy da với các dị nguyên	x	**2015**	976	3	2379
977	3	2382	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	x	**2015**	977	3	2382
978	3	2383	Test nội bì	x	**2015**	978	3	2383
979	3	2385	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	**2015**	979	3	2385
980	3	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	**2015**	980	3	2386
981	3	2387	Tiêm trong da	x	**2015**	981	3	2387
982	3	2388	Tiêm dưới da	x	**2015**	982	3	2388
983	3	2389	Tiêm bắp thịt	x	**2015**	983	3	2389

984	3	2390	Tiêm tĩnh mạch	x	**2015**	984	3	2390
985	3	2391	Truyền tĩnh mạch	x	**2015**	985	3	2391
986	3	2441	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	x	**2015**	986	3	2441
987	3	2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	x	**2015**	987	3	2442
988	3	2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	x	**2015**	988	3	2443
989	3	2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	x	**2015**	989	3	2444
990	3	2447	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	x	**2015**	990	3	2447
991	3	2448	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	x	**2015**	991	3	2448
992	3	2454	Cắt nang giáp móng	x	**2015**	992	3	2454
993	3	2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	x	**2015**	993	3	2455
994	3	2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	x	**2015**	994	3	2456
995	3	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	x	**2015**	995	3	2457
996	3	2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	x	**2015**	996	3	2458
997	3	2662	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	997	3	2662
998	3	2667	Cắt u mạc treo có cắt ruột	x	**2015**	998	3	2667
999	3	2668	Cắt u mạc treo không cắt ruột	x	**2015**	999	3	2668
1000	3	2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	x	**2015**	1000	3	2671
1001	3	2672	Cắt u nang mạc nối lớn	x	**2015**	1001	3	2672
1002	3	2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	x	**2015**	1002	3	2675
1003	3	2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	x	**2015**	1003	3	2692
1004	3	2694	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	x	**2015**	1004	3	2694
1005	3	2710	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ	x	**2015**	1005	3	2710
1006	3	2711	Cắt u phần mềm bìu	x	**2015**	1006	3	2711
1007	3	2712	Cắt u thận lành	x	**2015**	1007	3	2712

1008	3	2716	Cắt u bàng quang đường trên	x	**2015**	1008	3	2716
1009	3	2718	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	x	**2015**	1009	3	2718
1010	3	2719	Cắt u sùi đầu miệng sáo	x	**2015**	1010	3	2719
1011	3	2720	Cắt u lành dương vật	x	**2015**	1011	3	2720
1012	3	2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	x	**2015**	1012	3	2725
1013	3	2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	**2015**	1013	3	2729
1014	3	2730	Cắt u nang buồng trứng	x	**2015**	1014	3	2730
1015	3	2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	**2015**	1015	3	2731
1016	3	2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	**2015**	1016	3	2732
1017	3	2733	Cắt u thành âm đạo	x	**2015**	1017	3	2733
1018	3	2734	Bóc nang tuyến Bartholin	x	**2015**	1018	3	2734
1019	3	2735	Cắt u vú lành tính	x	**2015**	1019	3	2735
1020	3	2736	Mổ bóc nhân xơ vú	x	**2015**	1020	3	2736
1021	3	2740	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	x	**2015**	1021	3	2740
1022	3	2742	Cắt u máu trong xương	x	**2015**	1022	3	2742
1023	3	2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	x	**2015**	1023	3	2743
1024	3	2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	x	**2015**	1024	3	2744
1025	3	2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	x	**2015**	1025	3	2745
1026	3	2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	x	**2015**	1026	3	2746
1027	3	2748	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	x	**2015**	1027	3	2748
1028	3	2751	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	x	**2015**	1028	3	2751
1029	3	2752	Tháo khớp cổ chân do ung thư	x	**2015**	1029	3	2752
1030	3	2753	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan	x	**2015**	1030	3	2753
1031	3	2754	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	x	**2015**	1031	3	2754

1032	3	2756	Cắt u xơ cơ xâm lấn	x	**2015**	1032	3	2756
1033	3	2757	Cắt u thần kinh	x	**2015**	1033	3	2757
1034	3	2758	Cắt u xương, sụn	x	**2015**	1034	3	2758
1035	3	2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	x	**2015**	1035	3	2759
1036	3	2760	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x	**2015**	1036	3	2760
1037	3	2761	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	x	**2015**	1037	3	2761
1038	3	2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	x	**2015**	1038	3	2762
1039	3	2763	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	**2015**	1039	3	2763
1040	3	2764	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	x	**2015**	1040	3	2764
1041	3	2765	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm	x	**2015**	1041	3	2765
1042	3	2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	**2015**	1042	3	2766
1043	3	2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	**2015**	1043	3	2767
1044	3	2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	**2015**	1044	3	2768
1045	3	2769	Cắt u bao gân	x	**2015**	1045	3	2769
1046	3	2770	Cắt u xương sụn lành tính	x	**2015**	1046	3	2770
1047	3	2985	Chuyển vạt da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng	x	**2015**	1047	3	2985
1048	3	2990	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín	x	**2015**	1048	3	2990
1049	3	3023	Thay băng người bệnh chợt, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	x	**2015**	1049	3	3023
1050	3	3024	Thay băng người bệnh chợt, loét da trên 20% diện tích cơ thể	x	**2015**	1050	3	3024
1051	3	3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	x	**2015**	1051	3	3025
1052	3	3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	x	**2015**	1052	3	3026
1053	3	3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	x	**2015**	1053	3	3030
1054	3	3031	Chích rạch áp xe nhỏ	x	**2015**	1054	3	3031
1055	3	3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	**2015**	1055	3	3032

1056	3	3033	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	x	**2015**	1056	3	3033
1057	3	3034	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	x	**2015**	1057	3	3034
1058	3	3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	x	**2015**	1058	3	3082
1059	3	3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	x	**2015**	1059	3	3083
1060	3	3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	x	**2015**	1060	3	3282
1061	3	3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	x	**2015**	1061	3	3283
1062	3	3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	x	**2015**	1062	3	3284
1063	3	3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	x	**2015**	1063	3	3285
1064	3	3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	x	**2015**	1064	3	3286
1065	3	3287	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình môn vị	x	**2015**	1065	3	3287
1066	3	3290	Cắt túi thừa tá tràng	x	**2015**	1066	3	3290
1067	3	3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	x	**2015**	1067	3	3292
1068	3	3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	x	**2015**	1068	3	3295
1069	3	3297	Mở thông dạ dày	x	**2015**	1069	3	3297
1070	3	3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	x	**2015**	1070	3	3298
1071	3	3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	x	**2015**	1071	3	3301
1072	3	3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột	x	**2015**	1072	3	3302
1073	3	3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	1073	3	3303
1074	3	3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	x	**2015**	1074	3	3305
1075	3	3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	x	**2015**	1075	3	3306
1076	3	3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	x	**2015**	1076	3	3307
1077	3	3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	x	**2015**	1077	3	3308
1078	3	3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	x	**2015**	1078	3	3309
1079	3	3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	x	**2015**	1079	3	3310

1080	3	3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	x	**2015**	1080	3	3311
1081	3	3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	x	**2015**	1081	3	3312
1082	3	3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	x	**2015**	1082	3	3313
1083	3	3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	x	**2015**	1083	3	3314
1084	3	3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	x	**2015**	1084	3	3315
1085	3	3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn		**2015**	1085	3	3316
1086	3	3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	x	**2015**	1086	3	3317
1087	3	3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	x	**2015**	1087	3	3318
1088	3	3319	Cắt lại đại tràng	x	**2015**	1088	3	3319
1089	3	3320	Cắt đoạn đại tràng	x	**2015**	1089	3	3320
1090	3	3321	Đóng hậu môn nhân tạo	x	**2015**	1090	3	3321
1091	3	3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	x	**2015**	1091	3	3322
1092	3	3325	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh	x	**2015**	1092	3	3325
1093	3	3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	x	**2015**	1093	3	3326
1094	3	3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	x	**2015**	1094	3	3327
1095	3	3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	x	**2015**	1095	3	3328
1096	3	3329	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	x	**2015**	1096	3	3329
1097	3	3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	**2015**	1097	3	3330
1098	3	3331	Cắt đoạn ruột non	x	**2015**	1098	3	3331
1099	3	3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	**2015**	1099	3	3332
1100	3	3341	Phẫu thuật Longo	x	**2015**	1100	3	3341
1101	3	3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	x	**2015**	1101	3	3342
1102	3	3343	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	x	**2015**	1102	3	3343
1103	3	3345	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì	x	**2015**	1103	3	3345

1104	3	3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	x	**2015**	1104	3	3346
1105	3	3347	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	x	**2015**	1105	3	3347
1106	3	3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	x	**2015**	1106	3	3348
1107	3	3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	x	**2015**	1107	3	3349
1108	3	3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	x	**2015**	1108	3	3350
1109	3	3369	Cắt bỏ trĩ vòng	x	**2015**	1109	3	3369
1110	3	3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	x	**2015**	1110	3	3370
1111	3	3374	Nong hậu môn dưới gây mê	x	**2015**	1111	3	3374
1112	3	3375	Nong hậu môn không gây mê	x	**2015**	1112	3	3375
1113	3	3376	Thắt trĩ độ I, II	x	**2015**	1113	3	3376
1114	3	3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	x	**2015**	1114	3	3377
1115	3	3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	x	**2015**	1115	3	3378
1116	3	3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	x	**2015**	1116	3	3379
1117	3	3380	Cắt polype trực tràng	x	**2015**	1117	3	3380
1118	3	3383	Cắt nang/polyp rốn	x	**2015**	1118	3	3383
1119	3	3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	x	**2015**	1119	3	3384
1120	3	3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	**2015**	1120	3	3386
1121	3	3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	x	**2015**	1121	3	3387
1122	3	3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	x	**2015**	1122	3	3389
1123	3	3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	x	**2015**	1123	3	3390
1124	3	3391	Cắt u nang buồng trứng	x	**2015**	1124	3	3391
1125	3	3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	x	**2015**	1125	3	3395
1126	3	3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	x	**2015**	1126	3	3396
1127	3	3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	x	**2015**	1127	3	3397

1128	3	3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	x	**2015**	1128	3	3401
1129	3	3403	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần	x	**2015**	1129	3	3403
1130	3	3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	x	**2015**	1130	3	3404
1131	3	3405	Chọc dò túi cùng Douglas	x	**2015**	1131	3	3405
1132	3	3406	Chích áp xe tầng sinh môn	x	**2015**	1132	3	3406
1133	3	3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	**2015**	1133	3	3407
1134	3	3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	x	**2015**	1134	3	3422
1135	3	3423	Phẫu thuật sỏi trong gan	x	**2015**	1135	3	3423
1136	3	3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	x	**2015**	1136	3	3424
1137	3	3427	Cắt túi mật	x	**2015**	1137	3	3427
1138	3	3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	x	**2015**	1138	3	3428
1139	3	3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	x	**2015**	1139	3	3429
1140	3	3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	x	**2015**	1140	3	3430
1141	3	3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	x	**2015**	1141	3	3434
1142	3	3435	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	x	**2015**	1142	3	3435
1143	3	3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	x	**2015**	1143	3	3436
1144	3	3437	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	x	**2015**	1144	3	3437
1145	3	3438	Dẫn lưu đường mật ra da	x	**2015**	1145	3	3438
1146	3	3439	Đặt bộ phận giả đường mật qua da	x	**2015**	1146	3	3439
1147	3	3440	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da.	x	**2015**	1147	3	3440
1148	3	3441	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	x	**2015**	1148	3	3441
1149	3	3442	Nối túi mật - hỗng tràng	x	**2015**	1149	3	3442
1150	3	3443	Dẫn lưu túi mật	x	**2015**	1150	3	3443
1151	3	3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	x	**2015**	1151	3	3444

1152	3	3458	Dẫn lưu áp xe tụy	x	**2015**	1152	3	3458
1153	3	3459	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	x	**2015**	1153	3	3459
1154	3	3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	x	**2015**	1154	3	3460
1155	3	3461	Cắt lách bán phần do chấn thương	x	**2015**	1155	3	3461
1156	3	3462	Khâu lách do chấn thương	x	**2015**	1156	3	3462
1157	3	3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	x	**2015**	1157	3	3463
1158	3	3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	x	**2015**	1158	3	3482
1159	3	3485	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	x	**2015**	1159	3	3485
1160	3	3486	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	x	**2015**	1160	3	3486
1161	3	3487	Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ	x	**2015**	1161	3	3487
1162	3	3488	Dẫn lưu thận	x	**2015**	1162	3	3488
1163	3	3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	x	**2015**	1163	3	3489
1164	3	3492	Lấy sỏi niệu quản	x	**2015**	1164	3	3492
1165	3	3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	**2015**	1165	3	3493
1166	3	3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	**2015**	1166	3	3494
1167	3	3495	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da	x	**2015**	1167	3	3495
1168	3	3496	Nong niệu quản	x	**2015**	1168	3	3496
1169	3	3497	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	x	**2015**	1169	3	3497
1170	3	3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	x	**2015**	1170	3	3498
1171	3	3499	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/ 2 bên	x	**2015**	1171	3	3499
1172	3	3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	x	**2015**	1172	3	3517
1173	3	3518	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	x	**2015**	1173	3	3518
1174	3	3519	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	x	**2015**	1174	3	3519
1175	3	3524	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	x	**2015**	1175	3	3524

1176	3	3525	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	x	**2015**	1176	3	3525
1177	3	3526	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	**2015**	1177	3	3526
1178	3	3529	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	x	**2015**	1178	3	3529
1179	3	3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	x	**2015**	1179	3	3530
1180	3	3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	x	**2015**	1180	3	3531
1181	3	3532	Mở thông bàng quang	x	**2015**	1181	3	3532
1182	3	3533	Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang	x	**2015**	1182	3	3533
1183	3	3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	**2015**	1183	3	3534
1184	3	3535	Đặt ống thông bàng quang	x	**2015**	1184	3	3535
1185	3	3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	x	**2015**	1185	3	3545
1186	3	3546	Đư-a một đầu niệu đạo ra ngoài da	x	**2015**	1186	3	3546
1187	3	3547	Lấy sỏi niệu đạo	x	**2015**	1187	3	3547
1188	3	3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	x	**2015**	1188	3	3589
1189	3	3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	x	**2015**	1189	3	3590
1190	3	3593	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	x	**2015**	1190	3	3593
1191	3	3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	x	**2015**	1191	3	3594
1192	3	3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	x	**2015**	1192	3	3599
1193	3	3600	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	x	**2015**	1193	3	3600
1194	3	3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	x	**2015**	1194	3	3601
1195	3	3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	**2015**	1195	3	3603
1196	3	3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	x	**2015**	1196	3	3604
1197	3	3605	Mở rộng lỗ sáo	x	**2015**	1197	3	3605
1198	3	3606	Nong niệu đạo	x	**2015**	1198	3	3606
1199	3	3607	Cắt bỏ tinh hoàn	x	**2015**	1199	3	3607

1200	3	3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	x	**2015**	1200	3	3608
1201	3	3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	x	**2015**	1201	3	3647
1202	3	3648	Tháo khớp vai	x	**2015**	1202	3	3648
1203	3	3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	x	**2015**	1203	3	3649
1204	3	3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	x	**2015**	1204	3	3650
1205	3	3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	**2015**	1205	3	3651
1206	3	3655	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	x	**2015**	1206	3	3655
1207	3	3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	x	**2015**	1207	3	3656
1208	3	3657	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	x	**2015**	1208	3	3657
1209	3	3658	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	x	**2015**	1209	3	3658
1210	3	3659	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương		**2015**	1210	3	3659
1211	3	3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	x	**2015**	1211	3	3662
1212	3	3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	x	**2015**	1212	3	3664
1213	3	3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	x	**2015**	1213	3	3665
1214	3	3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	x	**2015**	1214	3	3666
1215	3	3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	x	**2015**	1215	3	3667
1216	3	3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	x	**2015**	1216	3	3668
1217	3	3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	x	**2015**	1217	3	3669
1218	3	3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	x	**2015**	1218	3	3676
1219	3	3677	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay	x	**2015**	1219	3	3677
1220	3	3678	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	**2015**	1220	3	3678
1221	3	3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	x	**2015**	1221	3	3679
1222	3	3680	Cắt cụt cánh tay	x	**2015**	1222	3	3680
1223	3	3681	Tháo khớp khuỷu	x	**2015**	1223	3	3681

1224	3	3682	Cắt cụt cẳng tay	x	**2015**	1224	3	3682
1225	3	3683	Tháo khớp cổ tay	x	**2015**	1225	3	3683
1226	3	3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	**2015**	1226	3	3684
1227	3	3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	**2015**	1227	3	3685
1228	3	3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	x	**2015**	1228	3	3686
1229	3	3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	x	**2015**	1229	3	3687
1230	3	3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	x	**2015**	1230	3	3688
1231	3	3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	x	**2015**	1231	3	3689
1232	3	3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	x	**2015**	1232	3	3690
1233	3	3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	x	**2015**	1233	3	3691
1234	3	3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	x	**2015**	1234	3	3692
1235	3	3693	Thay khớp liên đốt các ngón tay	x	**2015**	1235	3	3693
1236	3	3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	x	**2015**	1236	3	3694
1237	3	3696	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)	x	**2015**	1237	3	3696
1238	3	3697	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn- ngón I bẩm sinh	x	**2015**	1238	3	3697
1239	3	3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	x	**2015**	1239	3	3698
1240	3	3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	x	**2015**	1240	3	3703
1241	3	3704	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	x	**2015**	1241	3	3704
1242	3	3705	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	x	**2015**	1242	3	3705
1243	3	3706	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	x	**2015**	1243	3	3706
1244	3	3707	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay	x	**2015**	1244	3	3707
1245	3	3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	x	**2015**	1245	3	3732
1246	3	3733	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	x	**2015**	1246	3	3733
1247	3	3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm		**2015**	1247	3	3737

1248	3	3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	x	**2015**	1248	3	3738
1249	3	3739	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	**2015**	1249	3	3739
1250	3	3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	x	**2015**	1250	3	3740
1251	3	3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	**2015**	1251	3	3741
1252	3	3758	Đóng đinh xương chày mở	x	**2015**	1252	3	3758
1253	3	3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	x	**2015**	1253	3	3759
1254	3	3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	x	**2015**	1254	3	3760
1255	3	3763	Phẫu thuật co gân Achille	x	**2015**	1255	3	3763
1256	3	3766	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	x	**2015**	1256	3	3766
1257	3	3772	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	**2015**	1257	3	3772
1258	3	3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	x	**2015**	1258	3	3773
1259	3	3774	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	**2015**	1259	3	3774
1260	3	3775	Cắt cụt cẳng chân	x	**2015**	1260	3	3775
1261	3	3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	**2015**	1261	3	3776
1262	3	3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	x	**2015**	1262	3	3777
1263	3	3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	x	**2015**	1263	3	3778
1264	3	3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	x	**2015**	1264	3	3779
1265	3	3791	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	x	**2015**	1265	3	3791
1266	3	3792	Tháo một nửa bàn chân trước	x	**2015**	1266	3	3792
1267	3	3793	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	**2015**	1267	3	3793
1268	3	3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	x	**2015**	1268	3	3794
1269	3	3795	Tháo khớp cổ chân	x	**2015**	1269	3	3795
1270	3	3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	x	**2015**	1270	3	3796
1271	3	3797	Tháo bỏ các ngón chân		**2015**	1271	3	3797

1272	3	3798	Tháo đốt bàn	x	**2015**	1272	3	3798
1273	3	3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	x	**2015**	1273	3	3800
1274	3	3801	Chuyển vạt da có cuống mạch	x	**2015**	1274	3	3801
1275	3	3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	x	**2015**	1275	3	3802
1276	3	3803	Nối gân gấp	x	**2015**	1276	3	3803
1277	3	3804	Gỡ dính gân	x	**2015**	1277	3	3804
1278	3	3805	Khâu nối thần kinh	x	**2015**	1278	3	3805
1279	3	3806	Gỡ dính thần kinh	x	**2015**	1279	3	3806
1280	3	3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm2	x	**2015**	1280	3	3807
1281	3	3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	x	**2015**	1281	3	3808
1282	3	3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	x	**2015**	1282	3	3809
1283	3	3810	Ghép da tự do trên diện hẹp	x	**2015**	1283	3	3810
1284	3	3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	**2015**	1284	3	3811
1285	3	3812	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối …)	x	**2015**	1285	3	3812
1286	3	3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	x	**2015**	1286	3	3813
1287	3	3814	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	x	**2015**	1287	3	3814
1288	3	3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	x	**2015**	1288	3	3815
1289	3	3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	x	**2015**	1289	3	3816
1290	3	3817	Chích áp xe phần mềm lớn	x	**2015**	1290	3	3817
1291	3	3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	x	**2015**	1291	3	3818
1292	3	3819	Nối gân duỗi	x	**2015**	1292	3	3819
1293	3	3820	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	x	**2015**	1293	3	3820
1294	3	3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	**2015**	1294	3	3821
1295	3	3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	x	**2015**	1295	3	3822

1296	3	3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	x	**2015**	1296	3	3823
1297	3	3824	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm^2	x	**2015**	1297	3	3824
1298	3	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x	**2015**	1298	3	3825
1299	3	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x	**2015**	1299	3	3826
1300	3	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x	**2015**	1300	3	3827
1301	3	3828	Bột Corset Minerve, Cravate	x	**2015**	1301	3	3828
1302	3	3829	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	x	**2015**	1302	3	3829
1303	3	3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	x	**2015**	1303	3	3830
1304	3	3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	x	**2015**	1304	3	3831
1305	3	3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	x	**2015**	1305	3	3832
1306	3	3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	x	**2015**	1306	3	3833
1307	3	3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	x	**2015**	1307	3	3834
1308	3	3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	x	**2015**	1308	3	3835
1309	3	3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x	**2015**	1309	3	3836
1310	3	3837	Nắn, bó bột gãy xương hàm	x	**2015**	1310	3	3837
1311	3	3838	Nắn, bó bột cột sống	x	**2015**	1311	3	3838
1312	3	3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	x	**2015**	1312	3	3839
1313	3	3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	**2015**	1313	3	3840
1314	3	3841	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	**2015**	1314	3	3841
1315	3	3842	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	**2015**	1315	3	3842
1316	3	3843	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	**2015**	1316	3	3843
1317	3	3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	**2015**	1317	3	3844
1318	3	3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	x	**2015**	1318	3	3845
1319	3	3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	**2015**	1319	3	3846

1320	3	3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	**2015**	1320	3	3847
1321	3	3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	x	**2015**	1321	3	3848
1322	3	3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	x	**2015**	1322	3	3849
1323	3	3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	x	**2015**	1323	3	3850
1324	3	3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	x	**2015**	1324	3	3851
1325	3	3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	**2015**	1325	3	3852
1326	3	3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	x	**2015**	1326	3	3853
1327	3	3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	**2015**	1327	3	3854
1328	3	3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	x	**2015**	1328	3	3855
1329	3	3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	x	**2015**	1329	3	3856
1330	3	3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	**2015**	1330	3	3857
1331	3	3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	x	**2015**	1331	3	3858
1332	3	3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	x	**2015**	1332	3	3859
1333	3	3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	x	**2015**	1333	3	3860
1334	3	3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	x	**2015**	1334	3	3861
1335	3	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	**2015**	1335	3	3862
1336	3	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	x	**2015**	1336	3	3863
1337	3	3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	**2015**	1337	3	3864
1338	3	3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	**2015**	1338	3	3865
1339	3	3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	**2015**	1339	3	3866
1340	3	3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	x	**2015**	1340	3	3867
1341	3	3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	x	**2015**	1341	3	3869
1342	3	3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	**2015**	1342	3	3870
1343	3	3871	Nắn, bó bột gẫy xương gót	x	**2015**	1343	3	3871

1344	3	3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	**2015**	1344	3	3872
1345	3	3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	**2015**	1345	3	3873
1346	3	3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	x	**2015**	1346	3	3874
1347	3	3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	**2015**	1347	3	3875
1348	3	3876	Nắn, bú bột gãy xương các loại dưới C Arm	x	**2015**	1348	3	3876
1349	3	3877	Nẹp bột các loại, không nắn	x	**2015**	1349	3	3877
1350	3	3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	x	**2015**	1350	3	3887
1351	3	3888	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	x	**2015**	1351	3	3888
1352	3	3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	x	**2015**	1352	3	3889
1353	3	3890	Kết hợp xương bằng phương pháp không mổ	x	**2015**	1353	3	3890
1354	3	3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn l-ưu	x	**2015**	1354	3	3898
1355	3	3899	Mở cửa sổ xương	x	**2015**	1355	3	3899
1356	3	3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	x	**2015**	1356	3	3900
1357	3	3901	Rút đinh các loại	x	**2015**	1357	3	3901
1358	3	3902	Phẫu thuật vết thương khớp	x	**2015**	1358	3	3902
1359	3	3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động		**2015**	1359	3	3903
1360	3	3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	x	**2015**	1360	3	3904
1361	3	3905	Rút chỉ thép xương ức	x	**2015**	1361	3	3905
1362	3	3906	Đặt túi bơm giãn da	x	**2015**	1362	3	3906
1363	3	3907	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	x	**2015**	1363	3	3907
1364	3	3908	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	x	**2015**	1364	3	3908
1365	3	3909	Chích rạch áp xe nhỏ	x	**2015**	1365	3	3909
1366	3	3910	Chích hạch viêm mủ	x	**2015**	1366	3	3910
1367	3	3911	Thay băng, cắt chỉ	x	**2015**	1367	3	3911

1368	3	3923	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	x	**2015**	1368	3	3923
1369	3	3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử	x	**2015**	1369	3	3924
1370	3	3954	Nội soi cắt hạt thanh đới	x	**2015**	1370	3	3954
1371	3	3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	x	**2015**	1371	3	3955
1372	3	3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	x	**2015**	1372	3	3955
1373	3	3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	x	**2015**	1373	3	3956
1374	3	3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	x	**2015**	1374	3	3957
1375	3	3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	x	**2015**	1375	3	3958
1376	3	3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	x	**2015**	1376	3	3959
1377	3	3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	x	**2015**	1377	3	3960
1378	3	3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	x	**2015**	1378	3	3961
1379	3	3962	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần	x	**2015**	1379	3	3962
1380	3	3963	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí	x	**2015**	1380	3	3963
1381	3	3964	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ	x	**2015**	1381	3	3964
1382	5	3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	x	**2015**	1382	5	3
1383	6	44	Liệu pháp thư giãn luyện tập	x	**2015**	1383	6	44
1384	6	45	Liệu pháp tâm lý nhóm	x	**2015**	1384	6	45
1385	6	46	Liệu pháp tâm lý gia đình	x	**2015**	1385	6	46
1386	6	47	Liệu pháp tâm kịch	x	**2015**	1386	6	47
1387	6	48	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình	x	**2015**	1387	6	48
1388	6	49	Liệu pháp giải thích hợp lý	x	**2015**	1388	6	49
1389	6	50	Liệu pháp hành vi	x	**2015**	1389	6	50
1390	6	51	Liệu pháp ám thị	x	**2015**	1390	6	51
1391	6	52	Liệu pháp nhận thức hành vi	x	**2015**	1391	6	52

1392	6	53	Liệu pháp nhận thức	x	**2015**	1392	6	53
1393	6	54	Liệu pháp tâm lý động	x	**2015**	1393	6	54
1394	6	55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)	x	**2015**	1394	6	55
1395	6	64	Xử trí trạng thái không ăn	x	**2015**	1395	6	64
1396	6	69	Xử trí hạ huyết áp tư thế	x	**2015**	1396	6	69
1397	6	70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	**2015**	1397	6	70
1398	6	71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	**2015**	1398	6	71
1399	6	72	Xử trí trạng thái sảng rượu	x	**2015**	1399	6	72
1400	7	1	Phẫu thuật tuyến nội tiết có sinh thiết tức thì	x	**2015**	1400	7	1
1401	7	3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	x	**2015**	1401	7	3
1402	7	6	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	x	**2015**	1402	7	6
1403	7	7	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	**2015**	1403	7	7
1404	7	8	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	**2015**	1404	7	8
1405	7	9	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	x	**2015**	1405	7	9
1406	7	10	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	x	**2015**	1406	7	10
1407	7	11	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	**2015**	1407	7	11
1408	7	30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	x	**2015**	1408	7	30
1409	7	218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1409	7	218
1410	7	219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1410	7	219
1411	7	220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1411	7	220
1412	7	221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1412	7	221
1413	7	222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1413	7	222
1414	7	223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1414	7	223
1415	7	224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1415	7	224

1416	7	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1416	7	225
1417	7	226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1417	7	226
1418	7	227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1418	7	227
1419	7	228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1419	7	228
1420	7	229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1420	7	229
1421	7	230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1421	7	230
1422	7	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1422	7	231
1423	7	232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1423	7	232
1424	7	233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1424	7	233
1425	7	234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	x	**2015**	1425	7	234
1426	7	235	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)	x	**2015**	1426	7	235
1427	7	236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	x	**2015**	1427	7	236
1428	7	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x	**2015**	1428	7	239
1429	7	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x	**2015**	1429	7	240
1430	7	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x	**2015**	1430	7	241
1431	7	242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	x	**2015**	1431	7	242
1432	7	243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	1432	7	243
1433	8	1	Mai hoa châm	x	**2015**	1433	8	1
1434	8	2	Hào châm	x	**2015**	1434	8	2
1435	8	5	Điện châm	x	**2015**	1435	8	5
1436	8	6	Thủy châm	x	**2015**	1436	8	6
1437	8	8	Ôn châm	x	**2015**	1437	8	8
1438	8	9	Cứu	x	**2015**	1438	8	9
1439	8	10	Chích lể	x	**2015**	1439	8	10

1440	8	13	Kéo nắn cột sống cổ	x	**2015**	1440	8	13
1441	8	14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	x	**2015**	1441	8	14
1442	8	20	Xông hơi thuốc	x	**2015**	1442	8	20
1443	8	22	Sắc thuốc thang	x	**2015**	1443	8	22
1444	8	23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	x	**2015**	1444	8	23
1445	8	24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	x	**2015**	1445	8	24
1446	8	25	Đặt thuốc YHCT	x	**2015**	1446	8	25
1447	8	26	Bó thuốc	x	**2015**	1447	8	26
1448	8	27	Chườm ngải	x	**2015**	1448	8	27
1449	8	28	Luyện tập dưỡng sinh	x	**2015**	1449	8	28
1450	8	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	x	**2015**	1450	8	278
1451	8	279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	x	**2015**	1451	8	279
1452	8	280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	x	**2015**	1452	8	280
1453	8	281	Điện châm điều trị hội chứng stress	x	**2015**	1453	8	281
1454	8	282	Điện châm điều trị cảm mạo	x	**2015**	1454	8	282
1455	8	283	Điện châm điều trị viêm amidan	x	**2015**	1455	8	283
1456	8	284	Điện châm điều trị trĩ	x	**2015**	1456	8	284
1457	8	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	x	**2015**	1457	8	285
1458	8	286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	x	**2015**	1458	8	286
1459	8	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	x	**2015**	1459	8	287
1460	8	288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	**2015**	1460	8	288
1461	8	289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	**2015**	1461	8	289
1462	8	290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	x	**2015**	1462	8	290
1463	8	291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	x	**2015**	1463	8	291

1464	8	292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	x	**2015**	1464	8	292
1465	8	293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	x	**2015**	1465	8	293
1466	8	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	x	**2015**	1466	8	297
1467	8	301	Điện châm điều trị liệt chi trên	x	**2015**	1467	8	301
1468	8	302	Điện châm điều trị chắp lẹo	x	**2015**	1468	8	302
1469	8	303	Điện châm điều trị đau hố mắt	x	**2015**	1469	8	303
1470	8	304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	x	**2015**	1470	8	304
1471	8	306	Điện châm điều trị lác cơ năng	x	**2015**	1471	8	306
1472	8	307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	x	**2015**	1472	8	307
1473	8	310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	x	**2015**	1473	8	310
1474	8	311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	x	**2015**	1474	8	311
1475	8	312	Điện châm điều trị đau răng	x	**2015**	1475	8	312
1476	8	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	**2015**	1476	8	313
1477	8	314	Điện châm điều trị ù tai	x	**2015**	1477	8	314
1478	8	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	x	**2015**	1478	8	316
1479	8	317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	**2015**	1479	8	317
1480	8	319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	x	**2015**	1480	8	319
1481	8	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	x	**2015**	1481	8	320
1482	8	389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	x	**2015**	1482	8	389
1483	8	390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	x	**2015**	1483	8	390
1484	8	391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	**2015**	1484	8	391
1485	8	392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	x	**2015**	1485	8	392
1486	8	393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	x	**2015**	1486	8	393
1487	8	394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	**2015**	1487	8	394

1488	8	395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	**2015**	1488	8	395
1489	8	396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	x	**2015**	1489	8	396
1490	8	397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	x	**2015**	1490	8	397
1491	8	398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	x	**2015**	1491	8	398
1492	8	399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	x	**2015**	1492	8	399
1493	8	405	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma tuý	x	**2015**	1493	8	405
1494	8	406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	x	**2015**	1494	8	406
1495	8	407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	x	**2015**	1495	8	407
1496	8	408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	**2015**	1496	8	408
1497	8	409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	x	**2015**	1497	8	409
1498	8	410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	x	**2015**	1498	8	410
1499	8	411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	x	**2015**	1499	8	411
1500	8	412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	**2015**	1500	8	412
1501	8	413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	**2015**	1501	8	413
1502	8	414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	**2015**	1502	8	414
1503	8	415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	x	**2015**	1503	8	415
1504	8	416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	**2015**	1504	8	416
1505	8	419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	x	**2015**	1505	8	419
1506	8	420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	x	**2015**	1506	8	420
1507	8	421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	x	**2015**	1507	8	421
1508	8	422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	x	**2015**	1508	8	422
1509	8	423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	x	**2015**	1509	8	423
1510	8	424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	x	**2015**	1510	8	424
1511	8	425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	x	**2015**	1511	8	425

1512	8	426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	x	**2015**	1512	8	426
1513	8	427	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	x	**2015**	1513	8	427
1514	8	428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	x	**2015**	1514	8	428
1515	8	429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	x	**2015**	1515	8	429
1516	8	430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	x	**2015**	1516	8	430
1517	8	431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	x	**2015**	1517	8	431
1518	8	432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	x	**2015**	1518	8	432
1519	8	433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	x	**2015**	1519	8	433
1520	8	434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	**2015**	1520	8	434
1521	8	435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	x	**2015**	1521	8	435
1522	8	436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	x	**2015**	1522	8	436
1523	8	437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	x	**2015**	1523	8	437
1524	8	438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x	**2015**	1524	8	438
1525	8	439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	x	**2015**	1525	8	439
1526	8	440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	x	**2015**	1526	8	440
1527	8	441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	x	**2015**	1527	8	441
1528	8	442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	x	**2015**	1528	8	442
1529	8	443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	**2015**	1529	8	443
1530	8	444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	x	**2015**	1530	8	444
1531	8	445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	x	**2015**	1531	8	445
1532	8	446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	**2015**	1532	8	446
1533	8	447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	**2015**	1533	8	447
1534	8	448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	x	**2015**	1534	8	448
1535	8	449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	x	**2015**	1535	8	449

1536	8	450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	x	**2015**	1536	8	450
1537	8	451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	x	**2015**	1537	8	451
1538	8	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	**2015**	1538	8	452
1539	8	453	Cứu điều trị nấc thể hàn	x	**2015**	1539	8	453
1540	8	454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	x	**2015**	1540	8	454
1541	8	455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	x	**2015**	1541	8	455
1542	8	456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	**2015**	1542	8	456
1543	8	457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	**2015**	1543	8	457
1544	8	458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	**2015**	1544	8	458
1545	8	459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	**2015**	1545	8	459
1546	8	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	x	**2015**	1546	8	460
1547	8	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	**2015**	1547	8	461
1548	8	462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	x	**2015**	1548	8	462
1549	8	470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	x	**2015**	1549	8	470
1550	8	471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	x	**2015**	1550	8	471
1551	8	472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	x	**2015**	1551	8	472
1552	8	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	**2015**	1552	8	473
1553	8	475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	x	**2015**	1553	8	475
1554	8	476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	x	**2015**	1554	8	476
1555	8	477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	x	**2015**	1555	8	477
1556	8	479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	x	**2015**	1556	8	479
1557	8	480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	x	**2015**	1557	8	480
1558	8	481	Giác hơi điều trị các chứng đau	x	**2015**	1558	8	481
1559	8	482	Giác hơi điều trị cảm cúm	x	**2015**	1559	8	482

1560	9	1	Kỹ thuật an thần PCS	x	**2015**	1560	9	1
1561	9	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	x	**2015**	1561	9	2
1562	9	3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	x	**2015**	1562	9	3
1563	9	4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	x	**2015**	1563	9	4
1564	9	6	Cấp cứu cao huyết áp	x	**2015**	1564	9	6
1565	9	7	Cấp cứu ngừng thở	x	**2015**	1565	9	7
1566	9	8	Cấp cứu ngừng tim	x	**2015**	1566	9	8
1567	9	10	Cấp cứu tụt huyết áp	x	**2015**	1567	9	10
1568	9	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	x	**2015**	1568	9	11
1569	9	12	Chăm sóc catheter động mạch	x	**2015**	1569	9	12
1570	9	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	**2015**	1570	9	13
1571	9	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x	**2015**	1571	9	15
1572	9	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	x	**2015**	1572	9	16
1573	9	17	Chọc tĩnh mạch đùi	x	**2015**	1573	9	17
1574	9	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	x	**2015**	1574	9	18
1575	9	19	Chọc tuỷ sống đường bên	x	**2015**	1575	9	19
1576	9	20	Chọc tuỷ sống đường giữa	x	**2015**	1576	9	20
1577	9	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	x	**2015**	1577	9	21
1578	9	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	**2015**	1578	9	22
1579	9	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	x	**2015**	1579	9	28
1580	9	29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	x	**2015**	1580	9	29
1581	9	32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu	x	**2015**	1581	9	32
1582	9	34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	x	**2015**	1582	9	34
1583	9	37	Đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy	x	**2015**	1583	9	37

1584	9	38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng	x	**2015**	1584	9	38
1585	9	39	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt	x	**2015**	1585	9	39
1586	9	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi	x	**2015**	1586	9	41
1587	9	44	Đặt nội khí quản qua mũi	x	**2015**	1587	9	44
1588	9	45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	x	**2015**	1588	9	45
1589	9	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	**2015**	1589	9	46
1590	9	49	Đặt tư thế năm sấp khi thở máy	x	**2015**	1590	9	49
1591	9	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	**2015**	1591	9	60
1592	9	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	**2015**	1592	9	62
1593	9	65	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng	x	**2015**	1593	9	65
1594	9	66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	x	**2015**	1594	9	66
1595	9	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	x	**2015**	1595	9	67
1596	9	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	**2015**	1596	9	68
1597	9	70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	x	**2015**	1597	9	70
1598	9	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	x	**2015**	1598	9	72
1599	9	74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	x	**2015**	1599	9	74
1600	9	75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	x	**2015**	1600	9	75
1601	9	76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	x	**2015**	1601	9	76
1602	9	81	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	x	**2015**	1602	9	81
1603	9	84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	x	**2015**	1603	9	84
1604	9	86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	**2015**	1604	9	86
1605	9	87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	**2015**	1605	9	87
1606	9	88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	x	**2015**	1606	9	88
1607	9	89	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh	x	**2015**	1607	9	89

1608	9	91	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò xung điện	x	**2015**	1608	9	91
1611	9	94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	x	**2015**	1611	9	94
1612	9	95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	**2015**	1612	9	95
1613	9	96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	**2015**	1613	9	96
1614	9	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	**2015**	1614	9	97
1615	9	98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	x	**2015**	1615	9	98
1616	9	99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	x	**2015**	1616	9	99
1617	9	101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống	x	**2015**	1617	9	101
1618	9	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	**2015**	1618	9	102
1619	9	110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	x	**2015**	1619	9	110
1620	9	113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	x	**2015**	1620	9	113
1621	9	114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	x	**2015**	1621	9	114
1622	9	115	Hạ thân nhiệt chỉ huy	x	**2015**	1622	9	115
1623	9	116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	**2015**	1623	9	116
1624	9	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	x	**2015**	1624	9	117
1625	9	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	x	**2015**	1625	9	119
1626	9	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	x	**2015**	1626	9	120
1627	9	123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	x	**2015**	1627	9	123
1628	9	124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	x	**2015**	1628	9	124
1629	9	125	Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)	x	**2015**	1629	9	125
1630	9	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	**2015**	1630	9	127
1631	9	133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc	x	**2015**	1631	9	133
1632	9	133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc	x	**2015**	1632	9	133
1633	9	134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng	x	**2015**	1633	9	134

1634	9	136	Mở khí quản	x	**2015**	1634	9	136
1635	9	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	**2015**	1635	9	139
1636	9	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	x	**2015**	1636	9	141
1637	9	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	x	**2015**	1637	9	142
1638	9	143	Nuôi dưỡng qua ống thông hỗng tràng	x	**2015**	1638	9	143
1639	9	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)	x	**2015**	1639	9	146
1640	9	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	**2015**	1640	9	147
1641	9	148	Rửa tay phẫu thuật	x	**2015**	1641	9	148
1642	9	149	Rửa tay sát khuẩn	x	**2015**	1642	9	149
1643	9	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	**2015**	1643	9	150
1644	9	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	**2015**	1644	9	151
1645	9	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	**2015**	1645	9	156
1646	9	157	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO_2)	x	**2015**	1646	9	157
1647	9	158	Theo dõi dãn cơ bằng máy	x	**2015**	1647	9	158
1648	9	165	Theo dõi $EtCO_2$	x	**2015**	1648	9	165
1649	9	166	Theo dõi Hb tại chỗ	x	**2015**	1649	9	166
1650	9	167	Theo dõi Hct tại chỗ	x	**2015**	1650	9	167
1651	9	172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	x	**2015**	1651	9	172
1652	9	173	Theo dõi SpO_2	x	**2015**	1652	9	173
1653	9	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	**2015**	1653	9	175
1654	9	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	x	**2015**	1654	9	176
1655	9	177	Thở CPAP không qua máy thở	x	**2015**	1655	9	177
1656	9	180	Thở máy tần số cao hoặc tương đương	x	**2015**	1656	9	180
1657	9	181	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS	x	**2015**	1657	9	181

1658	9	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	**2015**	1658	9	182
1659	9	183	Thở oxy gọng kính	x	**2015**	1659	9	183
1660	9	184	Thở oxy qua mặt nạ	x	**2015**	1660	9	184
1661	9	186	Thở oxy qua ống chữ T	x	**2015**	1661	9	186
1662	9	187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac	x	**2015**	1662	9	187
1663	9	188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	x	**2015**	1663	9	188
1664	9	189	Thông khí một phổi	x	**2015**	1664	9	189
1665	9	192	Thường qui đặt nội khí quản khó	x	**2015**	1665	9	192
1666	9	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	**2015**	1666	9	194
1667	9	195	Truyền dịch thường qui	x	**2015**	1667	9	195
1668	9	196	Truyền dịch trong sốc	x	**2015**	1668	9	196
1669	9	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	x	**2015**	1669	9	197
1670	9	198	Truyền máu khối lượng lớn	x	**2015**	1670	9	198
1671	9	199	Truyền máu trong sốc	x	**2015**	1671	9	199
1672	9	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	x	**2015**	1672	9	200
1673	9	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	x	**2015**	1673	9	201
1674	9	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	x	**2015**	1674	9	202
1675	9	203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	x	**2015**	1675	9	203
1676	9	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	x	**2015**	1676	9	204
1677	9	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	x	**2015**	1677	9	205
1678	9	209	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	**2015**	1678	9	209
1679	9	210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	x	**2015**	1679	9	210
1680	9	211	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	x	**2015**	1680	9	211
1681	9	212	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	x	**2015**	1681	9	212

1682	9	213	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	x	**2015**	1682	9	213
1683	9	214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	x	**2015**	1683	9	214
1684	9	215	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	x	**2015**	1684	9	215
1685	9	216	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	x	**2015**	1685	9	216
1686	9	217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	**2015**	1686	9	217
1687	9	219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	x	**2015**	1687	9	219
1688	9	220	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	x	**2015**	1688	9	220
1689	9	222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	x	**2015**	1689	9	222
1690	9	223	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	x	**2015**	1690	9	223
1691	9	224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	x	**2015**	1691	9	224
1692	9	225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	**2015**	1692	9	225
1693	9	226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	x	**2015**	1693	9	226
1694	9	227	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp	x	**2015**	1694	9	227
1695	9	228	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	**2015**	1695	9	228
1696	9	229	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x	**2015**	1696	9	229
1697	9	230	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	**2015**	1697	9	230
1698	9	231	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	**2015**	1698	9	231
1699	9	232	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	x	**2015**	1699	9	232
1700	9	233	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	x	**2015**	1700	9	233
1701	9	234	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	x	**2015**	1701	9	234
1702	9	235	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	x	**2015**	1702	9	235
1703	9	236	Gây mê nội soi nối vòi tử cung	x	**2015**	1703	9	236
1704	9	237	Gây mê nội soi nong hẹp thực quản	x	**2015**	1704	9	237
1705	9	238	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp	x	**2015**	1705	9	238

1706	9	239	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	**2015**	1706	9	239
1707	9	240	Gây mê nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	x	**2015**	1707	9	240
1708	9	241	Gây mê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán	x	**2015**	1708	9	241
1709	9	242	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản	x	**2015**	1709	9	242
1710	9	243	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	x	**2015**	1710	9	243
1711	9	244	Gây mê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ	x	**2015**	1711	9	244
1712	9	245	Gây mê nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	x	**2015**	1712	9	245
1713	9	246	Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	x	**2015**	1713	9	246
1714	9	247	Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản	x	**2015**	1714	9	247
1715	9	248	Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	x	**2015**	1715	9	248
1716	9	250	Gây mê phẫu thuật áp xe gan	x	**2015**	1716	9	250
1717	9	253	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	x	**2015**	1717	9	253
1718	9	266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn	x	**2015**	1718	9	266
1719	9	267	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x	**2015**	1719	9	267
1720	9	269	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	x	**2015**	1720	9	269
1721	9	270	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	x	**2015**	1721	9	270
1722	9	271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	**2015**	1722	9	271
1723	9	277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	**2015**	1723	9	277
1724	9	278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	**2015**	1724	9	278
1725	9	279	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	x	**2015**	1725	9	279
1726	9	281	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	x	**2015**	1726	9	281
1727	9	286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	**2015**	1727	9	286
1728	9	287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	**2015**	1728	9	287
1729	9	288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	x	**2015**	1729	9	288

1730	9	289	Gây mê phẫu thuật bướu cổ	x	**2015**	1730	9	289
1731	9	290	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn	x	**2015**	1731	9	290
1732	9	291	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chỉnh mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gẫy xương hàm	x	**2015**	1732	9	291
1733	9	292	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	x	**2015**	1733	9	292
1734	9	293	Gây mê phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang	x	**2015**	1734	9	293
1735	9	294	Gây mê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thuỳ phổi hoặc phân thùy phổi	x	**2015**	1735	9	294
1736	9	295	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	x	**2015**	1736	9	295
1737	9	296	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	x	**2015**	1737	9	296
1738	9	297	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ	x	**2015**	1738	9	297
1739	9	307	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên	x	**2015**	1739	9	307
1740	9	311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	**2015**	1740	9	311
1741	9	312	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	x	**2015**	1741	9	312
1742	9	313	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	**2015**	1742	9	313
1743	9	314	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	x	**2015**	1743	9	314
1744	9	315	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	**2015**	1744	9	315
1745	9	316	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	x	**2015**	1745	9	316
1746	9	317	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hoạch vùng đầu mặt cổ	x	**2015**	1746	9	317
1747	9	319	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang	x	**2015**	1747	9	319
1748	9	320	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	x	**2015**	1748	9	320
1749	9	322	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	**2015**	1749	9	322
1750	9	323	Gây mê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	x	**2015**	1750	9	323
1751	9	325	Gây mê phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	x	**2015**	1751	9	325
1752	9	326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	x	**2015**	1752	9	326
1753	9	327	Gây mê phẫu thuật cắt bướu thòng hỗ trợ qua nội soi	x	**2015**	1753	9	327

1754	9	328	Gây mê phẫu thuật cắt các khối u ở phổi	x	**2015**	1754	9	328
1755	9	329	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	**2015**	1755	9	329
1756	9	330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	**2015**	1756	9	330
1757	9	331	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	x	**2015**	1757	9	331
1758	9	332	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	x	**2015**	1758	9	332
1759	9	333	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc	x	**2015**	1759	9	333
1760	9	334	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình	x	**2015**	1760	9	334
1761	9	337	Gây mê phẫu thuật cắt chỏm nang gan	x	**2015**	1761	9	337
1762	9	338	Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang	x	**2015**	1762	9	338
1763	9	341	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	**2015**	1763	9	341
1764	9	342	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	x	**2015**	1764	9	342
1765	9	343	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	x	**2015**	1765	9	343
1766	9	346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	**2015**	1766	9	346
1767	9	347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	x	**2015**	1767	9	347
1768	9	348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	**2015**	1768	9	348
1769	9	349	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực	x	**2015**	1769	9	349
1770	9	353	Gây mê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo		**2015**	1770	9	353
1771	9	354	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi	x	**2015**	1771	9	354
1772	9	356	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	x	**2015**	1772	9	356
1773	9	357	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	x	**2015**	1773	9	357
1774	9	361	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	1774	9	361
1775	9	362	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	1775	9	362
1776	9	363	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	1776	9	363
1777	9	364	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	1777	9	364

1778	9	365	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	1778	9	365
1779	9	366	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	1779	9	366
1780	9	367	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	1780	9	367
1781	9	368	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	1781	9	368
1782	9	369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	**2015**	1782	9	369
1783	9	370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	**2015**	1783	9	370
1784	9	371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	**2015**	1784	9	371
1785	9	372	Gây mê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái	x	**2015**	1785	9	372
1786	9	374	Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý	x	**2015**	1786	9	374
1787	9	375	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	x	**2015**	1787	9	375
1788	9	377	Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày	x	**2015**	1788	9	377
1789	9	378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	**2015**	1789	9	378
1790	9	379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	**2015**	1790	9	379
1791	9	380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	**2015**	1791	9	380
1792	9	381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	**2015**	1792	9	381
1793	9	383	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	**2015**	1793	9	383
1794	9	384	Gây mê phẫu thuật cắt lồi xương	x	**2015**	1794	9	384
1795	9	385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	x	**2015**	1795	9	385
1796	9	386	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	x	**2015**	1796	9	386
1797	9	387	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	x	**2015**	1797	9	387
1798	9	389	Gây mê phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	x	**2015**	1798	9	389
1799	9	390	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	x	**2015**	1799	9	390
1800	9	391	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh	x	**2015**	1800	9	391
1801	9	392	Gây mê phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng		**2015**	1801	9	392

1802	9	398	Gây mê phẫu thuật cắt một phần tuỵ	x	**2015**	1802	9	398
1803	9	401	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x	**2015**	1803	9	401
1804	9	402	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	x	**2015**	1804	9	402
1805	9	403	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	x	**2015**	1805	9	403
1806	9	404	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	x	**2015**	1806	9	404
1807	9	405	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hỗng tràng	x	**2015**	1807	9	405
1808	9	409	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	x	**2015**	1808	9	409
1809	9	411	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	x	**2015**	1809	9	411
1810	9	412	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước	x	**2015**	1810	9	412
1811	9	413	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản	x	**2015**	1811	9	413
1812	9	423	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	x	**2015**	1812	9	423
1813	9	425	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	1813	9	425
1814	9	426	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi	x	**2015**	1814	9	426
1815	9	427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	**2015**	1815	9	427
1816	9	429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	x	**2015**	1816	9	429
1817	9	430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	**2015**	1817	9	430
1818	9	431	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	x	**2015**	1818	9	431
1819	9	432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	**2015**	1819	9	432
1820	9	433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	**2015**	1820	9	433
1821	9	435	Gây mê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	x	**2015**	1821	9	435
1822	9	436	Gây mê phẫu thuật cắt thận	x	**2015**	1822	9	436
1823	9	438	Gây mê phẫu thuật cắt thận đơn thuần	x	**2015**	1823	9	438
1824	9	439	Gây mê phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	x	**2015**	1824	9	439
1825	9	440	Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc	x	**2015**	1825	9	440

1826	9	450	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	**2015**	1826	9	450
1827	9	466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	x	**2015**	1827	9	466
1828	9	467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn	x	**2015**	1828	9	467
1829	9	478	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	x	**2015**	1829	9	478
1830	9	479	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	x	**2015**	1830	9	479
1831	9	494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	x	**2015**	1831	9	494
1832	9	496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	x	**2015**	1832	9	496
1833	9	497	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	x	**2015**	1833	9	497
1834	9	501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	**2015**	1834	9	501
1835	9	503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	x	**2015**	1835	9	503
1836	9	505	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật	x	**2015**	1836	9	505
1837	9	507	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	x	**2015**	1837	9	507
1838	9	508	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	x	**2015**	1838	9	508
1839	9	510	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	x	**2015**	1839	9	510
1840	9	524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	x	**2015**	1840	9	524
1841	9	525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	x	**2015**	1841	9	525
1842	9	526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	x	**2015**	1842	9	526
1843	9	527	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	x	**2015**	1843	9	527
1844	9	528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	**2015**	1844	9	528
1845	9	532	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi	x	**2015**	1845	9	532
1846	9	544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	**2015**	1846	9	544
1847	9	545	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	x	**2015**	1847	9	545
1848	9	546	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	x	**2015**	1848	9	546
1849	9	547	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm	x	**2015**	1849	9	547

1850	9	549	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	x	**2015**	1850	9	549
1851	9	550	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	x	**2015**	1851	9	550
1852	9	560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	**2015**	1852	9	560
1853	9	561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	**2015**	1853	9	561
1854	9	562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	**2015**	1854	9	562
1855	9	563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	**2015**	1855	9	563
1856	9	564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	**2015**	1856	9	564
1857	9	576	Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	x	**2015**	1857	9	576
1858	9	577	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	x	**2015**	1858	9	577
1859	9	578	Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng	x	**2015**	1859	9	578
1860	9	582	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	x	**2015**	1860	9	582
1861	9	586	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	**2015**	1861	9	586
1862	9	587	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	1862	9	587
1863	9	599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính	x	**2015**	1863	9	599
1864	9	600	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	x	**2015**	1864	9	600
1865	9	601	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	x	**2015**	1865	9	601
1866	9	602	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	**2015**	1866	9	602
1867	9	603	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành	x	**2015**	1867	9	603
1868	9	604	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	**2015**	1868	9	604
1869	9	605	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vét hạch bẹn 2 bên	x	**2015**	1869	9	605
1870	9	607	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư amidan/thanh quản.	x	**2015**	1870	9	607
1871	9	609	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.	x	**2015**	1871	9	609
1872	9	633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	x	**2015**	1872	9	633
1873	9	638	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan	x	**2015**	1873	9	638

1874	9	645	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	x	**2015**	1874	9	645
1875	9	646	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	x	**2015**	1875	9	646
1876	9	647	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	x	**2015**	1876	9	647
1877	9	648	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	x	**2015**	1877	9	648
1878	9	651	Gây mê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	**2015**	1878	9	651
1879	9	653	Gây mê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	x	**2015**	1879	9	653
1880	9	659	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn	x	**2015**	1880	9	659
1881	9	661	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	x	**2015**	1881	9	661
1882	9	662	Gây mê phẫu thuật cố định mảng sườn di động	x	**2015**	1882	9	662
1883	9	664	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	**2015**	1883	9	664
1884	9	665	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	x	**2015**	1884	9	665
1885	9	667	Gây mê phẫu thuật có sốc	x	**2015**	1885	9	667
1886	9	669	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương	x	**2015**	1886	9	669
1887	9	673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	x	**2015**	1887	9	673
1888	9	674	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	x	**2015**	1888	9	674
1889	9	675	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	**2015**	1889	9	675
1890	9	676	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	x	**2015**	1890	9	676
1891	9	677	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận	x	**2015**	1891	9	677
1892	9	678	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	x	**2015**	1892	9	678
1893	9	679	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	x	**2015**	1893	9	679
1894	9	709	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	x	**2015**	1894	9	709
1895	9	710	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	x	**2015**	1895	9	710
1896	9	711	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	x	**2015**	1896	9	711
1897	9	726	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	**2015**	1897	9	726

1898	9	727	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	**2015**	1898	9	727
1899	9	728	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	**2015**	1899	9	728
1900	9	745	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	x	**2015**	1900	9	745
1901	9	757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	**2015**	1901	9	757
1902	9	758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	**2015**	1902	9	758
1903	9	759	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	**2015**	1903	9	759
1904	9	760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	**2015**	1904	9	760
1905	9	761	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	**2015**	1905	9	761
1906	9	762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	**2015**	1906	9	762
1907	9	763	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	x	**2015**	1907	9	763
1908	9	764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	**2015**	1908	9	764
1909	9	765	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	x	**2015**	1909	9	765
1910	9	768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	**2015**	1910	9	768
1911	9	769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	x	**2015**	1911	9	769
1912	9	773	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	1912	9	773
1913	9	778	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	**2015**	1913	9	778
1914	9	782	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	**2015**	1914	9	782
1915	9	783	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật	x	**2015**	1915	9	783
1916	9	785	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	x	**2015**	1916	9	785
1917	9	786	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	x	**2015**	1917	9	786
1918	9	787	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	**2015**	1918	9	787
1919	9	788	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	**2015**	1919	9	788
1920	9	791	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	x	**2015**	1920	9	791
1921	9	792	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương tim	x	**2015**	1921	9	792

1922	9	793	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	x	**2015**	1922	9	793
1923	9	794	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	**2015**	1923	9	794
1924	9	795	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	**2015**	1924	9	795
1925	9	797	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	**2015**	1925	9	797
1926	9	798	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	**2015**	1926	9	798
1927	9	799	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	x	**2015**	1927	9	799
1928	9	811	Gây mê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo	x	**2015**	1928	9	811
1929	9	812	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	x	**2015**	1929	9	812
1930	9	813	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác	x	**2015**	1930	9	813
1931	9	817	Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo	x	**2015**	1931	9	817
1932	9	828	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	x	**2015**	1932	9	828
1933	9	830	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	x	**2015**	1933	9	830
1934	9	835	Gây mê phẫu thuật đục chỏi xương	x	**2015**	1934	9	835
1935	9	836	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục	x	**2015**	1935	9	836
1936	9	837	Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối uỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	x	**2015**	1936	9	837
1937	9	838	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	x	**2015**	1937	9	838
1938	9	839	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp	x	**2015**	1938	9	839
1939	9	840	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	x	**2015**	1939	9	840
1940	9	841	Gây mê phẫu thuật Epicanthus	x	**2015**	1940	9	841
1941	9	844	Gây mê phẫu thuật gan- mật	x	**2015**	1941	9	844
1942	9	847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	**2015**	1942	9	847
1943	9	850	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	**2015**	1943	9	850
1944	9	851	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	**2015**	1944	9	851
1945	9	852	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích ≥ 10%	x	**2015**	1945	9	852

1946	9	856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	**2015**	1946	9	856
1947	9	857	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	x	**2015**	1947	9	857
1948	9	858	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	x	**2015**	1948	9	858
1949	9	876	Gây mê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)	x	**2015**	1949	9	876
1950	9	878	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)	x	**2015**	1950	9	878
1951	9	878	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)	x	**2015**	1951	9	878
1952	9	879	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x	**2015**	1952	9	879
1953	9	880	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	x	**2015**	1953	9	880
1954	9	887	Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	x	**2015**	1954	9	887
1955	9	889	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	**2015**	1955	9	889
1956	9	890	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	**2015**	1956	9	890
1957	9	891	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	**2015**	1957	9	891
1958	9	895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	**2015**	1958	9	895
1959	9	896	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ ấp có kết hợp xương	x	**2015**	1959	9	896
1960	9	897	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương	x	**2015**	1960	9	897
1961	9	899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	x	**2015**	1961	9	899
1962	9	902	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	x	**2015**	1962	9	902
1963	9	905	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương (KHX) chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	x	**2015**	1963	9	905
1964	9	906	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	x	**2015**	1964	9	906
1965	9	907	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	1965	9	907
1966	9	908	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	**2015**	1966	9	908
1967	9	909	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	x	**2015**	1967	9	909
1968	9	910	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x	**2015**	1968	9	910
1969	9	911	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	x	**2015**	1969	9	911

1970	9	912	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	1970	9	912
1971	9	913	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	x	**2015**	1971	9	913
1972	9	914	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	x	**2015**	1972	9	914
1973	9	916	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	1973	9	916
1974	9	917	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	x	**2015**	1974	9	917
1975	9	918	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	1975	9	918
1976	9	920	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	**2015**	1976	9	920
1977	9	921	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	1977	9	921
1978	9	923	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	x	**2015**	1978	9	923
1979	9	924	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	**2015**	1979	9	924
1980	9	925	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	**2015**	1980	9	925
1981	9	926	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	**2015**	1981	9	926
1982	9	927	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	x	**2015**	1982	9	927
1983	9	930	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	**2015**	1983	9	930
1984	9	931	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	x	**2015**	1984	9	931
1985	9	932	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	**2015**	1985	9	932
1986	9	933	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	x	**2015**	1986	9	933
1987	9	934	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	x	**2015**	1987	9	934
1988	9	935	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay	x	**2015**	1988	9	935
1989	9	936	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x	**2015**	1989	9	936
1990	9	937	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	**2015**	1990	9	937
1991	9	938	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	**2015**	1991	9	938
1992	9	939	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	1992	9	939
1993	9	940	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	**2015**	1993	9	940

1994	9	941	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	**2015**	1994	9	941
1995	9	942	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	1995	9	942
1996	9	943	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	1996	9	943
1997	9	944	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	1997	9	944
1998	9	945	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	1998	9	945
1999	9	946	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	1999	9	946
2000	9	947	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	x	**2015**	2000	9	947
2001	9	948	Gây mê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	x	**2015**	2001	9	948
2002	9	949	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	2002	9	949
2003	9	950	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	x	**2015**	2003	9	950
2004	9	951	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	**2015**	2004	9	951
2005	9	952	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	x	**2015**	2005	9	952
2006	9	953	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	x	**2015**	2006	9	953
2007	9	954	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	**2015**	2007	9	954
2008	9	955	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	x	**2015**	2008	9	955
2009	9	956	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	**2015**	2009	9	956
2010	9	957	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	**2015**	2010	9	957
2011	9	958	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	**2015**	2011	9	958
2012	9	959	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	**2015**	2012	9	959
2013	9	960	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	x	**2015**	2013	9	960
2014	9	961	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	x	**2015**	2014	9	961
2015	9	962	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	x	**2015**	2015	9	962
2016	9	963	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	**2015**	2016	9	963
2017	9	964	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	**2015**	2017	9	964

2018	9	965	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	**2015**	2018	9	965
2019	9	966	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	x	**2015**	2019	9	966
2020	9	967	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	x	**2015**	2020	9	967
2021	9	968	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	x	**2015**	2021	9	968
2022	9	969	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	x	**2015**	2022	9	969
2023	9	970	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang	x	**2015**	2023	9	970
2024	9	971	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	x	**2015**	2024	9	971
2025	9	972	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Pilon	x	**2015**	2025	9	972
2026	9	973	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	x	**2015**	2026	9	973
2027	9	974	Gây mê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	**2015**	2027	9	974
2028	9	975	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x	**2015**	2028	9	975
2029	9	976	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	**2015**	2029	9	976
2030	9	977	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x	**2015**	2030	9	977
2031	9	978	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	x	**2015**	2031	9	978
2032	9	979	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	**2015**	2032	9	979
2033	9	980	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	**2015**	2033	9	980
2034	9	981	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	x	**2015**	2034	9	981
2035	9	982	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	x	**2015**	2035	9	982
2036	9	983	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	x	**2015**	2036	9	983
2037	9	984	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	x	**2015**	2037	9	984
2038	9	985	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	x	**2015**	2038	9	985
2039	9	986	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	x	**2015**	2039	9	986
2040	9	987	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	x	**2015**	2040	9	987
2041	9	988	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	x	**2015**	2041	9	988

2042	9	989	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	x	**2015**	2042	9	989
2043	9	990	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	x	**2015**	2043	9	990
2044	9	991	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	x	**2015**	2044	9	991
2045	9	992	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	x	**2015**	2045	9	992
2046	9	993	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	2046	9	993
2047	9	994	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	2047	9	994
2048	9	995	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	2048	9	995
2049	9	996	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	x	**2015**	2049	9	996
2050	9	997	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	x	**2015**	2050	9	997
2051	9	998	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	x	**2015**	2051	9	998
2052	9	999	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đòn	x	**2015**	2052	9	999
2053	9	1000	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	x	**2015**	2053	9	1000
2054	9	1001	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	**2015**	2054	9	1001
2055	9	1002	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương gót	x	**2015**	2055	9	1002
2056	9	1003	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	x	**2015**	2056	9	1003
2057	9	1004	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	**2015**	2057	9	1004
2058	9	1005	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	x	**2015**	2058	9	1005
2059	9	1006	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	**2015**	2059	9	1006
2060	9	1007	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	**2015**	2060	9	1007
2061	9	1011	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	x	**2015**	2061	9	1011
2062	9	1013	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	**2015**	2062	9	1013
2063	9	1014	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	x	**2015**	2063	9	1014
2064	9	1016	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	**2015**	2064	9	1016
2065	9	1022	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy	x	**2015**	2065	9	1022

2066	9	1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	x	**2015**	2066	9	1025
2067	9	1027	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	x	**2015**	2067	9	1027
2068	9	1028	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	2068	9	1028
2069	9	1041	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay	x	**2015**	2069	9	1041
2070	9	1043	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới gãy	x	**2015**	2070	9	1043
2071	9	1061	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	x	**2015**	2071	9	1061
2072	9	1062	Gây mê phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	x	**2015**	2072	9	1062
2073	9	1065	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	x	**2015**	2073	9	1065
2074	9	1074	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	x	**2015**	2074	9	1074
2075	9	1075	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	**2015**	2075	9	1075
2076	9	1076	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	**2015**	2076	9	1076
2077	9	1078	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	**2015**	2077	9	1078
2078	9	1079	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	**2015**	2078	9	1079
2079	9	1080	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận	x	**2015**	2079	9	1080
2080	9	1081	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	**2015**	2080	9	1081
2081	9	1082	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	**2015**	2081	9	1082
2082	9	1083	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	**2015**	2082	9	1083
2083	9	1084	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	**2015**	2083	9	1084
2084	9	1085	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	x	**2015**	2084	9	1085
2085	9	1086	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	x	**2015**	2085	9	1086
2086	9	1092	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận	x	**2015**	2086	9	1092
2087	9	1093	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng	x	**2015**	2087	9	1093
2088	9	1094	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hỗng tràng	x	**2015**	2088	9	1094
2089	9	1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	**2015**	2089	9	1095

2090	9	1107	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	**2015**	2090	9	1107
2091	9	1108	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	x	**2015**	2091	9	1108
2092	9	1109	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	**2015**	2092	9	1109
2093	9	1110	Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	x	**2015**	2093	9	1110
2094	9	1111	Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	x	**2015**	2094	9	1111
2095	9	1113	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	**2015**	2095	9	1113
2096	9	1114	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	**2015**	2096	9	1114
2097	9	1117	Gây mê phẫu thuật loai 3	x	**2015**	2097	9	1117
2098	9	1119	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	x	**2015**	2098	9	1119
2099	9	1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	**2015**	2099	9	1128
2100	9	1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	**2015**	2100	9	1129
2101	9	1130	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết	x	**2015**	2101	9	1130
2102	9	1134	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	x	**2015**	2102	9	1134
2103	9	1135	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	x	**2015**	2103	9	1135
2104	9	1136	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	x	**2015**	2104	9	1136
2105	9	1141	Gây mê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	x	**2015**	2105	9	1141
2106	9	1146	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	**2015**	2106	9	1146
2107	9	1147	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	x	**2015**	2107	9	1147
2108	9	1151	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	**2015**	2108	9	1151
2109	9	1152	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…)	x	**2015**	2109	9	1152
2110	9	1153	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày	x	**2015**	2110	9	1153
2111	9	1154	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	**2015**	2111	9	1154
2112	9	1155	Gây mê phẫu thuật mở thông hỗng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng	x	**2015**	2112	9	1155
2113	9	1156	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật	x	**2015**	2113	9	1156

2114	9	1157	Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	x	**2015**	2114	9	1157
2115	9	1174	Gây mê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên	x	**2015**	2115	9	1174
2116	9	1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	**2015**	2116	9	1183
2117	9	1185	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	x	**2015**	2117	9	1185
2118	9	1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x	**2015**	2118	9	1186
2119	9	1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x	**2015**	2119	9	1187
2120	9	1188	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x	**2015**	2120	9	1188
2121	9	1191	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	x	**2015**	2121	9	1191
2122	9	1198	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	x	**2015**	2122	9	1198
2123	9	1230	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	x	**2015**	2123	9	1230
2124	9	1276	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách	x	**2015**	2124	9	1276
2125	9	1284	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	x	**2015**	2125	9	1284
2126	9	1288	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang thận x x	x	**2015**	2126	9	1288
2127	9	1290	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang tụy	x	**2015**	2127	9	1290
2128	9	1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	**2015**	2128	9	1299
2129	9	1301	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	x	**2015**	2129	9	1301
2130	9	1302	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	x	**2015**	2130	9	1302
2131	9	1323	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung	x	**2015**	2131	9	1323
2132	9	1331	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	x	**2015**	2132	9	1331
2133	9	1341	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	x	**2015**	2133	9	1341
2134	9	1346	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	x	**2015**	2134	9	1346
2135	9	1347	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	x	**2015**	2135	9	1347
2136	9	1350	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)	x	**2015**	2136	9	1350
2137	9	1352	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	x	**2015**	2137	9	1352

2138	9	1353	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	x	**2015**	2138	9	1353
2139	9	1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung	x	**2015**	2139	9	1372
2140	9	1374	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị …)	x	**2015**	2140	9	1374
2141	9	1378	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	x	**2015**	2141	9	1378
2142	9	1379	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu	x	**2015**	2142	9	1379
2143	9	1390	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	x	**2015**	2143	9	1390
2144	9	1391	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	x	**2015**	2144	9	1391
2145	9	1394	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	x	**2015**	2145	9	1394
2146	9	1398	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	x	**2015**	2146	9	1398
2147	9	1409	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	x	**2015**	2147	9	1409
2148	9	1411	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	x	**2015**	2148	9	1411
2149	9	1418	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	x	**2015**	2149	9	1418
2150	9	1419	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	x	**2015**	2150	9	1419
2151	9	1423	Gây mê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	x	**2015**	2151	9	1423
2152	9	1428	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	**2015**	2152	9	1428
2153	9	1453	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	x	**2015**	2153	9	1453
2154	9	1454	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	x	**2015**	2154	9	1454
2155	9	1468	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	x	**2015**	2155	9	1468
2156	9	1469	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	x	**2015**	2156	9	1469
2157	9	1470	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	**2015**	2157	9	1470
2158	9	1471	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	x	**2015**	2158	9	1471
2159	9	1472	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	x	**2015**	2159	9	1472
2160	9	1473	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	x	**2015**	2160	9	1473
2161	9	1474	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	**2015**	2161	9	1474

2162	9	1475	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	x	**2015**	2162	9	1475
2163	9	1476	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	**2015**	2163	9	1476
2164	9	1477	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	x	**2015**	2164	9	1477
2165	9	1478	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	x	**2015**	2165	9	1478
2166	9	1479	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	x	**2015**	2166	9	1479
2167	9	1480	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	x	**2015**	2167	9	1480
2168	9	1483	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	**2015**	2168	9	1483
2169	9	1484	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	x	**2015**	2169	9	1484
2170	9	1485	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	**2015**	2170	9	1485
2171	9	1486	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	x	**2015**	2171	9	1486
2172	9	1524	Gây mê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	x	**2015**	2172	9	1524
2173	9	1525	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc	x	**2015**	2173	9	1525
2174	9	1527	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng	x	**2015**	2174	9	1527
2175	9	1529	Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy	x	**2015**	2175	9	1529
2176	9	1536	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non	x	**2015**	2176	9	1536
2177	9	1542	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	**2015**	2177	9	1542
2178	9	1543	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	x	**2015**	2178	9	1543
2179	9	1552	Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	**2015**	2179	9	1552
2180	9	1553	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	x	**2015**	2180	9	1553
2181	9	1554	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	x	**2015**	2181	9	1554
2182	9	1587	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	**2015**	2182	9	1587
2183	9	1589	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	**2015**	2183	9	1589
2184	9	1599	Gây mê phẫu thuật nối tụy ruột	x	**2015**	2184	9	1599
2185	9	1600	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng	x	**2015**	2185	9	1600

2186	9	1601	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung	x	**2015**	2186	9	1601
2187	9	1602	Gây mê phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	x	**2015**	2187	9	1602
2188	9	1603	Gây mê phẫu thuật nong niệu đạo	x	**2015**	2188	9	1603
2189	9	1605	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	x	**2015**	2189	9	1605
2190	9	1607	Gây mê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	x	**2015**	2190	9	1607
2191	9	1608	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục	x	**2015**	2191	9	1608
2192	9	1609	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	x	**2015**	2192	9	1609
2193	9	1610	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột	x	**2015**	2193	9	1610
2194	9	1611	Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh	x	**2015**	2194	9	1611
2195	9	1615	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	x	**2015**	2195	9	1615
2196	9	1620	Gây mê tán sỏi qua da bằng xung hơi	x	**2015**	2196	9	1620
2197	9	1621	Gây mê tán sỏi thận qua da	x	**2015**	2197	9	1621
2198	9	1627	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	**2015**	2198	9	1627
2199	9	1628	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	x	**2015**	2199	9	1628
2200	9	1629	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	x	**2015**	2200	9	1629
2201	9	1630	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	x	**2015**	2201	9	1630
2202	9	1631	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	x	**2015**	2202	9	1631
2203	9	1632	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	x	**2015**	2203	9	1632
2204	9	1633	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	x	**2015**	2204	9	1633
2205	9	1634	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	x	**2015**	2205	9	1634
2206	9	1635	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	**2015**	2206	9	1635
2207	9	1637	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	x	**2015**	2207	9	1637
2208	9	1639	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	x	**2015**	2208	9	1639
2209	9	1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	x	**2015**	2209	9	1640

2210	9	1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	x	**2015**	2210	9	1641
2211	9	1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	x	**2015**	2211	9	1642
2212	9	1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	**2015**	2212	9	1643
2213	9	1644	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	x	**2015**	2213	9	1644
2214	9	1645	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp	x	**2015**	2214	9	1645
2215	9	1646	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	**2015**	2215	9	1646
2216	9	1647	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x	**2015**	2216	9	1647
2217	9	1648	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	**2015**	2217	9	1648
2218	9	1649	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	**2015**	2218	9	1649
2219	9	1650	Hồi sức nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	x	**2015**	2219	9	1650
2220	9	1651	Hồi sức nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	x	**2015**	2220	9	1651
2221	9	1656	Hồi sức nội soi nong niệu quản hẹp	x	**2015**	2221	9	1656
2222	9	1657	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	**2015**	2222	9	1657
2223	9	1660	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản	x	**2015**	2223	9	1660
2224	9	1661	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	x	**2015**	2224	9	1661
2225	9	1665	Hồi sức nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản	x	**2015**	2225	9	1665
2226	9	1666	Hồi sức nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	x	**2015**	2226	9	1666
2227	9	1668	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan	x	**2015**	2227	9	1668
2228	9	1671	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	x	**2015**	2228	9	1671
2229	9	1679	Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	x	**2015**	2229	9	1679
2230	9	1680	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	x	**2015**	2230	9	1680
2231	9	1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	x	**2015**	2231	9	1684
2232	9	1685	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x	**2015**	2232	9	1685
2233	9	1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	x	**2015**	2233	9	1687

2234	9	1688	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	x	**2015**	2234	9	1688
2235	9	1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	**2015**	2235	9	1689
2236	9	1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	**2015**	2236	9	1695
2237	9	1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	**2015**	2237	9	1696
2238	9	1697	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	x	**2015**	2238	9	1697
2239	9	1699	Hồi sức phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	x	**2015**	2239	9	1699
2240	9	1704	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	**2015**	2240	9	1704
2241	9	1705	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	**2015**	2241	9	1705
2242	9	1706	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	x	**2015**	2242	9	1706
2243	9	1707	Hồi sức phẫu thuật bướu cổ	x	**2015**	2243	9	1707
2244	9	1708	Hồi sức phẫu thuật bướu tinh hoàn	x	**2015**	2244	9	1708
2245	9	1709	Hồi sức phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chỉnh mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gẫy xương hàm	x	**2015**	2245	9	1709
2246	9	1710	Hồi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	x	**2015**	2246	9	1710
2247	9	1711	Hồi sức phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang	x	**2015**	2247	9	1711
2248	9	1720	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	**2015**	2248	9	1720
2249	9	1725	Hồi sức phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên	x	**2015**	2249	9	1725
2250	9	1726	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ	x	**2015**	2250	9	1726
2251	9	1727	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	x	**2015**	2251	9	1727
2252	9	1728	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	x	**2015**	2252	9	1728
2253	9	1729	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	**2015**	2253	9	1729
2254	9	1730	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	x	**2015**	2254	9	1730
2255	9	1731	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	**2015**	2255	9	1731
2256	9	1743	Hồi sức phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	x	**2015**	2256	9	1743
2257	9	1744	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	x	**2015**	2257	9	1744

2258	9	1747	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	**2015**	2258	9	1747
2259	9	1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	**2015**	2259	9	1748
2260	9	1749	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	x	**2015**	2260	9	1749
2261	9	1750	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	x	**2015**	2261	9	1750
2262	9	1751	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc	x	**2015**	2262	9	1751
2263	9	1754	Hồi sức phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	x	**2015**	2263	9	1754
2264	9	1755	Hồi sức phẫu thuật cắt chỏm nang gan	x	**2015**	2264	9	1755
2265	9	1756	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ bàng quang	x	**2015**	2265	9	1756
2266	9	1759	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	**2015**	2266	9	1759
2267	9	1760	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	x	**2015**	2267	9	1760
2268	9	1761	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	x	**2015**	2268	9	1761
2269	9	1764	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	**2015**	2269	9	1764
2270	9	1765	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi	x	**2015**	2270	9	1765
2271	9	1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	**2015**	2271	9	1766
2272	9	1772	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi	x	**2015**	2272	9	1772
2273	9	1773	Hồi sức phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tủy	x	**2015**	2273	9	1773
2274	9	1774	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	x	**2015**	2274	9	1774
2275	9	1775	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	x	**2015**	2275	9	1775
2276	9	1782	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	2276	9	1782
2277	9	1783	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	2277	9	1783
2278	9	1784	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	2278	9	1784
2279	9	1786	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	2279	9	1786
2280	9	1787	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	**2015**	2280	9	1787
2281	9	1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	**2015**	2281	9	1788

2282	9	1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	**2015**	2282	9	1789
2283	9	1790	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u khẩu cái	x	**2015**	2283	9	1790
2284	9	1791	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bán phần	x	**2015**	2284	9	1791
2285	9	1792	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bệnh lý	x	**2015**	2285	9	1792
2286	9	1793	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương	x	**2015**	2286	9	1793
2287	9	1794	Hồi sức phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe	x	**2015**	2287	9	1794
2288	9	1795	Hồi sức phẫu thuật cắt lại dạ dày	x	**2015**	2288	9	1795
2289	9	1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	**2015**	2289	9	1796
2290	9	1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	**2015**	2290	9	1797
2291	9	1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	**2015**	2291	9	1798
2292	9	1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	**2015**	2292	9	1799
2293	9	1800	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan	x	**2015**	2293	9	1800
2294	9	1801	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	**2015**	2294	9	1801
2295	9	1802	Hồi sức phẫu thuật cắt lồi xương	x	**2015**	2295	9	1802
2296	9	1803	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn	x	**2015**	2296	9	1803
2297	9	1804	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	x	**2015**	2297	9	1804
2298	9	1805	Hồi sức phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	x	**2015**	2298	9	1805
2299	9	1808	Hồi sức phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	x	**2015**	2299	9	1808
2300	9	1809	Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh	x	**2015**	2300	9	1809
2301	9	1810	Hồi sức phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng	x	**2015**	2301	9	1810
2302	9	1813	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang	x	**2015**	2302	9	1813
2303	9	1814	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	x	**2015**	2303	9	1814
2304	9	1817	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	x	**2015**	2304	9	1817
2305	9	1818	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	x	**2015**	2305	9	1818

2306	9	1819	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x	**2015**	2306	9	1819
2307	9	1820	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	x	**2015**	2307	9	1820
2308	9	1821	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	x	**2015**	2308	9	1821
2309	9	1822	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	x	**2015**	2309	9	1822
2310	9	1823	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hỗng tràng	x	**2015**	2310	9	1823
2311	9	1824	Hồi sức phẫu thuật cắt nang tụy	x	**2015**	2311	9	1824
2312	9	1825	Hồi sức phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	x	**2015**	2312	9	1825
2313	9	1826	Hồi sức phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	x	**2015**	2313	9	1826
2314	9	1827	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	x	**2015**	2314	9	1827
2315	9	1828	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thuỳ	x	**2015**	2315	9	1828
2316	9	1829	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	x	**2015**	2316	9	1829
2317	9	1830	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước	x	**2015**	2317	9	1830
2318	9	1831	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu quản	x	**2015**	2318	9	1831
2319	9	1835	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch	x	**2015**	2319	9	1835
2320	9	1838	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thùy gan	x	**2015**	2320	9	1838
2321	9	1839	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thuỳ gan, thuỳ gan	x	**2015**	2321	9	1839
2322	9	1841	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	x	**2015**	2322	9	1841
2323	9	1842	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau	x	**2015**	2323	9	1842
2324	9	1844	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi	x	**2015**	2324	9	1844
2325	9	1845	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	**2015**	2325	9	1845
2326	9	1846	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	x	**2015**	2326	9	1846
2327	9	1847	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	x	**2015**	2327	9	1847
2328	9	1848	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	**2015**	2328	9	1848
2329	9	1849	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	x	**2015**	2329	9	1849

2330	9	1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	**2015**	2330	9	1850
2331	9	1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	**2015**	2331	9	1851
2332	9	1852	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	x	**2015**	2332	9	1852
2333	9	1853	Hồi sức phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	x	**2015**	2333	9	1853
2334	9	1854	Hồi sức phẫu thuật cắt thận	x	**2015**	2334	9	1854
2335	9	1856	Hồi sức phẫu thuật cắt thận đơn thuần	x	**2015**	2335	9	1856
2336	9	1857	Hồi sức phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	x	**2015**	2336	9	1857
2337	9	1858	Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc	x	**2015**	2337	9	1858
2338	9	1860	Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ	x	**2015**	2338	9	1860
2339	9	1863	Hồi sức phẫu thuật cắt thân và đuôi tuỵ	x	**2015**	2339	9	1863
2340	9	1868	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	**2015**	2340	9	1868
2341	9	1883	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp	x	**2015**	2341	9	1883
2342	9	1884	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	x	**2015**	2342	9	1884
2343	9	1885	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn	x	**2015**	2343	9	1885
2344	9	1890	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	x	**2015**	2344	9	1890
2345	9	1891	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	x	**2015**	2345	9	1891
2346	9	1892	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng	x	**2015**	2346	9	1892
2347	9	1893	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	2347	9	1893
2348	9	1894	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	x	**2015**	2348	9	1894
2349	9	1895	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ hạ họng - tạo hình thực quản	x	**2015**	2349	9	1895
2350	9	1896	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	x	**2015**	2350	9	1896
2351	9	1897	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	x	**2015**	2351	9	1897
2352	9	1898	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	x	**2015**	2352	9	1898
2353	9	1899	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tụy	x	**2015**	2353	9	1899

2354	9	1911	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	x	**2015**	2354	9	1911
2355	9	1912	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	x	**2015**	2355	9	1912
2356	9	1913	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản	x	**2015**	2356	9	1913
2357	9	1914	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	x	**2015**	2357	9	1914
2358	9	1915	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	x	**2015**	2358	9	1915
2359	9	1916	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	x	**2015**	2359	9	1916
2360	9	1917	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	x	**2015**	2360	9	1917
2361	9	1918	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung	x	**2015**	2361	9	1918
2362	9	1919	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	**2015**	2362	9	1919
2363	9	1920	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung	x	**2015**	2363	9	1920
2364	9	1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung	x	**2015**	2364	9	1921
2365	9	1922	Hồi sức phẫu thuật cắt túi lệ	x	**2015**	2365	9	1922
2366	9	1923	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật	x	**2015**	2366	9	1923
2367	9	1925	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	x	**2015**	2367	9	1925
2368	9	1926	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	x	**2015**	2368	9	1926
2369	9	1927	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	x	**2015**	2369	9	1927
2370	9	1928	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	x	**2015**	2370	9	1928
2371	9	1942	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	x	**2015**	2371	9	1942
2372	9	1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	x	**2015**	2372	9	1943
2373	9	1944	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu	x	**2015**	2373	9	1944
2374	9	1945	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	x	**2015**	2374	9	1945
2375	9	1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	**2015**	2375	9	1946
2376	9	1962	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	**2015**	2376	9	1962
2377	9	1965	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm	x	**2015**	2377	9	1965

2378	9	1966	Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi	x	**2015**	2378	9	1966
2379	9	1967	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	x	**2015**	2379	9	1967
2380	9	1968	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	x	**2015**	2380	9	1968
2381	9	1972	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm	x	**2015**	2381	9	1972
2382	9	1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	**2015**	2382	9	1978
2383	9	1979	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	**2015**	2383	9	1979
2384	9	1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	**2015**	2384	9	1980
2385	9	1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	**2015**	2385	9	1981
2386	9	1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	**2015**	2386	9	1982
2387	9	1983	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi	x	**2015**	2387	9	1983
2388	9	1986	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	x	**2015**	2388	9	1986
2389	9	1988	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má	x	**2015**	2389	9	1988
2390	9	1994	Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	x	**2015**	2390	9	1994
2391	9	1996	Hồi sức phẫu thuật cắt u tá tràng	x	**2015**	2391	9	1996
2392	9	1998	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt	x	**2015**	2392	9	1998
2393	9	1999	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh	x	**2015**	2393	9	1999
2394	9	2000	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo	x	**2015**	2394	9	2000
2395	9	2003	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiền phòng	x	**2015**	2395	9	2003
2396	9	2004	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	**2015**	2396	9	2004
2397	9	2005	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	2397	9	2005
2398	9	2006	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn	x	**2015**	2398	9	2006
2399	9	2010	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuỵ	x	**2015**	2399	9	2010
2400	9	2011	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	x	**2015**	2400	9	2011
2401	9	2012	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	x	**2015**	2401	9	2012

2402	9	2017	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính	x	**2015**	2402	9	2017
2403	9	2018	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	x	**2015**	2403	9	2018
2404	9	2019	Hồi sức phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	x	**2015**	2404	9	2019
2405	9	2020	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	**2015**	2405	9	2020
2406	9	2021	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành	x	**2015**	2406	9	2021
2407	9	2022	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	**2015**	2407	9	2022
2408	9	2027	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.	x	**2015**	2408	9	2027
2409	9	2040	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ	x	**2015**	2409	9	2040
2410	9	2041	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu	x	**2015**	2410	9	2041
2411	9	2042	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư túi mật	x	**2015**	2411	9	2042
2412	9	2051	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	x	**2015**	2412	9	2051
2413	9	2056	Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan	x	**2015**	2413	9	2056
2414	9	2069	Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	**2015**	2414	9	2069
2415	9	2070	Hồi sức phẫu thuật chỏng khớp sọ, hẹp hộp sọ	x	**2015**	2415	9	2070
2416	9	2071	Hồi sức phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	x	**2015**	2416	9	2071
2417	9	2072	Hồi sức phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	x	**2015**	2417	9	2072
2418	9	2079	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	x	**2015**	2418	9	2079
2419	9	2080	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động	x	**2015**	2419	9	2080
2420	9	2082	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	**2015**	2420	9	2082
2421	9	2083	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	x	**2015**	2421	9	2083
2422	9	2084	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực	x	**2015**	2422	9	2084
2423	9	2085	Hồi sức phẫu thuật có sốc	x	**2015**	2423	9	2085
2424	9	2087	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương	x	**2015**	2424	9	2087
2425	9	2090	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 thận	x	**2015**	2425	9	2090

2426	9	2091	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	x	**2015**	2426	9	2091
2427	9	2092	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	x	**2015**	2427	9	2092
2428	9	2093	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	**2015**	2428	9	2093
2429	9	2094	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	x	**2015**	2429	9	2094
2430	9	2095	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận	x	**2015**	2430	9	2095
2431	9	2096	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật	x	**2015**	2431	9	2096
2432	9	2097	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	x	**2015**	2432	9	2097
2433	9	2112	Hồi sức phẫu thuật dị dạng đường sinh dục	x	**2015**	2433	9	2112
2434	9	2113	Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung	x	**2015**	2434	9	2113
2435	9	2116	Hồi sức phẫu thuật điều trị bảo tồn gẫy lồi cầu xương hàm dưới	x	**2015**	2435	9	2116
2436	9	2120	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	x	**2015**	2436	9	2120
2437	9	2127	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	x	**2015**	2437	9	2127
2438	9	2128	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	x	**2015**	2438	9	2128
2439	9	2129	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	x	**2015**	2439	9	2129
2440	9	2132	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	x	**2015**	2440	9	2132
2441	9	2137	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	x	**2015**	2441	9	2137
2442	9	2144	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	**2015**	2442	9	2144
2443	9	2145	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	**2015**	2443	9	2145
2444	9	2146	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	**2015**	2444	9	2146
2445	9	2162	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	x	**2015**	2445	9	2162
2446	9	2163	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	x	**2015**	2446	9	2163
2447	9	2169	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	x	**2015**	2447	9	2169
2448	9	2170	Hồi sức phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)	x	**2015**	2448	9	2170
2449	9	2175	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	**2015**	2449	9	2175

2450	9	2176	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	**2015**	2450	9	2176
2451	9	2177	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	**2015**	2451	9	2177
2452	9	2178	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	**2015**	2452	9	2178
2453	9	2179	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	**2015**	2453	9	2179
2454	9	2180	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	**2015**	2454	9	2180
2455	9	2181	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	x	**2015**	2455	9	2181
2456	9	2182	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	**2015**	2456	9	2182
2457	9	2186	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	**2015**	2457	9	2186
2458	9	2187	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	x	**2015**	2458	9	2187
2459	9	2196	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	**2015**	2459	9	2196
2460	9	2200	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	**2015**	2460	9	2200
2461	9	2203	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	x	**2015**	2461	9	2203
2462	9	2204	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	x	**2015**	2462	9	2204
2463	9	2205	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	**2015**	2463	9	2205
2464	9	2212	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	**2015**	2464	9	2212
2465	9	2213	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	**2015**	2465	9	2213
2466	9	2229	Hồi sức phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo	x	**2015**	2466	9	2229
2467	9	2230	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	x	**2015**	2467	9	2230
2468	9	2231	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác	x	**2015**	2468	9	2231
2469	9	2234	Hồi sức phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang	x	**2015**	2469	9	2234
2470	9	2235	Hồi sức phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo	x	**2015**	2470	9	2235
2471	9	2237	Hồi sức phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo	x	**2015**	2471	9	2237
2472	9	2246	Hồi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	x	**2015**	2472	9	2246
2473	9	2247	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ	x	**2015**	2473	9	2247

2474	9	2248	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	x	**2015**	2474	9	2248
2475	9	2253	Hồi sức phẫu thuật đục chồi xương	x	**2015**	2475	9	2253
2476	9	2256	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	x	**2015**	2476	9	2256
2477	9	2262	Hồi sức phẫu thuật gan- mật	x	**2015**	2477	9	2262
2478	9	2265	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	**2015**	2478	9	2265
2479	9	2266	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	x	**2015**	2479	9	2266
2480	9	2269	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	**2015**	2480	9	2269
2481	9	2274	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	**2015**	2481	9	2274
2482	9	2276	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	x	**2015**	2482	9	2276
2483	9	2307	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	**2015**	2483	9	2307
2484	9	2308	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	**2015**	2484	9	2308
2485	9	2309	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	**2015**	2485	9	2309
2486	9	2310	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên	x	**2015**	2486	9	2310
2487	9	2313	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	**2015**	2487	9	2313
2488	9	2315	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương	x	**2015**	2488	9	2315
2489	9	2317	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II	x	**2015**	2489	9	2317
2490	9	2318	Hồi sức phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành	x	**2015**	2490	9	2318
2491	9	2319	Hồi sức phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	x	**2015**	2491	9	2319
2492	9	2320	Hồi sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	x	**2015**	2492	9	2320
2493	9	2328	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x	**2015**	2493	9	2328
2494	9	2329	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	x	**2015**	2494	9	2329
2495	9	2330	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	2495	9	2330
2496	9	2331	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	x	**2015**	2496	9	2331
2497	9	2332	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	x	**2015**	2497	9	2332

2498	9	2333	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	**2015**	2498	9	2333
2499	9	2334	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	2499	9	2334
2500	9	2335	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	x	**2015**	2500	9	2335
2501	9	2336	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	2501	9	2336
2502	9	2341	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	x	**2015**	2502	9	2341
2503	9	2342	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	**2015**	2503	9	2342
2504	9	2343	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	**2015**	2504	9	2343
2505	9	2344	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	**2015**	2505	9	2344
2506	9	2345	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	x	**2015**	2506	9	2345
2507	9	2346	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	x	**2015**	2507	9	2346
2508	9	2347	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ chân	x	**2015**	2508	9	2347
2509	9	2348	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	**2015**	2509	9	2348
2510	9	2349	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	x	**2015**	2510	9	2349
2511	9	2350	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	**2015**	2511	9	2350
2512	9	2351	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	x	**2015**	2512	9	2351
2513	9	2352	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	x	**2015**	2513	9	2352
2514	9	2353	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay	x	**2015**	2514	9	2353
2515	9	2354	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x	**2015**	2515	9	2354
2516	9	2355	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	**2015**	2516	9	2355
2517	9	2356	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	**2015**	2517	9	2356
2518	9	2357	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	2518	9	2357
2519	9	2358	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	**2015**	2519	9	2358
2520	9	2359	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	**2015**	2520	9	2359
2521	9	2360	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	2521	9	2360

2522	9	2361	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	2522	9	2361
2523	9	2362	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	2523	9	2362
2524	9	2363	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	2524	9	2363
2525	9	2364	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	2525	9	2364
2526	9	2365	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	x	**2015**	2526	9	2365
2527	9	2366	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	x	**2015**	2527	9	2366
2528	9	2367	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	2528	9	2367
2529	9	2368	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	x	**2015**	2529	9	2368
2530	9	2369	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	**2015**	2530	9	2369
2531	9	2370	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	x	**2015**	2531	9	2370
2532	9	2371	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	x	**2015**	2532	9	2371
2533	9	2372	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	**2015**	2533	9	2372
2534	9	2373	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	x	**2015**	2534	9	2373
2535	9	2374	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	**2015**	2535	9	2374
2536	9	2375	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	**2015**	2536	9	2375
2537	9	2376	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	**2015**	2537	9	2376
2538	9	2377	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	**2015**	2538	9	2377
2539	9	2378	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	x	**2015**	2539	9	2378
2540	9	2379	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	x	**2015**	2540	9	2379
2541	9	2380	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	x	**2015**	2541	9	2380
2542	9	2381	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	**2015**	2542	9	2381
2543	9	2382	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	**2015**	2543	9	2382
2544	9	2383	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	**2015**	2544	9	2383
2545	9	2384	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	x	**2015**	2545	9	2384

2546	9	2385	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	x	**2015**	2546	9	2385
2547	9	2386	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	x	**2015**	2547	9	2386
2548	9	2387	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	x	**2015**	2548	9	2387
2549	9	2388	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang	x	**2015**	2549	9	2388
2550	9	2389	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	x	**2015**	2550	9	2389
2551	9	2390	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Pilon	x	**2015**	2551	9	2390
2552	9	2391	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	x	**2015**	2552	9	2391
2553	9	2392	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	**2015**	2553	9	2392
2554	9	2393	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x	**2015**	2554	9	2393
2555	9	2394	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	**2015**	2555	9	2394
2556	9	2395	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x	**2015**	2556	9	2395
2557	9	2396	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	x	**2015**	2557	9	2396
2558	9	2397	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	**2015**	2558	9	2397
2559	9	2398	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	**2015**	2559	9	2398
2560	9	2399	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	x	**2015**	2560	9	2399
2561	9	2400	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	x	**2015**	2561	9	2400
2562	9	2401	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	x	**2015**	2562	9	2401
2563	9	2402	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	x	**2015**	2563	9	2402
2564	9	2403	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	x	**2015**	2564	9	2403
2565	9	2404	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	x	**2015**	2565	9	2404
2566	9	2405	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	x	**2015**	2566	9	2405
2567	9	2406	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	x	**2015**	2567	9	2406
2568	9	2407	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	x	**2015**	2568	9	2407
2569	9	2408	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	x	**2015**	2569	9	2408

2570	9	2409	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	x	**2015**	2570	9	2409
2571	9	2410	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	x	**2015**	2571	9	2410
2572	9	2411	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	2572	9	2411
2573	9	2412	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	2573	9	2412
2574	9	2413	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	2574	9	2413
2575	9	2414	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	x	**2015**	2575	9	2414
2576	9	2415	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	x	**2015**	2576	9	2415
2577	9	2416	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	x	**2015**	2577	9	2416
2578	9	2417	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn	x	**2015**	2578	9	2417
2579	9	2418	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	x	**2015**	2579	9	2418
2580	9	2419	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	**2015**	2580	9	2419
2581	9	2420	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót	x	**2015**	2581	9	2420
2582	9	2421	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	x	**2015**	2582	9	2421
2583	9	2422	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	**2015**	2583	9	2422
2584	9	2423	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	x	**2015**	2584	9	2423
2585	9	2424	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	**2015**	2585	9	2424
2586	9	2425	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	**2015**	2586	9	2425
2587	9	2426	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	x	**2015**	2587	9	2426
2588	9	2427	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	x	**2015**	2588	9	2427
2589	9	2428	Hồi sức phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	x	**2015**	2589	9	2428
2590	9	2429	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	x	**2015**	2590	9	2429
2591	9	2430	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	x	**2015**	2591	9	2430
2592	9	2431	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	**2015**	2592	9	2431
2593	9	2432	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	x	**2015**	2593	9	2432

2594	9	2433	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	x	**2015**	2594	9	2433
2595	9	2434	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	**2015**	2595	9	2434
2596	9	2435	Hồi sức phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)	x	**2015**	2596	9	2435
2597	9	2440	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy	x	**2015**	2597	9	2440
2598	9	2443	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	x	**2015**	2598	9	2443
2599	9	2444	Hồi sức phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.	x	**2015**	2599	9	2444
2600	9	2446	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	2600	9	2446
2601	9	2479	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	x	**2015**	2601	9	2479
2602	9	2481	Hồi sức phẫu thuật lấy hạch cuống gan	x	**2015**	2602	9	2481
2603	9	2483	Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	x	**2015**	2603	9	2483
2604	9	2484	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ bao gan	x	**2015**	2604	9	2484
2605	9	2492	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	x	**2015**	2605	9	2492
2606	9	2493	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	**2015**	2606	9	2493
2607	9	2494	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	**2015**	2607	9	2494
2608	9	2496	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	**2015**	2608	9	2496
2609	9	2497	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	**2015**	2609	9	2497
2610	9	2499	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	**2015**	2610	9	2499
2611	9	2500	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	**2015**	2611	9	2500
2612	9	2501	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	**2015**	2612	9	2501
2613	9	2502	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	**2015**	2613	9	2502
2614	9	2503	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	x	**2015**	2614	9	2503
2615	9	2504	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	x	**2015**	2615	9	2504
2616	9	2508	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	x	**2015**	2616	9	2508
2617	9	2509	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	x	**2015**	2617	9	2509

2618	9	2510	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận	x	**2015**	2618	9	2510
2619	9	2511	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng	x	**2015**	2619	9	2511
2620	9	2512	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hỗng tràng	x	**2015**	2620	9	2512
2621	9	2513	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	**2015**	2621	9	2513
2622	9	2523	Hồi sức phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	x	**2015**	2622	9	2523
2623	9	2524	Hồi sức phẫu thuật lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	x	**2015**	2623	9	2524
2624	9	2526	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	x	**2015**	2624	9	2526
2625	9	2527	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	**2015**	2625	9	2527
2626	9	2531	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	**2015**	2626	9	2531
2627	9	2532	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	**2015**	2627	9	2532
2628	9	2535	Hồi sức phẫu thuật loai 3	x	**2015**	2628	9	2535
2629	9	2537	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	x	**2015**	2629	9	2537
2630	9	2546	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	**2015**	2630	9	2546
2631	9	2547	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	**2015**	2631	9	2547
2632	9	2552	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	x	**2015**	2632	9	2552
2633	9	2553	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	x	**2015**	2633	9	2553
2634	9	2554	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	x	**2015**	2634	9	2554
2635	9	2556	Hồi sức phẫu thuật mở hỗng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán	x	**2015**	2635	9	2556
2636	9	2559	Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	x	**2015**	2636	9	2559
2637	9	2564	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	**2015**	2637	9	2564
2638	9	2565	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	x	**2015**	2638	9	2565
2639	9	2569	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	**2015**	2639	9	2569
2640	9	2570	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…)	x	**2015**	2640	9	2570
2641	9	2571	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày	x	**2015**	2641	9	2571

2642	9	2572	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	**2015**	2642	9	2572
2643	9	2573	Hồi sức phẫu thuật mở thông hỗng tràng hoặc Hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng	x	**2015**	2643	9	2573
2644	9	2574	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật	x	**2015**	2644	9	2574
2645	9	2592	Hồi sức phẫu thuật nối mật ruột bên - bên	x	**2015**	2645	9	2592
2646	9	2593	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày	x	**2015**	2646	9	2593
2647	9	2594	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với hỗng tràng	x	**2015**	2647	9	2594
2648	9	2595	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng	x	**2015**	2648	9	2595
2649	9	2601	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	**2015**	2649	9	2601
2650	9	2605	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x	**2015**	2650	9	2605
2651	9	2606	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x	**2015**	2651	9	2606
2652	9	2609	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	x	**2015**	2652	9	2609
2653	9	2617	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	x	**2015**	2653	9	2617
2654	9	2618	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	x	**2015**	2654	9	2618
2655	9	2635	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	x	**2015**	2655	9	2635
2656	9	2636	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	x	**2015**	2656	9	2636
2657	9	2643	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	x	**2015**	2657	9	2643
2658	9	2645	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	x	**2015**	2658	9	2645
2659	9	2646	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	x	**2015**	2659	9	2646
2660	9	2648	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	x	**2015**	2660	9	2648
2661	9	2649	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	x	**2015**	2661	9	2649
2662	9	2652	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay	x	**2015**	2662	9	2652
2663	9	2653	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	x	**2015**	2663	9	2653
2664	9	2654	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	x	**2015**	2664	9	2654
2665	9	2655	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	x	**2015**	2665	9	2655

2666	9	2656	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	x	**2015**	2666	9	2656
2667	9	2694	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách	x	**2015**	2667	9	2694
2668	9	2701	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa	x	**2015**	2668	9	2701
2669	9	2702	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	x	**2015**	2669	9	2702
2670	9	2703	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang lách	x	**2015**	2670	9	2703
2671	9	2704	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	x	**2015**	2671	9	2704
2672	9	2706	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang thận x x	x	**2015**	2672	9	2706
2673	9	2708	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang tụy	x	**2015**	2673	9	2708
2674	9	2714	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bọng đái	x	**2015**	2674	9	2714
2675	9	2716	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	**2015**	2675	9	2716
2676	9	2717	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	**2015**	2676	9	2717
2677	9	2736	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	x	**2015**	2677	9	2736
2678	9	2754	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	**2015**	2678	9	2754
2679	9	2755	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mât, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh	x	**2015**	2679	9	2755
2680	9	2756	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	x	**2015**	2680	9	2756
2681	9	2757	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	x	**2015**	2681	9	2757
2682	9	2758	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	x	**2015**	2682	9	2758
2683	9	2759	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	x	**2015**	2683	9	2759
2684	9	2764	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	x	**2015**	2684	9	2764
2685	9	2765	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	x	**2015**	2685	9	2765
2686	9	2766	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	x	**2015**	2686	9	2766
2687	9	2768	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)	x	**2015**	2687	9	2768
2688	9	2790	Hồi sức phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung	x	**2015**	2688	9	2790
2689	9	2796	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	x	**2015**	2689	9	2796

2690	9	2797	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu	x	**2015**	2690	9	2797
2691	9	2812	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	x	**2015**	2691	9	2812
2692	9	2835	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	x	**2015**	2692	9	2835
2693	9	2836	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	x	**2015**	2693	9	2836
2694	9	2846	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	**2015**	2694	9	2846
2695	9	2871	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	x	**2015**	2695	9	2871
2696	9	2872	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	x	**2015**	2696	9	2872
2697	9	2881	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	x	**2015**	2697	9	2881
2698	9	2887	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	x	**2015**	2698	9	2887
2699	9	2889	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	x	**2015**	2699	9	2889
2700	9	2891	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	x	**2015**	2700	9	2891
2701	9	2893	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	x	**2015**	2701	9	2893
2702	9	2897	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	x	**2015**	2702	9	2897
2703	9	2898	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	x	**2015**	2703	9	2898
2704	9	2899	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	x	**2015**	2704	9	2899
2705	9	2900	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	x	**2015**	2705	9	2900
2706	9	2901	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	**2015**	2706	9	2901
2707	9	2903	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	**2015**	2707	9	2903
2708	9	2908	Hồi sức phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	2708	9	2908
2709	9	2959	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	x	**2015**	2709	9	2959
2710	9	2960	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	**2015**	2710	9	2960
2711	9	2961	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	x	**2015**	2711	9	2961
2712	9	3004	Hồi sức phẫu thuật nội soi u mạc treo	x	**2015**	2712	9	3004
2713	9	3005	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	**2015**	2713	9	3005

2714	9	3006	Hồi sức phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	x	**2015**	2714	9	3006
2715	9	3007	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	**2015**	2715	9	3007
2716	9	3008	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	**2015**	2716	9	3008
2717	9	3009	Hồi sức phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	x	**2015**	2717	9	3009
2718	9	3013	Hồi sức phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	x	**2015**	2718	9	3013
2719	9	3014	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng	x	**2015**	2719	9	3014
2720	9	3015	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	x	**2015**	2720	9	3015
2721	9	3018	Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng	x	**2015**	2721	9	3018
2722	9	3026	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục	x	**2015**	2722	9	3026
2723	9	3027	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	x	**2015**	2723	9	3027
2724	9	3028	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột	x	**2015**	2724	9	3028
2725	9	3029	Hồi sức phẫu thuật ứ máu kinh	x	**2015**	2725	9	3029
2726	9	3033	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	x	**2015**	2726	9	3033
2727	9	3035	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	x	**2015**	2727	9	3035
2728	9	3070	Gây tê phẫu thuật áp xe gan	x	**2015**	2728	9	3070
2729	9	3073	Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	x	**2015**	2729	9	3073
2730	9	3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn	x	**2015**	2730	9	3086
2731	9	3087	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x	**2015**	2731	9	3087
2732	9	3131	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	**2015**	2732	9	3131
2733	9	3132	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	x	**2015**	2733	9	3132
2734	9	3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	**2015**	2734	9	3142
2735	9	3167	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	x	**2015**	2735	9	3167
2736	9	3168	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	**2015**	2736	9	3168
2737	9	3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	**2015**	2737	9	3270

2738	9	3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	**2015**	2738	9	3321
2739	9	3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung	x	**2015**	2739	9	3323
2740	9	3325	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật	x	**2015**	2740	9	3325
2741	9	3328	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	x	**2015**	2741	9	3328
2742	9	3344	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	x	**2015**	2742	9	3344
2743	9	3345	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	x	**2015**	2743	9	3345
2744	9	3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	**2015**	2744	9	3383
2745	9	3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	**2015**	2745	9	3384
2746	9	3412	Gây tê phẫu thuật cắt u tuỵ	x	**2015**	2746	9	3412
2747	9	3419	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính	x	**2015**	2747	9	3419
2748	9	3420	Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	x	**2015**	2748	9	3420
2749	9	3424	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	**2015**	2749	9	3424
2750	9	3458	Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan	x	**2015**	2750	9	3458
2751	9	3463	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ	x	**2015**	2751	9	3463
2752	9	3464	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	x	**2015**	2752	9	3464
2753	9	3465	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	x	**2015**	2753	9	3465
2754	9	3466	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	x	**2015**	2754	9	3466
2755	9	3467	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	x	**2015**	2755	9	3467
2756	9	3468	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	x	**2015**	2756	9	3468
2757	9	3534	Gây tê phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	x	**2015**	2757	9	3534
2758	9	3539	Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	x	**2015**	2758	9	3539
2759	9	3546	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	**2015**	2759	9	3546
2760	9	3547	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	**2015**	2760	9	3547
2761	9	3548	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	**2015**	2761	9	3548

2762	9	3564	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	x	**2015**	2762	9	3564
2763	9	3565	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	x	**2015**	2763	9	3565
2764	9	3571	Gây tê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	x	**2015**	2764	9	3571
2765	9	3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	**2015**	2765	9	3577
2766	9	3578	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	**2015**	2766	9	3578
2767	9	3579	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	**2015**	2767	9	3579
2768	9	3580	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	**2015**	2768	9	3580
2769	9	3581	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	**2015**	2769	9	3581
2770	9	3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	**2015**	2770	9	3582
2771	9	3583	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	x	**2015**	2771	9	3583
2772	9	3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	**2015**	2772	9	3584
2773	9	3593	Gây tê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	2773	9	3593
2774	9	3598	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	**2015**	2774	9	3598
2775	9	3602	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	**2015**	2775	9	3602
2776	9	3605	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	x	**2015**	2776	9	3605
2777	9	3606	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	x	**2015**	2777	9	3606
2778	9	3607	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	**2015**	2778	9	3607
2779	9	3610	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	x	**2015**	2779	9	3610
2780	9	3611	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	x	**2015**	2780	9	3611
2781	9	3636	Gây tê phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng	x	**2015**	2781	9	3636
2782	9	3637	Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo	x	**2015**	2782	9	3637
2783	9	3639	Gây tê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo	x	**2015**	2783	9	3639
2784	9	3648	Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	x	**2015**	2784	9	3648
2785	9	3650	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	x	**2015**	2785	9	3650

2786	9	3651	Gây tê phẫu thuật động mạch chủ bụng	x	**2015**	2786	9	3651
2787	9	3656	Gây tê phẫu thuật đục xương sửa trục	x	**2015**	2787	9	3656
2788	9	3657	Gây tê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối uỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	x	**2015**	2788	9	3657
2789	9	3664	Gây tê phẫu thuật gan- mật	x	**2015**	2789	9	3664
2790	9	3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	**2015**	2790	9	3667
2791	9	3668	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	x	**2015**	2791	9	3668
2792	9	3670	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	**2015**	2792	9	3670
2793	9	3671	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	**2015**	2793	9	3671
2794	9	3672	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích ≥ 10%	x	**2015**	2794	9	3672
2795	9	3673	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%	x	**2015**	2795	9	3673
2796	9	3674	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10%	x	**2015**	2796	9	3674
2797	9	3677	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	x	**2015**	2797	9	3677
2798	9	3678	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	x	**2015**	2798	9	3678
2799	9	3715	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	**2015**	2799	9	3715
2800	9	3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	x	**2015**	2800	9	3719
2801	9	3725	Gây tê phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	x	**2015**	2801	9	3725
2802	9	3726	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	x	**2015**	2802	9	3726
2803	9	3727	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	2803	9	3727
2804	9	3728	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	**2015**	2804	9	3728
2805	9	3729	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	x	**2015**	2805	9	3729
2806	9	3730	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x	**2015**	2806	9	3730
2807	9	3731	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	x	**2015**	2807	9	3731
2808	9	3732	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	2808	9	3732
2809	9	3733	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	x	**2015**	2809	9	3733

2810	9	3734	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	x	**2015**	2810	9	3734
2811	9	3735	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	**2015**	2811	9	3735
2812	9	3736	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	2812	9	3736
2813	9	3737	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	x	**2015**	2813	9	3737
2814	9	3738	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	2814	9	3738
2815	9	3739	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	x	**2015**	2815	9	3739
2816	9	3740	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	**2015**	2816	9	3740
2817	9	3741	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	2817	9	3741
2818	9	3742	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	**2015**	2818	9	3742
2819	9	3743	Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	x	**2015**	2819	9	3743
2820	9	3744	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	**2015**	2820	9	3744
2821	9	3745	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	**2015**	2821	9	3745
2822	9	3746	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	**2015**	2822	9	3746
2823	9	3747	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	x	**2015**	2823	9	3747
2824	9	3748	Gây tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	x	**2015**	2824	9	3748
2825	9	3749	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ chân	x	**2015**	2825	9	3749
2826	9	3750	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	**2015**	2826	9	3750
2827	9	3751	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	x	**2015**	2827	9	3751
2828	9	3752	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	**2015**	2828	9	3752
2829	9	3753	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	x	**2015**	2829	9	3753
2830	9	3754	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	x	**2015**	2830	9	3754
2831	9	3755	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay	x	**2015**	2831	9	3755
2832	9	3756	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x	**2015**	2832	9	3756
2833	9	3757	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	**2015**	2833	9	3757

2834	9	3758	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	**2015**	2834	9	3758
2835	9	3759	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	2835	9	3759
2836	9	3760	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	**2015**	2836	9	3760
2837	9	3761	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	**2015**	2837	9	3761
2838	9	3762	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	2838	9	3762
2839	9	3763	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	2839	9	3763
2840	9	3764	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	2840	9	3764
2841	9	3765	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	2841	9	3765
2842	9	3766	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	2842	9	3766
2843	9	3767	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	x	**2015**	2843	9	3767
2844	9	3768	Gây tê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	x	**2015**	2844	9	3768
2845	9	3769	Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	2845	9	3769
2846	9	3770	Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	x	**2015**	2846	9	3770
2847	9	3771	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	**2015**	2847	9	3771
2848	9	3772	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	x	**2015**	2848	9	3772
2849	9	3773	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	x	**2015**	2849	9	3773
2850	9	3774	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	**2015**	2850	9	3774
2851	9	3775	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	x	**2015**	2851	9	3775
2852	9	3776	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	**2015**	2852	9	3776
2853	9	3777	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	**2015**	2853	9	3777
2854	9	3778	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	**2015**	2854	9	3778
2855	9	3779	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	**2015**	2855	9	3779
2856	9	3780	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	x	**2015**	2856	9	3780
2857	9	3781	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	x	**2015**	2857	9	3781

2858	9	3782	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	x	**2015**	2858	9	3782
2859	9	3783	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	**2015**	2859	9	3783
2860	9	3784	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	**2015**	2860	9	3784
2861	9	3785	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	**2015**	2861	9	3785
2862	9	3786	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	x	**2015**	2862	9	3786
2863	9	3787	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	x	**2015**	2863	9	3787
2864	9	3788	Gây tê phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	x	**2015**	2864	9	3788
2865	9	3789	Gây tê phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	x	**2015**	2865	9	3789
2866	9	3790	Gây tê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang	x	**2015**	2866	9	3790
2867	9	3791	Gây tê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	x	**2015**	2867	9	3791
2868	9	3792	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Pilon	x	**2015**	2868	9	3792
2869	9	3793	Gây tê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	x	**2015**	2869	9	3793
2870	9	3794	Gây tê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	**2015**	2870	9	3794
2871	9	3795	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x	**2015**	2871	9	3795
2872	9	3796	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	**2015**	2872	9	3796
2873	9	3797	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x	**2015**	2873	9	3797
2874	9	3798	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	x	**2015**	2874	9	3798
2875	9	3799	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	**2015**	2875	9	3799
2876	9	3800	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	**2015**	2876	9	3800
2877	9	3801	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	x	**2015**	2877	9	3801
2878	9	3802	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	x	**2015**	2878	9	3802
2879	9	3803	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	x	**2015**	2879	9	3803
2880	9	3804	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	x	**2015**	2880	9	3804
2881	9	3805	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	x	**2015**	2881	9	3805

2882	9	3806	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	x	**2015**	2882	9	3806
2883	9	3807	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	x	**2015**	2883	9	3807
2884	9	3808	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	x	**2015**	2884	9	3808
2885	9	3809	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	x	**2015**	2885	9	3809
2886	9	3810	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	x	**2015**	2886	9	3810
2887	9	3811	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	x	**2015**	2887	9	3811
2888	9	3812	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	x	**2015**	2888	9	3812
2889	9	3813	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	2889	9	3813
2890	9	3814	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	2890	9	3814
2891	9	3815	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	2891	9	3815
2892	9	3816	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	x	**2015**	2892	9	3816
2893	9	3817	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	x	**2015**	2893	9	3817
2894	9	3818	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	x	**2015**	2894	9	3818
2895	9	3819	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đòn	x	**2015**	2895	9	3819
2896	9	3820	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	x	**2015**	2896	9	3820
2897	9	3821	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	**2015**	2897	9	3821
2898	9	3822	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương gót	x	**2015**	2898	9	3822
2899	9	3823	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	x	**2015**	2899	9	3823
2900	9	3824	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	**2015**	2900	9	3824
2901	9	3825	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	x	**2015**	2901	9	3825
2902	9	3826	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	**2015**	2902	9	3826
2903	9	3827	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	**2015**	2903	9	3827
2904	9	3828	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	x	**2015**	2904	9	3828
2905	9	3829	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	x	**2015**	2905	9	3829

2906	9	3830	Gây tê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	x	**2015**	2906	9	3830
2907	9	3831	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	x	**2015**	2907	9	3831
2908	9	3832	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	x	**2015**	2908	9	3832
2909	9	3833	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	**2015**	2909	9	3833
2910	9	3834	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	x	**2015**	2910	9	3834
2911	9	3835	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	x	**2015**	2911	9	3835
2912	9	3836	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	**2015**	2912	9	3836
2913	9	3837	Gây tê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)	x	**2015**	2913	9	3837
2914	9	3842	Gây tê phẫu thuật lách hoặc tụy	x	**2015**	2914	9	3842
2915	9	3843	Gây tê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo	x	**2015**	2915	9	3843
2916	9	3844	Gây tê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	x	**2015**	2916	9	3844
2917	9	3845	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	x	**2015**	2917	9	3845
2918	9	3864	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	x	**2015**	2918	9	3864
2919	9	3865	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	x	**2015**	2919	9	3865
2920	9	3866	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	x	**2015**	2920	9	3866
2921	9	3867	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	x	**2015**	2921	9	3867
2922	9	3869	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	x	**2015**	2922	9	3869
2923	9	3870	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	**2015**	2923	9	3870
2924	9	3871	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP	x	**2015**	2924	9	3871
2925	9	3872	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	x	**2015**	2925	9	3872
2926	9	3874	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	x	**2015**	2926	9	3874
2927	9	3875	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	x	**2015**	2927	9	3875
2928	9	3876	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	**2015**	2928	9	3876
2929	9	3877	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	x	**2015**	2929	9	3877

2930	9	3878	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	x	**2015**	2930	9	3878
2931	9	3879	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	x	**2015**	2931	9	3879
2932	9	3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	**2015**	2932	9	3883
2933	9	3894	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng	x	**2015**	2933	9	3894
2934	9	3895	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	**2015**	2934	9	3895
2935	9	3910	Gây tê phẫu thuật lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	x	**2015**	2935	9	3910
2936	9	3911	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	x	**2015**	2936	9	3911
2937	9	3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	**2015**	2937	9	3912
2938	9	3913	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	**2015**	2938	9	3913
2939	9	3914	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng	x	**2015**	2939	9	3914
2940	9	3915	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	**2015**	2940	9	3915
2941	9	3916	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	**2015**	2941	9	3916
2942	9	3917	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận	x	**2015**	2942	9	3917
2943	9	3918	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	**2015**	2943	9	3918
2944	9	3919	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	**2015**	2944	9	3919
2945	9	3920	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	**2015**	2945	9	3920
2946	9	3921	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	**2015**	2946	9	3921
2947	9	3922	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	x	**2015**	2947	9	3922
2948	9	3923	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	x	**2015**	2948	9	3923
2949	9	3927	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	x	**2015**	2949	9	3927
2950	9	3928	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	x	**2015**	2950	9	3928
2951	9	3929	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi thận	x	**2015**	2951	9	3929
2952	9	3930	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng	x	**2015**	2952	9	3930
2953	9	3943	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	**2015**	2953	9	3943

2954	9	3944	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	x	**2015**	2954	9	3944
2955	9	3945	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	**2015**	2955	9	3945
2956	9	3953	Gây tê phẫu thuật loai 3	x	**2015**	2956	9	3953
2957	9	3955	Gây tê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	x	**2015**	2957	9	3955
2958	9	3964	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	**2015**	2958	9	3964
2959	9	3965	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	**2015**	2959	9	3965
2960	9	3971	Gây tê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	x	**2015**	2960	9	3971
2961	9	3979	Gây tê phẫu thuật mở ngực thăm dò	x	**2015**	2961	9	3979
2962	9	3980	Gây tê phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi	x	**2015**	2962	9	3980
2963	9	3981	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	x	**2015**	2963	9	3981
2964	9	3982	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	**2015**	2964	9	3982
2965	9	3983	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	x	**2015**	2965	9	3983
2966	9	3988	Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…)	x	**2015**	2966	9	3988
2967	9	3989	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày	x	**2015**	2967	9	3989
2968	9	3990	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	**2015**	2968	9	3990
2969	9	4460	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	x	**2015**	2969	9	4460
2970	9	4461	An thần bệnh nhân nhổ răng	x	**2015**	2970	9	4461
2971	9	4465	An thần bệnh nhân phải nắn xương	x	**2015**	2971	9	4465
2972	9	4466	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức	x	**2015**	2972	9	4466
2973	9	4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh	x	**2015**	2973	9	4467
2974	9	4472	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung	x	**2015**	2974	9	4472
2975	9	4473	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung	x	**2015**	2975	9	4473
2976	9	4474	An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	**2015**	2976	9	4474
2977	9	4475	An thần nội soi gắp dị vật đường thở	x	**2015**	2977	9	4475

2978	9	4476	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	x	**2015**	2978	9	4476
2979	9	4477	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	x	**2015**	2979	9	4477
2980	9	4496	An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	**2015**	2980	9	4496
2981	9	4497	An thần phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	x	**2015**	2981	9	4497
2982	9	4498	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	x	**2015**	2982	9	4498
2983	9	4499	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x	**2015**	2983	9	4499
2984	9	4500	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x	**2015**	2984	9	4500
2985	9	4501	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	x	**2015**	2985	9	4501
2986	9	4502	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x	**2015**	2986	9	4502
2987	9	4504	An thần phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	x	**2015**	2987	9	4504
2988	9	4505	An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	x	**2015**	2988	9	4505
2989	9	4506	An thần phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ	x	**2015**	2989	9	4506
2990	9	4510	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	x	**2015**	2990	9	4510
2991	9	4511	An thần phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	x	**2015**	2991	9	4511
2992	9	4516	An thần phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	x	**2015**	2992	9	4516
2993	9	4517	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	x	**2015**	2993	9	4517
2994	9	4518	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	x	**2015**	2994	9	4518
2995	9	4521	An thần phẫu thuật nội soi cắt u OMC	x	**2015**	2995	9	4521
2996	9	4522	An thần phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	x	**2015**	2996	9	4522
2997	9	4523	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	x	**2015**	2997	9	4523
2998	9	4524	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	x	**2015**	2998	9	4524
2999	9	4525	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thực quản	x	**2015**	2999	9	4525
3000	9	4527	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tụy	x	**2015**	3000	9	4527
3001	9	4533	An thần phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung	x	**2015**	3001	9	4533

3002	9	4534	An thần phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo	x	**2015**	3002	9	4534
3003	9	4535	An thần phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	x	**2015**	3003	9	4535
3004	9	4536	An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	x	**2015**	3004	9	4536
3005	9	4537	An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	x	**2015**	3005	9	4537
3006	9	4585	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	**2015**	3006	9	4585
3007	9	4610	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	x	**2015**	3007	9	4610
3008	9	4611	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	x	**2015**	3008	9	4611
3009	9	4640	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	x	**2015**	3009	9	4640
3010	9	4641	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	**2015**	3010	9	4641
3011	9	4642	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	x	**2015**	3011	9	4642
3012	9	4643	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	**2015**	3012	9	4643
3013	9	4648	An thần phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	3013	9	4648
3014	9	4653	An thần phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	x	**2015**	3014	9	4653
3015	9	4656	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	x	**2015**	3015	9	4656
3016	9	4657	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	x	**2015**	3016	9	4657
3017	9	4658	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	x	**2015**	3017	9	4658
3018	9	4666	An thần phẫu thuật nội soi lấy u	x	**2015**	3018	9	4666
3019	10	1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	x	**2015**	3019	10	1
3020	10	57	Chọc dịch não tuỷ thắt lưng (thủ thuật)	x	**2015**	3020	10	57
3021	10	149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	x	**2015**	3021	10	149
3022	10	151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	x	**2015**	3022	10	151
3023	10	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	x	**2015**	3023	10	152
3024	10	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	**2015**	3024	10	153
3025	10	154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	x	**2015**	3025	10	154

3026	10	155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	x	**2015**	3026	10	155
3027	10	159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	x	**2015**	3027	10	159
3028	10	160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	x	**2015**	3028	10	160
3029	10	162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	**2015**	3029	10	162
3030	10	163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	x	**2015**	3030	10	163
3031	10	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	**2015**	3031	10	164
3032	10	167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	x	**2015**	3032	10	167
3033	10	172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	x	**2015**	3033	10	172
3034	10	264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	x	**2015**	3034	10	264
3035	10	265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	x	**2015**	3035	10	265
3036	10	278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	x	**2015**	3036	10	278
3037	10	288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	x	**2015**	3037	10	288
3038	10	289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	x	**2015**	3038	10	289
3039	10	291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	x	**2015**	3039	10	291
3040	10	292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	x	**2015**	3040	10	292
3041	10	293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	x	**2015**	3041	10	293
3042	10	302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	x	**2015**	3042	10	302
3043	10	303	Cắt thận đơn thuần	x	**2015**	3043	10	303
3044	10	304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	x	**2015**	3044	10	304
3045	10	306	Lấy sỏi san hô thận	x	**2015**	3045	10	306
3046	10	307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	**2015**	3046	10	307
3047	10	308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	**2015**	3047	10	308
3048	10	310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	**2015**	3048	10	310
3049	10	313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	x	**2015**	3049	10	313

3050	10	315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	x	**2015**	3050	10	315
3051	10	317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	x	**2015**	3051	10	317
3052	10	318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	x	**2015**	3052	10	318
3053	10	319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	x	**2015**	3053	10	319
3054	10	325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	**2015**	3054	10	325
3055	10	326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	**2015**	3055	10	326
3056	10	327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	**2015**	3056	10	327
3057	10	330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	x	**2015**	3057	10	330
3058	10	335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	x	**2015**	3058	10	335
3059	10	342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	x	**2015**	3059	10	342
3060	10	344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	x	**2015**	3060	10	344
3061	10	346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	x	**2015**	3061	10	346
3062	10	350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	x	**2015**	3062	10	350
3063	10	352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	x	**2015**	3063	10	352
3064	10	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	x	**2015**	3064	10	353
3065	10	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	**2015**	3065	10	354
3066	10	355	Lấy sỏi bàng quang	x	**2015**	3066	10	355
3067	10	356	Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang	x	**2015**	3067	10	356
3068	10	357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	**2015**	3068	10	357
3069	10	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	**2015**	3069	10	359
3070	10	366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	x	**2015**	3070	10	366
3071	10	367	Cắt nối niệu đạo trước	x	**2015**	3071	10	367
3072	10	371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nư-ớc tiểu	x	**2015**	3072	10	371
3073	10	372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	x	**2015**	3073	10	372

3074	10	376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	x	**2015**	3074	10	376
3075	10	378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	x	**2015**	3075	10	378
3076	10	386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	x	**2015**	3076	10	386
3077	10	394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	x	**2015**	3077	10	394
3078	10	395	Cắt tinh mạc	x	**2015**	3078	10	395
3079	10	396	Cắt mào tinh	x	**2015**	3079	10	396
3080	10	397	Cắt thể Morgani xoắn	x	**2015**	3080	10	397
3081	10	398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	x	**2015**	3081	10	398
3082	10	401	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	x	**2015**	3082	10	401
3083	10	402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	x	**2015**	3083	10	402
3084	10	405	Nong niệu đạo	x	**2015**	3084	10	405
3085	10	406	Cắt bỏ tinh hoàn	x	**2015**	3085	10	406
3086	10	407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	x	**2015**	3086	10	407
3087	10	408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	x	**2015**	3087	10	408
3088	10	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	**2015**	3088	10	410
3089	10	411	Cắt hẹp bao quy đầu	x	**2015**	3089	10	411
3090	10	412	Mở rộng lỗ sáo	x	**2015**	3090	10	412
3091	10	414	Mở ngực thăm dò	x	**2015**	3091	10	414
3092	10	416	Mở thông dạ dày	x	**2015**	3092	10	416
3093	10	451	Mở bụng thăm dò	x	**2015**	3093	10	451
3094	10	452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	x	**2015**	3094	10	452
3095	10	453	Nối vị tràng	x	**2015**	3095	10	453
3096	10	454	Cắt dạ dày hình chêm	x	**2015**	3096	10	454
3097	10	455	Cắt đoạn dạ dày	x	**2015**	3097	10	455

3098	10	456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	x	**2015**	3098	10	456
3099	10	457	Cắt toàn bộ dạ dày	x	**2015**	3099	10	457
3100	10	459	Nạo vét hạch D1	x	**2015**	3100	10	459
3101	10	460	Nạo vét hạch D2	x	**2015**	3101	10	460
3102	10	463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	x	**2015**	3102	10	463
3103	10	464	Phẫu thuật Newmann	x	**2015**	3103	10	464
3104	10	465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	x	**2015**	3104	10	465
3105	10	466	Cắt thần kinh X toàn bộ	x	**2015**	3105	10	466
3106	10	468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc		**2015**	3106	10	468
3107	10	469	Mở cơ môn vị	x	**2015**	3107	10	469
3108	10	470	Tạo hình môn vị	x	**2015**	3108	10	470
3109	10	471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	x	**2015**	3109	10	471
3110	10	472	Các phẫu thuật dạ dày khác	x	**2015**	3110	10	472
3111	10	473	Cắt u tá tràng	x	**2015**	3111	10	473
3112	10	475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	x	**2015**	3112	10	475
3113	10	476	Cắt túi thừa tá tràng	x	**2015**	3113	10	476
3114	10	478	Cắt màng ngăn tá tràng	x	**2015**	3114	10	478
3115	10	479	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	x	**2015**	3115	10	479
3116	10	480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	x	**2015**	3116	10	480
3117	10	481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	x	**2015**	3117	10	481
3118	10	482	Tháo xoắn ruột non	x	**2015**	3118	10	482
3119	10	483	Tháo lồng ruột non	x	**2015**	3119	10	483
3120	10	484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	x	**2015**	3120	10	484
3121	10	485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	x	**2015**	3121	10	485

3122	10	486	Cắt ruột non hình chêm	x	**2015**	3122	10	486
3123	10	487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	x	**2015**	3123	10	487
3124	10	488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	x	**2015**	3124	10	488
3125	10	489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	x	**2015**	3125	10	489
3126	10	490	Cắt nhiều đoạn ruột non	x	**2015**	3126	10	490
3127	10	491	Gỡ dính sau mổ lại	x	**2015**	3127	10	491
3128	10	492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	x	**2015**	3128	10	492
3129	10	493	Đóng mở thông ruột non	x	**2015**	3129	10	493
3130	10	494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	x	**2015**	3130	10	494
3131	10	495	Nối tắt ruột non - ruột non	x	**2015**	3131	10	495
3132	10	496	Cắt mạc nối lớn	x	**2015**	3132	10	496
3133	10	497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	x	**2015**	3133	10	497
3134	10	498	Cắt u mạc treo ruột	x	**2015**	3134	10	498
3135	10	505	Các phẫu thuật tá tràng khác	x	**2015**	3135	10	505
3136	10	506	Cắt ruột thừa đơn thuần	x	**2015**	3136	10	506
3137	10	507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	**2015**	3137	10	507
3138	10	508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	**2015**	3138	10	508
3139	10	509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	**2015**	3139	10	509
3140	10	510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	x	**2015**	3140	10	510
3141	10	511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	x	**2015**	3141	10	511
3142	10	512	Khâu lỗ thủng đại tràng	x	**2015**	3142	10	512
3143	10	513	Cắt túi thừa đại tràng	x	**2015**	3143	10	513
3144	10	514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	x	**2015**	3144	10	514
3145	10	515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	x	**2015**	3145	10	515

3146	10	516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	x	**2015**	3146	10	516
3147	10	517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	x	**2015**	3147	10	517
3148	10	518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	x	**2015**	3148	10	518
3149	10	519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	x	**2015**	3149	10	519
3150	10	520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	x	**2015**	3150	10	520
3151	10	524	Làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	3151	10	524
3152	10	525	Làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	3152	10	525
3153	10	526	Lấy dị vật trực tràng	x	**2015**	3153	10	526
3154	10	527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	x	**2015**	3154	10	527
3155	10	531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	x	**2015**	3155	10	531
3156	10	532	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	x	**2015**	3156	10	532
3157	10	533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	**2015**	3157	10	533
3158	10	534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	x	**2015**	3158	10	534
3159	10	535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	x	**2015**	3159	10	535
3160	10	536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	x	**2015**	3160	10	536
3161	10	537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	x	**2015**	3161	10	537
3162	10	547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	x	**2015**	3162	10	547
3163	10	548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	**2015**	3163	10	548
3164	10	549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	x	**2015**	3164	10	549
3165	10	550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	x	**2015**	3165	10	550
3166	10	551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	**2015**	3166	10	551
3167	10	552	Phẫu thuật Longo	x	**2015**	3167	10	552
3168	10	553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	x	**2015**	3168	10	553
3169	10	554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	x	**2015**	3169	10	554

3170	10	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	x	**2015**	3170	10	555
3171	10	556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	x	**2015**	3171	10	556
3172	10	557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	x	**2015**	3172	10	557
3173	10	558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	x	**2015**	3173	10	558
3174	10	559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	x	**2015**	3174	10	559
3175	10	560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	x	**2015**	3175	10	560
3176	10	561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	x	**2015**	3176	10	561
3177	10	565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	**2015**	3177	10	565
3178	10	566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	x	**2015**	3178	10	566
3179	10	567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	x	**2015**	3179	10	567
3180	10	569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	x	**2015**	3180	10	569
3181	10	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	**2015**	3181	10	571
3182	10	572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	x	**2015**	3182	10	572
3183	10	573	Các phẫu thuật hậu môn khác	x	**2015**	3183	10	573
3184	10	578	Cắt gan phân thuỳ sau	x	**2015**	3184	10	578
3185	10	580	Cắt thuỳ gan trái	x	**2015**	3185	10	580
3186	10	581	Cắt hạ phân thuỳ 1	x	**2015**	3186	10	581
3187	10	582	Cắt hạ phân thuỳ 2	x	**2015**	3187	10	582
3188	10	583	Cắt hạ phân thuỳ 3	x	**2015**	3188	10	583
3189	10	584	Cắt hạ phân thuỳ 4	x	**2015**	3189	10	584
3190	10	585	Cắt hạ phân thuỳ 5	x	**2015**	3190	10	585
3191	10	586	Cắt hạ phân thuỳ 6	x	**2015**	3191	10	586
3192	10	587	Cắt hạ phân thuỳ 7	x	**2015**	3192	10	587
3193	10	588	Cắt hạ phân thuỳ 8	x	**2015**	3193	10	588

3194	10	589	Cắt hạ phân thuỳ 9	x	**2015**	3194	10	589
3195	10	593	Cắt gan nhỏ	x	**2015**	3195	10	593
3196	10	605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	x	**2015**	3196	10	605
3197	10	607	Cắt lọc nhu mô gan	x	**2015**	3197	10	607
3198	10	608	Cầm máu nhu mô gan	x	**2015**	3198	10	608
3199	10	609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	x	**2015**	3199	10	609
3200	10	610	Lấy máu tụ bao gan	x	**2015**	3200	10	610
3201	10	611	Cắt chỏm nang gan	x	**2015**	3201	10	611
3202	10	616	Dẫn lưu áp xe gan	x	**2015**	3202	10	616
3203	10	617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	x	**2015**	3203	10	617
3204	10	620	Mở thông túi mật	x	**2015**	3204	10	620
3205	10	621	Cắt túi mật	x	**2015**	3205	10	621
3206	10	622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	x	**2015**	3206	10	622
3207	10	623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	**2015**	3207	10	623
3208	10	632	Nối mật ruột bên - bên	x	**2015**	3208	10	632
3209	10	637	Cắt nang ống mật chủ	x	**2015**	3209	10	637
3210	10	638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	x	**2015**	3210	10	638
3211	10	640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	x	**2015**	3211	10	640
3212	10	641	Dẫn lưu nang tụy	x	**2015**	3212	10	641
3213	10	643	Nối nang tụy với dạ dày	x	**2015**	3213	10	643
3214	10	644	Nối nang tụy với hỗng tràng	x	**2015**	3214	10	644
3215	10	645	Cắt bỏ nang tụy	x	**2015**	3215	10	645
3216	10	654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	x	**2015**	3216	10	654
3217	10	669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	x	**2015**	3217	10	669

3218	10	673	Cắt lách do chấn thương	x	**2015**	3218	10	673
3219	10	674	Cắt lách bệnh lý	x	**2015**	3219	10	674
3220	10	675	Cắt lách bán phần	x	**2015**	3220	10	675
3221	10	676	Khâu vết thương lách	x	**2015**	3221	10	676
3222	10	679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	**2015**	3222	10	679
3223	10	680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	**2015**	3223	10	680
3224	10	681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	**2015**	3224	10	681
3225	10	682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	**2015**	3225	10	682
3226	10	683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	**2015**	3226	10	683
3227	10	684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	**2015**	3227	10	684
3228	10	685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	**2015**	3228	10	685
3229	10	686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	x	**2015**	3229	10	686
3230	10	687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	**2015**	3230	10	687
3231	10	688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	x	**2015**	3231	10	688
3232	10	689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	x	**2015**	3232	10	689
3233	10	690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	x	**2015**	3233	10	690
3234	10	697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	x	**2015**	3234	10	697
3235	10	698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	x	**2015**	3235	10	698
3236	10	699	Khâu vết thương thành bụng	x	**2015**	3236	10	699
3237	10	700	Các phẫu thuật thành bụng khác	x	**2015**	3237	10	700
3238	10	701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	**2015**	3238	10	701
3239	10	702	Bóc phúc mạc douglas	x	**2015**	3239	10	702
3240	10	703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	x	**2015**	3240	10	703
3241	10	712	Lấy u phúc mạc	x	**2015**	3241	10	712

3242	10	713	Lấy u sau phúc mạc	x	**2015**	3242	10	713
3243	10	717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	x	**2015**	3243	10	717
3244	10	718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	x	**2015**	3244	10	718
3245	10	719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	x	**2015**	3245	10	719
3246	10	720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	**2015**	3246	10	720
3247	10	721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	**2015**	3247	10	721
3248	10	722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	**2015**	3248	10	722
3249	10	723	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	**2015**	3249	10	723
3250	10	724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	x	**2015**	3250	10	724
3251	10	725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	**2015**	3251	10	725
3252	10	726	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	**2015**	3252	10	726
3253	10	727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	**2015**	3253	10	727
3254	10	728	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	x	**2015**	3254	10	728
3255	10	729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	x	**2015**	3255	10	729
3256	10	730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	3256	10	730
3257	10	731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	3257	10	731
3258	10	732	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	x	**2015**	3258	10	732
3259	10	733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	**2015**	3259	10	733
3260	10	734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	**2015**	3260	10	734
3261	10	735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	x	**2015**	3261	10	735
3262	10	736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	**2015**	3262	10	736
3263	10	737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	x	**2015**	3263	10	737
3264	10	738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	x	**2015**	3264	10	738
3265	10	739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	**2015**	3265	10	739

3266	10	740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	**2015**	3266	10	740
3267	10	741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	x	**2015**	3267	10	741
3268	10	742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	x	**2015**	3268	10	742
3269	10	743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	x	**2015**	3269	10	743
3270	10	744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	x	**2015**	3270	10	744
3271	10	745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	x	**2015**	3271	10	745
3272	10	746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x	**2015**	3272	10	746
3273	10	747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	**2015**	3273	10	747
3274	10	748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	x	**2015**	3274	10	748
3275	10	749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	x	**2015**	3275	10	749
3276	10	750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	x	**2015**	3276	10	750
3277	10	751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	x	**2015**	3277	10	751
3278	10	753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	x	**2015**	3278	10	753
3279	10	755	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	x	**2015**	3279	10	755
3280	10	756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	x	**2015**	3280	10	756
3281	10	757	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	x	**2015**	3281	10	757
3282	10	759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	x	**2015**	3282	10	759
3283	10	760	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	x	**2015**	3283	10	760
3284	10	761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	**2015**	3284	10	761
3285	10	762	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	x	**2015**	3285	10	762
3286	10	763	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	x	**2015**	3286	10	763
3287	10	764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	x	**2015**	3287	10	764
3288	10	765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	x	**2015**	3288	10	765
3289	10	766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	3289	10	766

3290	10	767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	x	**2015**	3290	10	767
3291	10	768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	x	**2015**	3291	10	768
3292	10	769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	x	**2015**	3292	10	769
3293	10	770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	x	**2015**	3293	10	770
3294	10	772	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	x	**2015**	3294	10	772
3295	10	773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	x	**2015**	3295	10	773
3296	10	775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	**2015**	3296	10	775
3297	10	776	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	**2015**	3297	10	776
3298	10	778	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	**2015**	3298	10	778
3299	10	779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	x	**2015**	3299	10	779
3300	10	780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x	**2015**	3300	10	780
3301	10	781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	x	**2015**	3301	10	781
3302	10	784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	x	**2015**	3302	10	784
3303	10	785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	x	**2015**	3303	10	785
3304	10	786	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	**2015**	3304	10	786
3305	10	793	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	x	**2015**	3305	10	793
3306	10	794	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	x	**2015**	3306	10	794
3307	10	795	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	**2015**	3307	10	795
3308	10	798	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	3308	10	798
3309	10	799	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	3309	10	799
3310	10	800	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	**2015**	3310	10	800
3311	10	801	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	x	**2015**	3311	10	801
3312	10	802	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	**2015**	3312	10	802
3313	10	803	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	**2015**	3313	10	803

3314	10	805	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	x	**2015**	3314	10	805
3315	10	806	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	x	**2015**	3315	10	806
3316	10	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	x	**2015**	3316	10	807
3317	10	808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	x	**2015**	3317	10	808
3318	10	809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	x	**2015**	3318	10	809
3319	10	810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	x	**2015**	3319	10	810
3320	10	811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	x	**2015**	3320	10	811
3321	10	815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	x	**2015**	3321	10	815
3322	10	816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	x	**2015**	3322	10	816
3323	10	817	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	x	**2015**	3323	10	817
3324	10	819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	**2015**	3324	10	819
3325	10	820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	**2015**	3325	10	820
3326	10	821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	x	**2015**	3326	10	821
3327	10	823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	x	**2015**	3327	10	823
3328	10	826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	x	**2015**	3328	10	826
3329	10	827	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	x	**2015**	3329	10	827
3330	10	828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	x	**2015**	3330	10	828
3331	10	832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	**2015**	3331	10	832
3332	10	833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	**2015**	3332	10	833
3333	10	834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	**2015**	3333	10	834
3334	10	835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	x	**2015**	3334	10	835
3335	10	839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	x	**2015**	3335	10	839
3336	10	840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	x	**2015**	3336	10	840
3337	10	842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	x	**2015**	3337	10	842

3338	10	843	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	x	**2015**	3338	10	843
3339	10	845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	x	**2015**	3339	10	845
3340	10	846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	x	**2015**	3340	10	846
3341	10	847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	**2015**	3341	10	847
3342	10	850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	x	**2015**	3342	10	850
3343	10	851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	x	**2015**	3343	10	851
3344	10	860	Thương tích bàn tay giản đơn	x	**2015**	3344	10	860
3345	10	861	Thương tích bàn tay phức tạp	x	**2015**	3345	10	861
3346	10	862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	x	**2015**	3346	10	862
3347	10	863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	**2015**	3347	10	863
3348	10	864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	x	**2015**	3348	10	864
3349	10	865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	x	**2015**	3349	10	865
3350	10	866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	x	**2015**	3350	10	866
3351	10	870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	**2015**	3351	10	870
3352	10	871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	x	**2015**	3352	10	871
3353	10	874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	x	**2015**	3353	10	874
3354	10	875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	x	**2015**	3354	10	875
3355	10	876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	x	**2015**	3355	10	876
3356	10	877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	x	**2015**	3356	10	877
3357	10	878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	x	**2015**	3357	10	878
3358	10	879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	x	**2015**	3358	10	879
3359	10	880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	x	**2015**	3359	10	880
3360	10	881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	x	**2015**	3360	10	881
3361	10	882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	x	**2015**	3361	10	882

3362	10	885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	x	**2015**	3362	10	885
3363	10	899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	x	**2015**	3363	10	899
3364	10	900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	x	**2015**	3364	10	900
3365	10	902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	x	**2015**	3365	10	902
3366	10	904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	**2015**	3366	10	904
3367	10	905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	x	**2015**	3367	10	905
3368	10	906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	**2015**	3368	10	906
3369	10	909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	**2015**	3369	10	909
3370	10	910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	x	**2015**	3370	10	910
3371	10	911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	**2015**	3371	10	911
3372	10	912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	x	**2015**	3372	10	912
3373	10	913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	x	**2015**	3373	10	913
3374	10	914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	x	**2015**	3374	10	914
3375	10	915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	x	**2015**	3375	10	915
3376	10	916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	x	**2015**	3376	10	916
3377	10	917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	x	**2015**	3377	10	917
3378	10	918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	x	**2015**	3378	10	918
3379	10	919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	**2015**	3379	10	919
3380	10	920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	x	**2015**	3380	10	920
3381	10	921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	**2015**	3381	10	921
3382	10	930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	x	**2015**	3382	10	930
3383	10	932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	x	**2015**	3383	10	932
3384	10	934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	x	**2015**	3384	10	934
3385	10	937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	x	**2015**	3385	10	937

3386	10	939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	x	**2015**	3386	10	939
3387	10	942	Phẫu thuật cắt cụt chi	x	**2015**	3387	10	942
3388	10	943	Phẫu thuật tháo khớp chi	x	**2015**	3388	10	943
3389	10	944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	x	**2015**	3389	10	944
3390	10	947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	**2015**	3390	10	947
3391	10	948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	x	**2015**	3391	10	948
3392	10	949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	x	**2015**	3392	10	949
3393	10	952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	x	**2015**	3393	10	952
3394	10	953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	x	**2015**	3394	10	953
3395	10	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	x	**2015**	3395	10	954
3396	10	955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	x	**2015**	3396	10	955
3397	10	956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	x	**2015**	3397	10	956
3398	10	957	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)	x	**2015**	3398	10	957
3399	10	958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	x	**2015**	3399	10	958
3400	10	959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	x	**2015**	3400	10	959
3401	10	960	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm2	x	**2015**	3401	10	960
3402	10	961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm2	x	**2015**	3402	10	961
3403	10	962	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm2	x	**2015**	3403	10	962
3404	10	963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	x	**2015**	3404	10	963
3405	10	964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	x	**2015**	3405	10	964
3406	10	965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	x	**2015**	3406	10	965
3407	10	968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	x	**2015**	3407	10	968
3408	10	970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	x	**2015**	3408	10	970
3409	10	976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	x	**2015**	3409	10	976

3410	10	977	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm2	x	**2015**	3410	10	977
3411	10	978	Phẫu thuật vá da mỏng	x	**2015**	3411	10	978
3412	10	979	Phẫu thuật viêm xương	x	**2015**	3412	10	979
3413	10	980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	x	**2015**	3413	10	980
3414	10	983	Phẫu thuật vết thương khớp	x	**2015**	3414	10	983
3415	10	984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	x	**2015**	3415	10	984
3416	10	985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	x	**2015**	3416	10	985
3417	10	986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	x	**2015**	3417	10	986
3418	10	987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	x	**2015**	3418	10	987
3419	10	988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	x	**2015**	3419	10	988
3420	10	989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	x	**2015**	3420	10	989
3421	10	990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	x	**2015**	3421	10	990
3422	10	991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x	**2015**	3422	10	991
3423	10	992	Bột Corset Minerve,Cravate	x	**2015**	3423	10	992
3424	10	994	Nắn, bó bột cột sống	x	**2015**	3424	10	994
3425	10	995	Nắn, bó bột trật khớp vai	x	**2015**	3425	10	995
3426	10	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	**2015**	3426	10	996
3427	10	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	**2015**	3427	10	997
3428	10	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	**2015**	3428	10	998
3429	10	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	**2015**	3429	10	999
3430	10	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	**2015**	3430	10	1000
3431	10	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	**2015**	3431	10	1001
3432	10	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	**2015**	3432	10	1002
3433	10	1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	x	**2015**	3433	10	1003

3434	10	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	x	**2015**	3434	10	1004
3435	10	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	x	**2015**	3435	10	1005
3436	10	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	x	**2015**	3436	10	1006
3437	10	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	**2015**	3437	10	1007
3438	10	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	x	**2015**	3438	10	1008
3439	10	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	**2015**	3439	10	1009
3440	10	1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	x	**2015**	3440	10	1010
3441	10	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	x	**2015**	3441	10	1011
3442	10	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	**2015**	3442	10	1012
3443	10	1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	x	**2015**	3443	10	1013
3444	10	1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	x	**2015**	3444	10	1014
3445	10	1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	x	**2015**	3445	10	1015
3446	10	1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	x	**2015**	3446	10	1016
3447	10	1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	**2015**	3447	10	1017
3448	10	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	x	**2015**	3448	10	1018
3449	10	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	**2015**	3449	10	1019
3450	10	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	**2015**	3450	10	1020
3451	10	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	**2015**	3451	10	1021
3452	10	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	x	**2015**	3452	10	1022
3453	10	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	x	**2015**	3453	10	1023
3454	10	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	**2015**	3454	10	1024
3455	10	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	x	**2015**	3455	10	1025
3456	10	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	x	**2015**	3456	10	1026
3457	10	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	x	**2015**	3457	10	1027

3458	10	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	**2015**	3458	10	1028
3459	10	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	**2015**	3459	10	1029
3460	10	1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	x	**2015**	3460	10	1030
3461	10	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	**2015**	3461	10	1031
3462	10	1032	Nẹp bột các loại, không nắn	x	**2015**	3462	10	1032
3463	11	3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3463	11	3
3464	11	4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3464	11	4
3465	11	5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3465	11	5
3466	11	8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3466	11	8
3467	11	9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3467	11	9
3468	11	10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3468	11	10
3469	11	11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	x	**2015**	3469	11	11
3470	11	12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	x	**2015**	3470	11	12
3471	11	14	Gây mê thay băng bỏng	x	**2015**	3471	11	14
3472	11	15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	x	**2015**	3472	11	15
3473	11	16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	x	**2015**	3473	11	16
3474	11	18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3474	11	18
3475	11	19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3475	11	19
3476	11	21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3476	11	21
3477	11	22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3477	11	22
3478	11	24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3478	11	24
3479	11	25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3479	11	25
3480	11	27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3480	11	27
3481	11	28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3481	11	28

3482	11	30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3482	11	30
3483	11	31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3483	11	31
3484	11	33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3484	11	33
3485	11	34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3485	11	34
3486	11	36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3486	11	36
3487	11	38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3487	11	38
3488	11	40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3488	11	40
3489	11	42	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3489	11	42
3490	11	44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3490	11	44
3491	11	46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3491	11	46
3492	11	64	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn		**2015**	3492	11	64
3493	11	65	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	**2015**	3493	11	65
3494	11	66	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3494	11	66
3495	11	67	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	**2015**	3495	11	67
3496	11	68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	x	**2015**	3496	11	68
3497	11	71	Lấy bỏ sun viêm hoại tử trong bỏng vành tai	x	**2015**	3497	11	71
3498	11	72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	x	**2015**	3498	11	72
3499	11	73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	x	**2015**	3499	11	73
3500	11	74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	x	**2015**	3500	11	74
3501	11	75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	x	**2015**	3501	11	75
3502	11	76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	x	**2015**	3502	11	76
3503	11	77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	x	**2015**	3503	11	77
3504	11	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	x	**2015**	3504	11	79
3505	11	80	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	x	**2015**	3505	11	80

3506	11	81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	x	**2015**	3506	11	81
3507	11	82	Sơ cấp cứu bỏng acid	x	**2015**	3507	11	82
3508	11	83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	x	**2015**	3508	11	83
3509	11	84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	x	**2015**	3509	11	84
3510	11	85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	x	**2015**	3510	11	85
3511	11	86	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	x	**2015**	3511	11	86
3512	11	87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	x	**2015**	3512	11	87
3513	11	88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	x	**2015**	3513	11	88
3514	11	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	x	**2015**	3514	11	89
3515	11	90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	x	**2015**	3515	11	90
3516	11	91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng	x	**2015**	3516	11	91
3517	11	102	Khám di chứng bỏng	x	**2015**	3517	11	102
3518	11	103	Cắt seo khâu kín	x	**2015**	3518	11	103
3519	11	104	Cắt seo ghép da mảnh trung bình	x	**2015**	3519	11	104
3520	11	105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	x	**2015**	3520	11	105
3521	11	111	Kỹ thuật tao vat da chữ Z điều tri seo bỏng	x	**2015**	3521	11	111
3522	11	112	Kỹ thuật tao vat da V-Y điều tri seo bỏng	x	**2015**	3522	11	112
3523	11	115	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	x	**2015**	3523	11	115
3524	11	116	Thay băng điều tri vết thương man tính	x	**2015**	3524	11	116
3525	11	122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	x	**2015**	3525	11	122
3526	11	124	Điều tri seo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	x	**2015**	3526	11	124
3527	11	128	Tập vận đông phục hồi chức năng sau bỏng	x	**2015**	3527	11	128
3528	11	130	Tập vận đông cho bệnh nhân đang điều tri bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	**2015**	3528	11	130
3529	11	131	Đặt vi thế cho bệnh nhân bỏng	x	**2015**	3529	11	131

3530	12	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	**2015**	3530	12	2
3531	12	3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	**2015**	3531	12	3
3532	12	4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	x	**2015**	3532	12	4
3533	12	5	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp	x	**2015**	3533	12	5
3534	12	6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	x	**2015**	3534	12	6
3535	12	7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	x	**2015**	3535	12	7
3536	12	8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	x	**2015**	3536	12	8
3537	12	10	Cắt các u lành vùng cổ	x	**2015**	3537	12	10
3538	12	11	Cắt các u lành tuyến giáp	x	**2015**	3538	12	11
3539	12	12	Cắt các u nang giáp móng	x	**2015**	3539	12	12
3540	12	13	Cắt các u nang mang	x	**2015**	3540	12	13
3541	12	14	Cắt các u ác tuyến mang tai	x	**2015**	3541	12	14
3542	12	15	Cắt các u ác tuyến giáp	x	**2015**	3542	12	15
3543	12	45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	x	**2015**	3543	12	45
3544	12	46	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	x	**2015**	3544	12	46
3545	12	64	Cắt nang vùng sàn miệng	x	**2015**	3545	12	64
3546	12	65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	x	**2015**	3546	12	65
3547	12	68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	**2015**	3547	12	68
3548	12	70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	x	**2015**	3548	12	70
3549	12	71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	x	**2015**	3549	12	71
3550	12	75	Cắt bỏ u xương thái d-ương	x	**2015**	3550	12	75
3551	12	77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	x	**2015**	3551	12	77
3552	12	82	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	x	**2015**	3552	12	82
3553	12	83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	x	**2015**	3553	12	83

3554	12	86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	x	**2015**	3554	12	86
3555	12	87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	x	**2015**	3555	12	87
3556	12	88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	x	**2015**	3556	12	88
3557	12	89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	x	**2015**	3557	12	89
3558	12	90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	x	**2015**	3558	12	90
3559	12	91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	**2015**	3559	12	91
3560	12	92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	**2015**	3560	12	92
3561	12	153	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	x	**2015**	3561	12	153
3562	12	157	Cắt u nhái sàn miệng	x	**2015**	3562	12	157
3563	12	161	Cắt polyp ống tai	x	**2015**	3563	12	161
3564	12	162	Cắt polyp mũi	x	**2015**	3564	12	162
3565	12	163	Cắt u xương ống tai ngoài	x	**2015**	3565	12	163
3566	12	199	Cắt dạ dày do ung thư	x	**2015**	3566	12	199
3567	12	200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	x	**2015**	3567	12	200
3568	12	203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	x	**2015**	3568	12	203
3569	12	206	Cắt lại đại tràng do ung thư	x	**2015**	3569	12	206
3570	12	208	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vét hạch hệ thống nối ngay	x	**2015**	3570	12	208
3571	12	210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	x	**2015**	3571	12	210
3572	12	211	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).	x	**2015**	3572	12	211
3573	12	212	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	x	**2015**	3573	12	212
3574	12	216	Cắt u sau phúc mạc	x	**2015**	3574	12	216
3575	12	217	Cắt u mạc treo có cắt ruột	x	**2015**	3575	12	217
3576	12	218	Cắt u mạc treo không cắt ruột	x	**2015**	3576	12	218
3577	12	219	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc	x	**2015**	3577	12	219

3578	12	222	Cắt phân thuỳ gan	x	**2015**	3578	12	222
3579	12	226	Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư	x	**2015**	3579	12	226
3580	12	227	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	x	**2015**	3580	12	227
3581	12	234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	x	**2015**	3581	12	234
3582	12	236	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	x	**2015**	3582	12	236
3583	12	237	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	x	**2015**	3583	12	237
3584	12	239	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	x	**2015**	3584	12	239
3585	12	241	Cắt thân và đuôi tuỵ	x	**2015**	3585	12	241
3586	12	242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	x	**2015**	3586	12	242
3587	12	248	Cắt túi thừa niệu đạo	x	**2015**	3587	12	248
3588	12	252	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	x	**2015**	3588	12	252
3589	12	253	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	x	**2015**	3589	12	253
3590	12	255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	x	**2015**	3590	12	255
3591	12	256	Cắt u thận lành	x	**2015**	3591	12	256
3592	12	260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	x	**2015**	3592	12	260
3593	12	261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	x	**2015**	3593	12	261
3594	12	262	Cắt u nang thừng tinh	x	**2015**	3594	12	262
3595	12	263	Cắt nang thừng tinh một bên	x	**2015**	3595	12	263
3596	12	264	Cắt nang thừng tinh hai bên	x	**2015**	3596	12	264
3597	12	265	Cắt u lành dương vật	x	**2015**	3597	12	265
3598	12	266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	x	**2015**	3598	12	266
3599	12	267	Cắt u vú lành tính	x	**2015**	3599	12	267
3600	12	268	Mổ bóc nhân xơ vú	x	**2015**	3600	12	268
3601	12	269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	x	**2015**	3601	12	269

3602	12	270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	x	**2015**	3602	12	270
3603	12	271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	x	**2015**	3603	12	271
3604	12	278	Cắt polyp cổ tử cung	x	**2015**	3604	12	278
3605	12	279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	**2015**	3605	12	279
3606	12	280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	**2015**	3606	12	280
3607	12	281	Cắt u nang buồng trứng	x	**2015**	3607	12	281
3608	12	282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	**2015**	3608	12	282
3609	12	283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	**2015**	3609	12	283
3610	12	284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	**2015**	3610	12	284
3611	12	285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	x	**2015**	3611	12	285
3612	12	287	Cắt u xơ cổ tử cung	x	**2015**	3612	12	287
3613	12	288	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	x	**2015**	3613	12	288
3614	12	289	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	x	**2015**	3614	12	289
3615	12	290	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	x	**2015**	3615	12	290
3616	12	291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	x	**2015**	3616	12	291
3617	12	295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	**2015**	3617	12	295
3618	12	299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	**2015**	3618	12	299
3619	12	306	Cắt u thành âm đạo	x	**2015**	3619	12	306
3620	12	309	Bóc nang tuyến Bartholin	x	**2015**	3620	12	309
3621	12	310	Cắt u thần kinh	x	**2015**	3621	12	310
3622	12	311	Cắt u xơ cơ xâm lấn	x	**2015**	3622	12	311
3623	12	313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	**2015**	3623	12	313
3624	12	314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	x	**2015**	3624	12	314
3625	12	319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	**2015**	3625	12	319

3626	12	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	**2015**	3626	12	320
3627	12	321	Cắt u bao gân	x	**2015**	3627	12	321
3628	12	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	**2015**	3628	12	322
3629	12	323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	x	**2015**	3629	12	323
3630	12	324	Cắt u xương sụn lành tính	x	**2015**	3630	12	324
3631	12	325	Cắt u xương, sụn	x	**2015**	3631	12	325
3632	13	1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	x	**2015**	3632	13	1
3633	13	2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	x	**2015**	3633	13	2
3634	13	3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	x	**2015**	3634	13	3
3635	13	4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	x	**2015**	3635	13	4
3636	13	5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	x	**2015**	3636	13	5
3637	13	6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	x	**2015**	3637	13	6
3638	13	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	x	**2015**	3638	13	7
3639	13	8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	x	**2015**	3639	13	8
3640	13	9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	x	**2015**	3640	13	9
3641	13	10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	x	**2015**	3641	13	10
3642	13	12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	x	**2015**	3642	13	12
3643	13	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	x	**2015**	3643	13	13
3644	13	15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	**2015**	3644	13	15
3645	13	16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	**2015**	3645	13	16
3646	13	17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	x	**2015**	3646	13	17
3647	13	18	Khâu tử cung do nạo thủng	x	**2015**	3647	13	18
3648	13	20	Gây chuyển dạ bằng thuốc	x	**2015**	3648	13	20
3649	13	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	x	**2015**	3649	13	21

3650	13	22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	x	**2015**	3650	13	22
3651	13	23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	x	**2015**	3651	13	23
3652	13	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	x	**2015**	3652	13	24
3653	13	25	Nội xoay thai	x	**2015**	3653	13	25
3654	13	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	x	**2015**	3654	13	26
3655	13	27	Forceps	x	**2015**	3655	13	27
3656	13	28	Giác hút	x	**2015**	3656	13	28
3657	13	29	Soi ối	x	**2015**	3657	13	29
3658	13	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x	**2015**	3658	13	30
3659	13	31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	x	**2015**	3659	13	31
3660	13	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	x	**2015**	3660	13	32
3661	13	33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	x	**2015**	3661	13	33
3662	13	34	Cắt và khâu tầng sinh môn	x	**2015**	3662	13	34
3663	13	35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	x	**2015**	3663	13	35
3664	13	36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	x	**2015**	3664	13	36
3665	13	37	Kiểm soát tử cung	x	**2015**	3665	13	37
3666	13	38	Bóc rau nhân tạo	x	**2015**	3666	13	38
3667	13	39	Kỹ thuật bấm ối	x	**2015**	3667	13	39
3668	13	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	**2015**	3668	13	40
3669	13	41	Khám thai	x	**2015**	3669	13	41
3670	13	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	x	**2015**	3670	13	48
3671	13	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	x	**2015**	3671	13	49
3672	13	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x	**2015**	3672	13	50
3673	13	51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		**2015**	3673	13	51

3674	13	52	Khâu vòng cổ tử cung	x	**2015**	3674	13	52
3675	13	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	x	**2015**	3675	13	53
3676	13	54	Chích áp xe tầng sinh môn	x	**2015**	3676	13	54
3677	13	55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	x	**2015**	3677	13	55
3678	13	56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	x	**2015**	3678	13	56
3679	13	57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	x	**2015**	3679	13	57
3680	13	58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x	**2015**	3680	13	58
3681	13	59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x	**2015**	3681	13	59
3682	13	61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	**2015**	3682	13	61
3683	13	67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	x	**2015**	3683	13	67
3684	13	68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	x	**2015**	3684	13	68
3685	13	69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	x	**2015**	3685	13	69
3686	13	70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	x	**2015**	3686	13	70
3687	13	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	x	**2015**	3687	13	71
3688	13	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	**2015**	3688	13	72
3689	13	75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	x	**2015**	3689	13	75
3690	13	76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	x	**2015**	3690	13	76
3691	13	77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	x	**2015**	3691	13	77
3692	13	78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	x	**2015**	3692	13	78
3693	13	80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	x	**2015**	3693	13	80
3694	13	81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	x	**2015**	3694	13	81
3695	13	82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	**2015**	3695	13	82
3696	13	83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	x	**2015**	3696	13	83
3697	13	87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	**2015**	3697	13	87

3698	13	88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	x	**2015**	3698	13	88
3699	13	90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	x	**2015**	3699	13	90
3700	13	91	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	x	**2015**	3700	13	91
3701	13	92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	x	**2015**	3701	13	92
3702	13	93	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	**2015**	3702	13	93
3703	13	98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	x	**2015**	3703	13	98
3704	13	99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	x	**2015**	3704	13	99
3705	13	102	Phẫu thuật Manchester	x	**2015**	3705	13	102
3706	13	103	Phẫu thuật Lefort	x	**2015**	3706	13	103
3707	13	104	Phẫu thuật Labhart	x	**2015**	3707	13	104
3708	13	105	Phẫu thuật treo tử cung		**2015**	3708	13	105
3709	13	112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	x	**2015**	3709	13	112
3710	13	115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	x	**2015**	3710	13	115
3711	13	116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x	**2015**	3711	13	116
3712	13	117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	x	**2015**	3712	13	117
3713	13	118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	**2015**	3713	13	118
3714	13	122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	x	**2015**	3714	13	122
3715	13	123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	x	**2015**	3715	13	123
3716	13	131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa		**2015**	3716	13	131
3717	13	132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	**2015**	3717	13	132
3718	13	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	x	**2015**	3718	13	136
3719	13	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	x	**2015**	3719	13	143
3720	13	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	**2015**	3720	13	144
3721	13	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	x	**2015**	3721	13	145

3722	13	147	Cắt u thành âm đạo	x	**2015**	3722	13	147
3723	13	148	Lấy dị vật âm đạo	x	**2015**	3723	13	148
3724	13	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	**2015**	3724	13	149
3725	13	150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	**2015**	3725	13	150
3726	13	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	**2015**	3726	13	151
3727	13	152	Bóc nang tuyến Bartholin	x	**2015**	3727	13	152
3728	13	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	**2015**	3728	13	153
3729	13	158	Nạo hút thai trứng	x	**2015**	3729	13	158
3730	13	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	**2015**	3730	13	159
3731	13	160	Chọc dò túi cùng Douglas	x	**2015**	3731	13	160
3732	13	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	**2015**	3732	13	161
3733	13	163	Chích áp xe vú	x	**2015**	3733	13	163
3734	13	164	Khám nam khoa	x	**2015**	3734	13	164
3735	13	165	Khám phụ khoa	x	**2015**	3735	13	165
3736	13	166	Soi cổ tử cung	x	**2015**	3736	13	166
3737	13	167	Làm thuốc âm đạo	x	**2015**	3737	13	167
3738	13	179	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc	x	**2015**	3738	13	179
3739	13	186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	x	**2015**	3739	13	186
3740	13	187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	x	**2015**	3740	13	187
3741	13	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	x	**2015**	3741	13	189
3742	13	190	Truyền máu sơ sinh	x	**2015**	3742	13	190
3743	13	191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	x	**2015**	3743	13	191
3744	13	192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	x	**2015**	3744	13	192
3745	13	194	Ep tim ngoài lồng ngực	x	**2015**	3745	13	194

3746	13	196	Khám sơ sinh	x	**2015**	3746	13	196
3747	13	197	Chăm sóc rốn sơ sinh	x	**2015**	3747	13	197
3748	13	198	Tắm sơ sinh	x	**2015**	3748	13	198
3749	13	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	x	**2015**	3749	13	199
3750	13	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	x	**2015**	3750	13	200
3751	13	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	x	**2015**	3751	13	201
3752	13	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	x	**2015**	3752	13	202
3753	13	221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	x	**2015**	3753	13	221
3754	13	223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	x	**2015**	3754	13	223
3755	13	224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	x	**2015**	3755	13	224
3756	13	226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	x	**2015**	3756	13	226
3757	13	227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		**2015**	3757	13	227
3758	13	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	x	**2015**	3758	13	228
3759	13	229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	x	**2015**	3759	13	229
3760	13	231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	x	**2015**	3760	13	231
3761	13	232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	x	**2015**	3761	13	232
3762	13	233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	x	**2015**	3762	13	233
3763	13	234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	x	**2015**	3763	13	234
3764	13	235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	x	**2015**	3764	13	235
3765	13	236	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	x	**2015**	3765	13	236
3766	13	238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	**2015**	3766	13	238
3767	13	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	x	**2015**	3767	13	239
3768	13	240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	x	**2015**	3768	13	240
3769	13	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	**2015**	3769	13	241

3770	14	62	Nối thông lệ mũi nội soi	x	**2015**	3770	14	62
3771	14	63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	x	**2015**	3771	14	63
3772	14	64	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	x	**2015**	3772	14	64
3773	14	65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	x	**2015**	3773	14	65
3774	14	66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	x	**2015**	3774	14	66
3775	14	68	Gọt giác mạc đơn thuần	x	**2015**	3775	14	68
3776	14	69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	x	**2015**	3776	14	69
3777	14	70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	x	**2015**	3777	14	70
3778	14	71	Lấy dị vật hốc mắt	x	**2015**	3778	14	71
3779	14	72	Lấy dị vật trong củng mạc	x	**2015**	3779	14	72
3780	14	78	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	x	**2015**	3780	14	78
3781	14	79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	x	**2015**	3781	14	79
3782	14	83	Cắt u da mi không ghép	x	**2015**	3782	14	83
3783	14	84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	x	**2015**	3783	14	84
3784	14	85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	x	**2015**	3784	14	85
3785	14	96	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	x	**2015**	3785	14	96
3786	14	98	Chích mủ hốc mắt	x	**2015**	3786	14	98
3787	14	104	Tái tạo cùng đồ	x	**2015**	3787	14	104
3788	14	106	Đóng lỗ dò đường lệ	x	**2015**	3788	14	106
3789	14	111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	x	**2015**	3789	14	111
3790	14	112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	x	**2015**	3790	14	112
3791	14	115	Sửa sẹo sau mổ lác	x	**2015**	3791	14	115
3792	14	116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	x	**2015**	3792	14	116
3793	14	118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	x	**2015**	3793	14	118

3794	14	119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	x	**2015**	3794	14	119
3795	14	124	Vá da tạo hình mi	x	**2015**	3795	14	124
3796	14	125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	x	**2015**	3796	14	125
3797	14	127	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)	x	**2015**	3797	14	127
3798	14	129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	x	**2015**	3798	14	129
3799	14	130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	x	**2015**	3799	14	130
3800	14	133	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi	x	**2015**	3800	14	133
3801	14	134	Di thực hàng lông mi	x	**2015**	3801	14	134
3802	14	136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	x	**2015**	3802	14	136
3803	14	138	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	x	**2015**	3803	14	138
3804	14	162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	x	**2015**	3804	14	162
3805	14	163	Rửa chất nhân tiền phòng	x	**2015**	3805	14	163
3806	14	164	Cắt bỏ túi lệ	x	**2015**	3806	14	164
3807	14	165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	x	**2015**	3807	14	165
3808	14	166	Lấy dị vật giác mạc sâu	x	**2015**	3808	14	166
3809	14	167	Cắt bỏ chắp có bọc	x	**2015**	3809	14	167
3810	14	168	Khâu cò mi, tháo cò	x	**2015**	3810	14	168
3811	14	169	Chích dẫn lưu túi lệ	x	**2015**	3811	14	169
3812	14	171	Khâu da mi đơn giản	x	**2015**	3812	14	171
3813	14	172	Khâu phục hồi bờ mi	x	**2015**	3813	14	172
3814	14	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	**2015**	3814	14	174
3815	14	175	Khâu phủ kết mạc	x	**2015**	3815	14	175
3816	14	176	Khâu giác mạc	x	**2015**	3816	14	176
3817	14	177	Khâu củng mạc	x	**2015**	3817	14	177

3818	14	178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	x	**2015**	3818	14	178
3819	14	179	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	x	**2015**	3819	14	179
3820	14	180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	x	**2015**	3820	14	180
3821	14	183	Bơm hơi / khí tiền phòng	x	**2015**	3821	14	183
3822	14	184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	x	**2015**	3822	14	184
3823	14	185	Múc nội nhãn	x	**2015**	3823	14	185
3824	14	186	Cắt thị thần kinh	x	**2015**	3824	14	186
3825	14	187	Phẫu thuật quặm	x	**2015**	3825	14	187
3826	14	188	Phẫu thuật quặm tái phát	x	**2015**	3826	14	188
3827	14	192	Cắt chỉ khâu giác mạc	x	**2015**	3827	14	192
3828	14	194	Tiêm cạnh nhãn cầu	x	**2015**	3828	14	194
3829	14	197	Bơm thông lệ đạo	x	**2015**	3829	14	197
3830	14	200	Lấy dị vật kết mạc	x	**2015**	3830	14	200
3831	14	201	Khâu kết mạc	x	**2015**	3831	14	201
3832	14	202	Lấy calci kết mạc	x	**2015**	3832	14	202
3833	14	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	x	**2015**	3833	14	203
3834	14	204	Cắt chỉ khâu kết mạc	x	**2015**	3834	14	204
3835	14	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	x	**2015**	3835	14	205
3836	14	206	Bơm rửa lệ đạo	x	**2015**	3836	14	206
3837	14	207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	x	**2015**	3837	14	207
3838	14	208	Thay băng vô khuẩn	x	**2015**	3838	14	208
3839	14	209	Tra thuốc nhỏ mắt	x	**2015**	3839	14	209
3840	14	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	**2015**	3840	14	210
3841	14	211	Rửa cùng đồ	x	**2015**	3841	14	211

3842	14	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	**2015**	3842	14	212
3843	14	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	x	**2015**	3843	14	213
3844	14	214	Bóc giả mạc	x	**2015**	3844	14	214
3845	14	215	Rạch áp xe mi	x	**2015**	3845	14	215
3846	14	216	Rạch áp xe túi lệ	x	**2015**	3846	14	216
3847	14	218	Soi đáy mắt trực tiếp	x	**2015**	3847	14	218
3848	14	221	Soi góc tiền phòng		**2015**	3848	14	221
3849	14	222	Theo dõi nhãnáp 3 ngày	x	**2015**	3849	14	222
3850	14	223	Khám lâm sàng mắt	x	**2015**	3850	14	223
3851	14	224	Đo thị giác tương phản	x	**2015**	3851	14	224
3852	14	225	Đo nhãnáp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	x	**2015**	3852	14	225
3853	14	250	Test thử cảm giác giác mạc	x	**2015**	3853	14	250
3854	14	252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	x	**2015**	3854	14	252
3855	14	253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	x	**2015**	3855	14	253
3856	14	254	Đo thị trường chu biên	x	**2015**	3856	14	254
3857	14	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	x	**2015**	3857	14	255
3858	14	258	Đo khúc xạ máy	x	**2015**	3858	14	258
3859	14	260	Đo thị lực	x	**2015**	3859	14	260
3860	14	261	Thử kính	x	**2015**	3860	14	261
3861	14	265	Đo thị giác 2 mắt	x	**2015**	3861	14	265
3862	15	8	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	x	**2015**	3862	15	8
3863	15	11	Phẫu thuật giảm áp dây VII	x	**2015**	3863	15	11
3864	15	15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	x	**2015**	3864	15	15
3865	15	16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	x	**2015**	3865	15	16

3866	15	17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	x	**2015**	3866	15	17
3867	15	18	Phẫu thuật xương chũm trong áp xe não do tai	x	**2015**	3867	15	18
3868	15	20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	x	**2015**	3868	15	20
3869	15	21	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	x	**2015**	3869	15	21
3870	15	22	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	x	**2015**	3870	15	22
3871	15	23	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	x	**2015**	3871	15	23
3872	15	24	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	x	**2015**	3872	15	24
3873	15	25	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	x	**2015**	3873	15	25
3874	15	26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	x	**2015**	3874	15	26
3875	15	27	Mở sào bào	x	**2015**	3875	15	27
3876	15	28	Mở sào bào - thượng nhĩ	x	**2015**	3876	15	28
3877	15	29	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	x	**2015**	3877	15	29
3878	15	30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	x	**2015**	3878	15	30
3879	15	31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	x	**2015**	3879	15	31
3880	15	32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	x	**2015**	3880	15	32
3881	15	33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	x	**2015**	3881	15	33
3882	15	34	Vá nhĩ đơn thuần	x	**2015**	3882	15	34
3883	15	35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	x	**2015**	3883	15	35
3884	15	36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	x	**2015**	3884	15	36
3885	15	37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	x	**2015**	3885	15	37
3886	15	38	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	x	**2015**	3886	15	38
3887	15	41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	x	**2015**	3887	15	41
3888	15	42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	x	**2015**	3888	15	42
3889	15	43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	x	**2015**	3889	15	43

3890	15	44	Mở lại hốc mổ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật	x	**2015**	3890	15	44
3891	15	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	x	**2015**	3891	15	45
3892	15	46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	x	**2015**	3892	15	46
3893	15	47	Cắt bỏ vành tai thừa	x	**2015**	3893	15	47
3894	15	48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	x	**2015**	3894	15	48
3895	15	49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	x	**2015**	3895	15	49
3896	15	50	Chích rạch màng nhĩ	x	**2015**	3896	15	50
3897	15	51	Khâu vết rách vành tai	x	**2015**	3897	15	51
3898	15	52	Bơm hơi vòi nhĩ	x	**2015**	3898	15	52
3899	15	53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	**2015**	3899	15	53
3900	15	54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	x	**2015**	3900	15	54
3901	15	55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	x	**2015**	3901	15	55
3902	15	56	Chọc hút dịch vành tai	x	**2015**	3902	15	56
3903	15	57	Chích nhọt ống tai ngoài	x	**2015**	3903	15	57
3904	15	58	Làm thuốc tai	x	**2015**	3904	15	58
3905	15	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	x	**2015**	3905	15	59
3906	15	74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	x	**2015**	3906	15	74
3907	15	75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	x	**2015**	3907	15	75
3908	15	76	Phẫu thuật nạo sàng hàm	x	**2015**	3908	15	76
3909	15	77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	x	**2015**	3909	15	77
3910	15	78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	x	**2015**	3910	15	78
3911	15	79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	x	**2015**	3911	15	79
3912	15	80	Cắt Polyp mũi	x	**2015**	3912	15	80
3913	15	81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	x	**2015**	3913	15	81

3914	15	82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	x	**2015**	3914	15	82
3915	15	83	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	x	**2015**	3915	15	83
3916	15	84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	x	**2015**	3916	15	84
3917	15	85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	x	**2015**	3917	15	85
3918	15	86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	x	**2015**	3918	15	86
3919	15	90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	x	**2015**	3919	15	90
3920	15	91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	x	**2015**	3920	15	91
3921	15	97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	x	**2015**	3921	15	97
3922	15	98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	x	**2015**	3922	15	98
3923	15	99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	x	**2015**	3923	15	99
3924	15	100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	x	**2015**	3924	15	100
3925	15	101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	x	**2015**	3925	15	101
3926	15	102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	x	**2015**	3926	15	102
3927	15	103	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	x	**2015**	3927	15	103
3928	15	104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	x	**2015**	3928	15	104
3929	15	105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	x	**2015**	3929	15	105
3930	15	106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	x	**2015**	3930	15	106
3931	15	107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	x	**2015**	3931	15	107
3932	15	108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	x	**2015**	3932	15	108
3933	15	109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	x	**2015**	3933	15	109
3934	15	110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	x	**2015**	3934	15	110
3935	15	111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	x	**2015**	3935	15	111
3936	15	112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	x	**2015**	3936	15	112
3937	15	113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	x	**2015**	3937	15	113

3938	15	114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	x	**2015**	3938	15	114
3939	15	115	Khoan xoang trán	x	**2015**	3939	15	115
3940	15	116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	x	**2015**	3940	15	116
3941	15	117	Phẫu thuật mở xoang hàm	x	**2015**	3941	15	117
3942	15	118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	x	**2015**	3942	15	118
3943	15	119	Phẫu thuật chỉnh hình ổ mắt	x	**2015**	3943	15	119
3944	15	120	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên	x	**2015**	3944	15	120
3945	15	121	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	x	**2015**	3945	15	121
3946	15	122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	x	**2015**	3946	15	122
3947	15	123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	x	**2015**	3947	15	123
3948	15	124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	x	**2015**	3948	15	124
3949	15	125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	x	**2015**	3949	15	125
3950	15	126	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	x	**2015**	3950	15	126
3951	15	127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	x	**2015**	3951	15	127
3952	15	128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	x	**2015**	3952	15	128
3953	15	129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	x	**2015**	3953	15	129
3954	15	130	Đốt điện cuốn mũi dưới	x	**2015**	3954	15	130
3955	15	131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	x	**2015**	3955	15	131
3956	15	132	Bẻ cuốn mũi	x	**2015**	3956	15	132
3957	15	133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	x	**2015**	3957	15	133
3958	15	134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	x	**2015**	3958	15	134
3959	15	135	Sinh thiết hốc mũi	x	**2015**	3959	15	135
3960	15	136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	x	**2015**	3960	15	136
3961	15	137	Nội soi sinh thiết u vòm	x	**2015**	3961	15	137

3962	15	138	Chọc rửa xoang hàm	x	**2015**	3962	15	138
3963	15	139	Phương pháp Proetz	x	**2015**	3963	15	139
3964	15	140	Nhét bấc mũi sau	x	**2015**	3964	15	140
3965	15	141	Nhét bấc mũi trước	x	**2015**	3965	15	141
3966	15	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	x	**2015**	3966	15	142
3967	15	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	**2015**	3967	15	143
3968	15	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	**2015**	3968	15	144
3969	15	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	x	**2015**	3969	15	145
3970	15	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	x	**2015**	3970	15	146
3971	15	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	x	**2015**	3971	15	147
3972	15	148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	x	**2015**	3972	15	148
3985	15	148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	x	**2015**	3985	15	148
3973	15	149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	x	**2015**	3973	15	149
3986	15	149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	x	**2015**	3986	15	149
3974	15	150	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	x	**2015**	3974	15	150
3987	15	150	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	x	**2015**	3987	15	150
3975	15	151	Phẫu thuật cắt u Amydal	x	**2015**	3975	15	151
3976	15	152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	x	**2015**	3976	15	152
3988	15	152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	x	**2015**	3988	15	152
3977	15	153	Nạo VA	x	**2015**	3977	15	153
3989	15	153	Nạo VA	x	**2015**	3989	15	153
3978	15	154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	x	**2015**	3978	15	154
3990	15	154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	x	**2015**	3990	15	154
3979	15	155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	x	**2015**	3979	15	155

3991	15	155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	x	**2015**	3991	15	155
3980	15	156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	x	**2015**	3980	15	156
3992	15	156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	x	**2015**	3992	15	156
3981	15	157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	x	**2015**	3981	15	157
3993	15	157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	x	**2015**	3993	15	157
3982	15	158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	x	**2015**	3982	15	158
3994	15	158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	x	**2015**	3994	15	158
3983	15	159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	x	**2015**	3983	15	159
3995	15	159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	x	**2015**	3995	15	159
3984	15	160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	x	**2015**	3984	15	160
3996	15	160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	x	**2015**	3996	15	160
3997	15	167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	x	**2015**	3997	15	167
3998	15	168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	x	**2015**	3998	15	168
3999	15	174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	x	**2015**	3999	15	174
4000	15	175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	x	**2015**	4000	15	175
4001	15	194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	x	**2015**	4001	15	194
4002	15	195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	x	**2015**	4002	15	195
4003	15	196	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	x	**2015**	4003	15	196
4004	15	203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	x	**2015**	4004	15	203
4005	15	204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	x	**2015**	4005	15	204
4006	15	205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	x	**2015**	4006	15	205
4007	15	206	Chích áp xe sàn miệng	x	**2015**	4007	15	206
4008	15	207	Chích áp xe quanh Amidan	x	**2015**	4008	15	207
4009	15	208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	x	**2015**	4009	15	208

4010	15	209	Cắt phanh l-ưỡi	x	**2015**	4010	15	209
4011	15	210	Sinh thiết u hạ họng	x	**2015**	4011	15	210
4012	15	211	Sinh thiết u họng miệng	x	**2015**	4012	15	211
4013	15	212	Lấy dị vật họng miệng	x	**2015**	4013	15	212
4014	15	213	Lấy dị vật hạ họng	x	**2015**	4014	15	213
4015	15	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	x	**2015**	4015	15	214
4016	15	215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	x	**2015**	4016	15	215
4017	15	216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	x	**2015**	4017	15	216
4018	15	217	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	x	**2015**	4018	15	217
4019	15	218	Bơm thuốc thanh quản	x	**2015**	4019	15	218
4020	15	219	Đặt nội khí quản	x	**2015**	4020	15	219
4021	15	220	Thay canuyn	x	**2015**	4021	15	220
4022	15	221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	x	**2015**	4022	15	221
4023	15	222	Khí dung mũi họng	x	**2015**	4023	15	222
4024	15	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	x	**2015**	4024	15	223
4025	15	224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	x	**2015**	4025	15	224
4026	15	225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	x	**2015**	4026	15	225
4027	15	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	x	**2015**	4027	15	226
4028	15	227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	x	**2015**	4028	15	227
4029	15	228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	**2015**	4029	15	228
4030	15	229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	x	**2015**	4030	15	229
4031	15	230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	**2015**	4031	15	230
4032	15	231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	x	**2015**	4032	15	231
4033	15	232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	x	**2015**	4033	15	232

4034	15	233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	x	**2015**	4034	15	233
4035	15	234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	**2015**	4035	15	234
4036	15	235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	x	**2015**	4036	15	235
4037	15	236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	**2015**	4037	15	236
4038	15	237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	x	**2015**	4038	15	237
4039	15	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	x	**2015**	4039	15	238
4040	15	239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	**2015**	4040	15	239
4041	15	240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	**2015**	4041	15	240
4042	15	241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	x	**2015**	4042	15	241
4043	15	242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	**2015**	4043	15	242
4044	15	243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	x	**2015**	4044	15	243
4045	15	244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	x	**2015**	4045	15	244
4046	15	246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	**2015**	4046	15	246
4047	15	248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	**2015**	4047	15	248
4048	15	282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	x	**2015**	4048	15	282
4049	15	283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	x	**2015**	4049	15	283
4050	15	284	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	x	**2015**	4050	15	284
4051	15	288	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	x	**2015**	4051	15	288
4052	15	294	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	x	**2015**	4052	15	294
4053	15	295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	x	**2015**	4053	15	295
4054	15	296	Phẫu thuật rò xoang lê	x	**2015**	4054	15	296
4055	15	297	Phẫu thuật túi thừa Zenker	x	**2015**	4055	15	297
4056	15	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	x	**2015**	4056	15	301
4057	15	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	x	**2015**	4057	15	302

4058	15	303	Thay băng vết mổ	x	**2015**	4058	15	303
4059	15	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	x	**2015**	4059	15	304
4060	16	38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	x	**2015**	4060	16	38
4061	16	39	Điều trị áp xe quanh răng cấp	x	**2015**	4061	16	39
4062	16	40	Điều trị áp xe quanh răng mạn	x	**2015**	4062	16	40
4063	16	41	Điều trị viêm quanh răng	x	**2015**	4063	16	41
4064	16	42	Chích áp xe lợi	x	**2015**	4064	16	42
4065	16	43	Lấy cao răng	x	**2015**	4065	16	43
4066	16	50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	**2015**	4066	16	50
4067	16	57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	x	**2015**	4067	16	57
4068	16	58	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	x	**2015**	4068	16	58
4069	16	59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	x	**2015**	4069	16	59
4070	16	60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)	x	**2015**	4070	16	60
4071	16	61	Điều trị tủy lại	x	**2015**	4071	16	61
4072	16	62	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	x	**2015**	4072	16	62
4073	16	65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	x	**2015**	4073	16	65
4074	16	66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	x	**2015**	4074	16	66
4075	16	67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	x	**2015**	4075	16	67
4076	16	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	**2015**	4076	16	68
4077	16	69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	**2015**	4077	16	69
4078	16	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	**2015**	4078	16	72
4079	16	73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	**2015**	4079	16	73
4080	16	76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	x	**2015**	4080	16	76
4081	16	77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	x	**2015**	4081	16	77

4082	16	78	Veneer Composite trực tiếp	x	**2015**	4082	16	78
4083	16	79	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma	x	**2015**	4083	16	79
4084	16	80	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser	x	**2015**	4084	16	80
4085	16	81	Tẩy trăng răng nội tủy	x	**2015**	4085	16	81
4086	16	82	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	x	**2015**	4086	16	82
4087	16	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	**2015**	4087	16	83
4088	16	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	**2015**	4088	16	84
4089	16	194	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	x	**2015**	4089	16	194
4090	16	195	Máng nâng khớp cắn	x	**2015**	4090	16	195
4091	16	196	Mài chỉnh khớp cắn	x	**2015**	4091	16	196
4092	16	197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	x	**2015**	4092	16	197
4093	16	198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	x	**2015**	4093	16	198
4094	16	199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	x	**2015**	4094	16	199
4095	16	200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	x	**2015**	4095	16	200
4096	16	201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	x	**2015**	4096	16	201
4097	16	202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	x	**2015**	4097	16	202
4098	16	203	Nhổ răng vĩnh viễn	x	**2015**	4098	16	203
4099	16	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	**2015**	4099	16	204
4100	16	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	**2015**	4100	16	205
4101	16	206	Nhổ răng thừa	x	**2015**	4101	16	206
4102	16	207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	x	**2015**	4102	16	207
4103	16	208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	x	**2015**	4103	16	208
4104	16	209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	x	**2015**	4104	16	209
4105	16	210	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	x	**2015**	4105	16	210

4106	16	211	Phẫu thuật cắt cuống răng	x	**2015**	4106	16	211
4107	16	212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	x	**2015**	4107	16	212
4108	16	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	**2015**	4108	16	213
4109	16	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	**2015**	4109	16	214
4110	16	215	Cắt lợi di động để làm hàm giả	x	**2015**	4110	16	215
4111	16	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	**2015**	4111	16	221
4112	16	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	**2015**	4112	16	224
4113	16	230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	**2015**	4113	16	230
4114	16	231	Lấy tủy buồng răng sữa	x	**2015**	4114	16	231
4115	16	232	Điều trị tủy răng sữa	x	**2015**	4115	16	232
4116	16	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	x	**2015**	4116	16	233
4117	16	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	**2015**	4117	16	235
4118	16	238	Nhổ răng sữa	x	**2015**	4118	16	238
4119	16	239	Nhổ chân răng sữa	x	**2015**	4119	16	239
4120	16	240	Chích Apxe lợi trẻ em	x	**2015**	4120	16	240
4121	16	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	x	**2015**	4121	16	241
4122	16	242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	**2015**	4122	16	242
4123	16	247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	x	**2015**	4123	16	247
4124	16	248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	4124	16	248
4125	16	250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép		**2015**	4125	16	250
4126	16	251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	4126	16	251
4127	16	268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	**2015**	4127	16	268
4128	16	269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	4128	16	269
4129	16	272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	4129	16	272

4130	16	274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép		**2015**	4130	16	274
4131	16	275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	4131	16	275
4132	16	278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	**2015**	4132	16	278
4133	16	280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	x	**2015**	4133	16	280
4134	16	286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	x	**2015**	4134	16	286
4135	16	287	Điều trị gãy xương hàm dưới băng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	x	**2015**	4135	16	287
4136	16	290	Điều trị bảo tồn gẫy lồi cầu xương hàm dưới	x	**2015**	4136	16	290
4137	16	291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	x	**2015**	4137	16	291
4138	16	294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	**2015**	4138	16	294
4139	16	296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	x	**2015**	4139	16	296
4140	16	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	**2015**	4140	16	298
4141	16	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	**2015**	4141	16	300
4142	16	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	**2015**	4142	16	301
4143	16	328	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x	**2015**	4143	16	328
4144	16	331	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	x	**2015**	4144	16	331
4145	16	333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	x	**2015**	4145	16	333
4146	16	334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	**2015**	4146	16	334
4147	16	335	Nắn sai khớp thái dương hàm	x	**2015**	4147	16	335
4148	16	340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	**2015**	4148	16	340
4149	17	1	Điều trị bằng sóng ngắn	x	**2015**	4149	17	1
4150	17	4	Điều trị bằng từ trường	x	**2015**	4150	17	4
4151	17	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	**2015**	4151	17	5
4152	17	6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	x	**2015**	4152	17	6
4153	17	7	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	**2015**	4153	17	7

4154	17	8	Điều trị bằng siêu âm	x	**2015**	4154	17	8
4155	17	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	**2015**	4155	17	11
4156	17	13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	x	**2015**	4156	17	13
4157	17	14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	x	**2015**	4157	17	14
4158	17	15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	x	**2015**	4158	17	15
4159	17	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	x	**2015**	4159	17	16
4160	17	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	x	**2015**	4160	17	17
4161	17	18	Điều trị bằng Parafin	x	**2015**	4161	17	18
4162	17	20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)	x	**2015**	4162	17	20
4163	17	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	x	**2015**	4163	17	26
4164	17	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	**2015**	4164	17	31
4165	17	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	x	**2015**	4165	17	32
4166	17	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	x	**2015**	4166	17	33
4167	17	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	x	**2015**	4167	17	34
4168	17	35	Tập lăn trở khi nằm	x	**2015**	4168	17	35
4169	17	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	x	**2015**	4169	17	36
4170	17	37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	x	**2015**	4170	17	37
4171	17	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	x	**2015**	4171	17	38
4172	17	39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	x	**2015**	4172	17	39
4173	17	40	Tập dáng đi	x	**2015**	4173	17	40
4174	17	41	Tập đi với thanh song song	x	**2015**	4174	17	41
4175	17	42	Tập đi với khung tập đi	x	**2015**	4175	17	42
4176	17	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	x	**2015**	4176	17	43
4177	17	44	Tập đi với gậy	x	**2015**	4177	17	44

4178	17	45	Tập đi với bàn xương cá	x	**2015**	4178	17	45
4179	17	46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	x	**2015**	4179	17	46
4180	17	47	Tập lên, xuống cầu thang	x	**2015**	4180	17	47
4181	17	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	x	**2015**	4181	17	48
4182	17	49	Tập đi với chân giả trên gối	x	**2015**	4182	17	49
4183	17	50	Tập đi với chân giả dưới gối	x	**2015**	4183	17	50
4184	17	52	Tập vận động thụ động	x	**2015**	4184	17	52
4185	17	53	Tập vận động có trợ giúp	x	**2015**	4185	17	53
4186	17	54	Tập vận động chủ động	x	**2015**	4186	17	54
4187	17	55	Tập vận động tự do tứ chi	x	**2015**	4187	17	55
4188	17	56	Tập vận động có kháng trở	x	**2015**	4188	17	56
4189	17	57	Tập kéo dãn	x	**2015**	4189	17	57
4190	17	58	Tập vận động trên bóng	x	**2015**	4190	17	58
4191	17	59	Tập trong bồn bóng nhỏ	x	**2015**	4191	17	59
4192	17	60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	x	**2015**	4192	17	60
4193	17	61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	x	**2015**	4193	17	61
4194	17	62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	x	**2015**	4194	17	62
4195	17	63	Tập với thang tường	x	**2015**	4195	17	63
4196	17	64	Tập với giàn treo các chi	x	**2015**	4196	17	64
4197	17	65	Tập với ròng rọc	x	**2015**	4197	17	65
4198	17	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	x	**2015**	4198	17	66
4199	17	68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	x	**2015**	4199	17	68
4200	17	69	Tập với máy tập thăng bằng	x	**2015**	4200	17	69
4201	17	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	x	**2015**	4201	17	70

4202	17	71	Tập với xe đạp tập	x	**2015**	4202	17	71
4203	17	72	Tập với bàn nghiêng	x	**2015**	4203	17	72
4204	17	73	Tập các kiểu thở	x	**2015**	4204	17	73
4205	17	75	Tập ho có trợ giúp	x	**2015**	4205	17	75
4206	17	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	x	**2015**	4206	17	76
4207	17	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	x	**2015**	4207	17	77
4208	17	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	x	**2015**	4208	17	78
4209	17	79	Kỹ thuật di động khớp	x	**2015**	4209	17	79
4210	17	80	Kỹ thuật di động mô mềm	x	**2015**	4210	17	80
4211	17	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay		**2015**	4211	17	82
4212	17	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	x	**2015**	4212	17	83
4213	17	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	x	**2015**	4213	17	84
4214	17	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	**2015**	4214	17	85
4215	17	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	x	**2015**	4215	17	86
4216	17	90	Tập điều hợp vận động	x	**2015**	4216	17	90
4217	17	95	Tập các vận động thô của bàn tay	x	**2015**	4217	17	95
4218	17	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	x	**2015**	4218	17	96
4219	17	97	Tập phối hợp hai tay	x	**2015**	4219	17	97
4220	17	98	Tập phối hợp tay mắt	x	**2015**	4220	17	98
4221	17	99	Tập phối hợp tay miệng	x	**2015**	4221	17	99
4222	17	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí…)	x	**2015**	4222	17	100
4223	17	101	Tập điều hòa cảm giác	x	**2015**	4223	17	101
4224	17	102	Tập tri giác và nhận thức	x	**2015**	4224	17	102
4225	17	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	x	**2015**	4225	17	103

4226	17	104	Tập nuốt	x	**2015**	4226	17	104
4227	17	105	Tập nói	x	**2015**	4227	17	105
4228	17	106	Tập nhai	x	**2015**	4228	17	106
4229	17	107	Tập phát âm	x	**2015**	4229	17	107
4230	17	108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	x	**2015**	4230	17	108
4231	17	109	Tập cho người thất ngôn	x	**2015**	4231	17	109
4232	17	110	Tập luyện giọng	x	**2015**	4232	17	110
4233	17	111	Tập sửa lỗi phát âm	x	**2015**	4233	17	111
4234	17	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	x	**2015**	4234	17	112
4235	17	113	Lượng giá chức năng tim mạch	x	**2015**	4235	17	113
4236	17	114	Lượng giá chức năng hô hấp	x	**2015**	4236	17	114
4237	17	115	Lượng giá chức năng tâm lý	x	**2015**	4237	17	115
4238	17	116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	x	**2015**	4238	17	116
4239	17	117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ	x	**2015**	4239	17	117
4240	17	118	Lượng giá chức năng dáng đi	x	**2015**	4240	17	118
4241	17	119	Lượng giá chức năng thăng bằng	x	**2015**	4241	17	119
4242	17	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	x	**2015**	4242	17	120
4243	17	121	Lượng giá lao động hướng nghiệp	x	**2015**	4243	17	121
4244	17	122	Thử cơ bằng tay	x	**2015**	4244	17	122
4246	17	123	Đo tầm vận động khớp	x	**2015**	4246	17	123
4245	17	127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	x	**2015**	4245	17	127
4247	17	133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	x	**2015**	4247	17	133
4248	17	134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	x	**2015**	4248	17	134
4249	17	136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	x	**2015**	4249	17	136

4250	17	137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng *(trong liệt tứ chi)*	x	**2015**	4250	17	137
4251	17	139	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên	x	**2015**	4251	17	139
4252	17	140	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới	x	**2015**	4252	17	140
4253	17	141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	x	**2015**	4253	17	141
4254	17	142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	x	**2015**	4254	17	142
4255	17	143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	x	**2015**	4255	17	143
4256	17	144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	x	**2015**	4256	17	144
4257	17	145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	x	**2015**	4257	17	145
4258	17	146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	x	**2015**	4258	17	146
4259	17	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực-thắt lưng TLSO *(điều trị cong vẹo cột sống)*	x	**2015**	4259	17	147
4260	17	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO *(điều trị cong vẹo cột sống)*	x	**2015**	4260	17	148
4261	17	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	x	**2015**	4261	17	149
4262	17	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	x	**2015**	4262	17	150
4263	17	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	x	**2015**	4263	17	151
4264	17	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	x	**2015**	4264	17	152
4265	17	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	x	**2015**	4265	17	153
4266	17	154	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong	x	**2015**	4266	17	154
4267	17	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	x	**2015**	4267	17	155
4268	17	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	x	**2015**	4268	17	156
4269	18	1	Siêu âm tuyến giáp	x	**2015**	4269	18	1
4270	18	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	**2015**	4270	18	2
4271	18	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	x	**2015**	4271	18	3
4272	18	4	Siêu âm hạch vùng cổ	x	**2015**	4272	18	4
4273	18	7	Siêu âm qua thóp	x	**2015**	4273	18	7

4274	18	10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	x	**2015**	4274	18	10
4275	18	11	Siêu âm màng phổi	x	**2015**	4275	18	11
4276	18	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	x	**2015**	4276	18	12
4277	18	13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	x	**2015**	4277	18	13
4278	18	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	**2015**	4278	18	15
4279	18	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	**2015**	4279	18	16
4280	18	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	**2015**	4280	18	18
4281	18	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	**2015**	4281	18	20
4282	18	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	x	**2015**	4282	18	21
4283	18	22	Siêu âm Doppler gan lách	x	**2015**	4283	18	22
4284	18	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	x	**2015**	4284	18	23
4285	18	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	**2015**	4285	18	30
4286	18	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	**2015**	4286	18	34
4287	18	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	**2015**	4287	18	35
4288	18	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	**2015**	4288	18	36
4289	18	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	x	**2015**	4289	18	40
4290	18	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	x	**2015**	4290	18	42
4291	18	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	x	**2015**	4291	18	43
4292	18	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	x	**2015**	4292	18	44
4293	18	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	**2015**	4293	18	45
4294	18	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	x	**2015**	4294	18	49
4295	18	52	Siêu âm Doppler tim, van tim	x	**2015**	4295	18	52
4296	18	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	**2015**	4296	18	54
4297	18	55	Siêu âm Doppler tuyến vú	x	**2015**	4297	18	55

4298	18	57	Siêu tinh hoàn hai bên	x	**2015**	4298	18	57
4299	18	59	Siêu âm dương vật	x	**2015**	4299	18	59
4300	18	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	**2015**	4300	18	67
4301	18	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	**2015**	4301	18	68
4302	18	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	**2015**	4302	18	69
4303	18	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	**2015**	4303	18	70
4304	18	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	**2015**	4304	18	71
4305	18	72	Chụp Xquang Blondeau	x	**2015**	4305	18	72
4306	18	73	Chụp Xquang Hirtz	x	**2015**	4306	18	73
4307	18	74	Chụp Xquang hàm chếch một bên	x	**2015**	4307	18	74
4308	18	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	**2015**	4308	18	75
4309	18	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	**2015**	4309	18	76
4310	18	77	Chụp Xquang Chausse III	x	**2015**	4310	18	77
4311	18	78	Chụp Xquang Schuller	x	**2015**	4311	18	78
4312	18	79	Chụp Xquang Stenvers	x	**2015**	4312	18	79
4313	18	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	**2015**	4313	18	80
4314	18	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	x	**2015**	4314	18	81
4315	18	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	x	**2015**	4315	18	82
4316	18	85	Chụp Xquang mỏm trâm	x	**2015**	4316	18	85
4317	18	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	**2015**	4317	18	86
4318	18	87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	x	**2015**	4318	18	87
4319	18	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	**2015**	4319	18	88
4320	18	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	**2015**	4320	18	89
4321	18	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	x	**2015**	4321	18	90

4322	18	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	**2015**	4322	18	91
4323	18	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	x	**2015**	4323	18	92
4324	18	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	**2015**	4324	18	93
4325	18	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	x	**2015**	4325	18	94
4326	18	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	x	**2015**	4326	18	95
4327	18	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	**2015**	4327	18	96
4328	18	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	x	**2015**	4328	18	97
4329	18	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	**2015**	4329	18	98
4330	18	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	x	**2015**	4330	18	99
4331	18	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	**2015**	4331	18	100
4332	18	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	x	**2015**	4332	18	101
4333	18	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	**2015**	4333	18	102
4334	18	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	**2015**	4334	18	103
4335	18	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	**2015**	4335	18	104
4336	18	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	**2015**	4336	18	105
4337	18	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	**2015**	4337	18	106
4338	18	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	**2015**	4338	18	107
4339	18	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	**2015**	4339	18	108
4340	18	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	**2015**	4340	18	109
4341	18	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	**2015**	4341	18	110
4342	18	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	**2015**	4342	18	111
4343	18	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	**2015**	4343	18	112
4344	18	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	**2015**	4344	18	113
4345	18	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	**2015**	4345	18	114

4346	18	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	**2015**	4346	18	115
4347	18	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	**2015**	4347	18	116
4348	18	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	**2015**	4348	18	117
4349	18	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	x	**2015**	4349	18	118
4350	18	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	**2015**	4350	18	119
4351	18	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	x	**2015**	4351	18	120
4352	18	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	**2015**	4352	18	121
4353	18	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	x	**2015**	4353	18	122
4354	18	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	**2015**	4354	18	123
4355	18	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	**2015**	4355	18	124
4356	18	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	**2015**	4356	18	125
4357	18	127	Chụp Xquang tại giường	x	**2015**	4357	18	127
4358	18	128	Chụp Xquang tại phòng mổ	x	**2015**	4358	18	128
4359	18	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	**2015**	4359	18	130
4360	18	132	Chụp Xquang đại tràng	x	**2015**	4360	18	132
4361	18	133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	x	**2015**	4361	18	133
4362	18	135	Chụp Xquang đường dò	x	**2015**	4362	18	135
4363	18	140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	x	**2015**	4363	18	140
4364	18	141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	x	**2015**	4364	18	141
4365	18	143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	x	**2015**	4365	18	143
4366	18	144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	x	**2015**	4366	18	144
4367	18	149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4367	18	149
4368	18	150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4368	18	150
4369	18	155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4369	18	155

4370	18	156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4370	18	156
4371	18	158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	x	**2015**	4371	18	158
4372	18	160	Chụp CLVT hốc mắt	x	**2015**	4372	18	160
4373	18	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4373	18	191
4374	18	192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4374	18	192
4375	18	219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng v.v.)	x	**2015**	4375	18	219
4376	18	220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	**2015**	4376	18	220
4377	18	221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.)	x	**2015**	4377	18	221
4378	18	222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy		**2015**	4378	18	222
4379	18	255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4379	18	255
4380	18	256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang		**2015**	4380	18	256
4381	18	257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4381	18	257
4382	18	258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4382	18	258
4383	18	259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4383	18	259
4384	18	260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4384	18	260
4385	18	261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4385	18	261
4386	18	262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	x	**2015**	4386	18	262
4387	19	3	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	x	**2015**	4387	19	3
4388	19	4	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết		**2015**	4388	19	4
4389	19	5	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán	x	**2015**	4389	19	5
4390	19	7	Nội soi cầm máu mũi	x	**2015**	4390	19	7
4391	19	10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán		**2015**	4391	19	10
4392	19	13	Nội soi tai mũi họng	x	**2015**	4392	19	13
4393	19	59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	x	**2015**	4393	19	59

4394	19	63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	x	**2015**	4394	19	63
4395	19	66	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	x	**2015**	4395	19	66
4396	19	67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	x	**2015**	4396	19	67
4397	19	68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	**2015**	4397	19	68
4398	19	69	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	x	**2015**	4398	19	69
4399	19	70	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	x	**2015**	4399	19	70
4400	19	71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	x	**2015**	4400	19	71
4401	19	72	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	x	**2015**	4401	19	72
4402	19	73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	x	**2015**	4402	19	73
4403	19	74	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	x	**2015**	4403	19	74
4404	19	75	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	x	**2015**	4404	19	75
4405	19	76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	x	**2015**	4405	19	76
4406	19	79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	x	**2015**	4406	19	79
4407	19	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	x	**2015**	4407	19	80
4408	19	81	Nội soi đại tràng sigma	x	**2015**	4408	19	81
4409	19	82	Soi trực tràng	x	**2015**	4409	19	82
4410	19	85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	x	**2015**	4410	19	85
4411	19	86	Soi bàng quang	x	**2015**	4411	19	86
4412	19	87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	x	**2015**	4412	19	87
4413	19	90	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	x	**2015**	4413	19	90
4414	19	95	Nội soi bàng quang sinh thiết	x	**2015**	4414	19	95
4415	19	98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	**2015**	4415	19	98
4416	19	99	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	**2015**	4416	19	99
4417	19	100	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	x	**2015**	4417	19	100

4418	19	101	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	**2015**	4418	19	101
4419	19	102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	x	**2015**	4419	19	102
4420	19	103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	x	**2015**	4420	19	103
4421	19	105	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	x	**2015**	4421	19	105
4422	19	106	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	x	**2015**	4422	19	106
4423	21	8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	x	**2015**	4423	21	8
4424	21	13	Nghiệm pháp dây thắt	x	**2015**	4424	21	13
4425	21	14	Điện tim thường	x	**2015**	4425	21	14
4426	21	22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	x	**2015**	4426	21	22
4427	21	23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	x	**2015**	4427	21	23
4428	21	24	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	x	**2015**	4428	21	24
4429	21	40	Ghi điện não đồ thông thường	x	**2015**	4429	21	40
4430	21	84	Đo khúc xạ máy	x	**2015**	4430	21	84
4431	21	92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	x	**2015**	4431	21	92
4432	21	93	Đo thị lực	x	**2015**	4432	21	93
4433	21	106	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	x	**2015**	4433	21	106
4434	21	107	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 5 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	x	**2015**	4434	21	107
4435	21	108	Nghiệm pháp nhịn đói 72 giờ	x	**2015**	4435	21	108
4436	21	115	Nghiệm pháp nhịn uống	x	**2015**	4436	21	115
4437	21	117	Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin	x	**2015**	4437	21	117
4438	21	118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	x	**2015**	4438	21	118
4439	21	119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	**2015**	4439	21	119
4440	21	120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	**2015**	4440	21	120
4441	21	121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	**2015**	4441	21	121

4442	21	122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	x	**2015**	4442	21	122
4443	22	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	x	**2015**	4443	22	1
4444	22	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	x	**2015**	4444	22	2
4445	22	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	x	**2015**	4445	22	3
4446	22	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	x	**2015**	4446	22	4
4447	22	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	x	**2015**	4447	22	5
4448	22	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	x	**2015**	4448	22	6
4449	22	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	x	**2015**	4449	22	7
4450	22	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	x	**2015**	4450	22	8
4451	22	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	x	**2015**	4451	22	9
4452	22	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	x	**2015**	4452	22	10
4453	22	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	x	**2015**	4453	22	11
4454	22	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	x	**2015**	4454	22	12
4455	22	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	x	**2015**	4455	22	13
4456	22	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	x	**2015**	4456	22	14
4457	22	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	x	**2015**	4457	22	15
4458	22	16	Nghiệm pháp Protamin sulfat	x	**2015**	4458	22	16
4459	22	17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	x	**2015**	4459	22	17
4460	22	18	Thời gian tiêu Euglobulin	x	**2015**	4460	22	18
4461	22	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	**2015**	4461	22	19
4462	22	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	**2015**	4462	22	20
4463	22	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	**2015**	4463	22	21
4464	22	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	**2015**	4464	22	22
4465	22	26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)	x	**2015**	4465	22	26

4466	22	41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	x	**2015**	4466	22	41
4467	22	43	Định lượng FDP	x	**2015**	4467	22	43
4468	22	44	Bán định lượng FDP	x	**2015**	4468	22	44
4469	22	45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	x	**2015**	4469	22	45
4470	22	46	Định lượng Protein S toàn phần	x	**2015**	4470	22	46
4471	22	47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	x	**2015**	4471	22	47
4472	22	78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương	x	**2015**	4472	22	78
4473	22	92	Đo huyết sắc tố niệu	x	**2015**	4473	22	92
4474	22	102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	x	**2015**	4474	22	102
4475	22	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	**2015**	4475	22	117
4476	22	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	**2015**	4476	22	118
4477	22	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	x	**2015**	4477	22	119
4478	22	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	x	**2015**	4478	22	120
4479	22	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		**2015**	4479	22	123
4480	22	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	**2015**	4480	22	124
4481	22	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	**2015**	4481	22	125
4482	22	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	**2015**	4482	22	134
4483	22	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	x	**2015**	4483	22	137
4484	22	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	**2015**	4484	22	138
4485	22	140	Tìm giun chỉ trong máu	x	**2015**	4485	22	140
4486	22	141	Tập trung bạch cầu	x	**2015**	4486	22	141
4487	22	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	**2015**	4487	22	142
4488	22	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	x	**2015**	4488	22	143
4489	22	144	Tìm tế bào Hargraves	x	**2015**	4489	22	144

4490	22	149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	**2015**	4490	22	149
4491	22	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		**2015**	4491	22	150
4492	22	151	Cặn Addis	x	**2015**	4492	22	151
4493	22	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ	x	**2015**	4493	22	152
4494	22	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích	x	**2015**	4494	22	153
4495	22	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	x	**2015**	4495	22	154
4496	22	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	**2015**	4496	22	160
4497	22	161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	x	**2015**	4497	22	161
4498	22	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	x	**2015**	4498	22	162
4499	22	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	x	**2015**	4499	22	163
4500	22	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	x	**2015**	4500	22	164
4501	22	267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	**2015**	4501	22	267
4502	22	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	**2015**	4502	22	268
4503	22	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37^0C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	**2015**	4503	22	271
4504	22	274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	**2015**	4504	22	274
4505	22	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	**2015**	4505	22	279
4506	22	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	x	**2015**	4506	22	280
4507	22	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	**2015**	4507	22	283
4508	22	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	x	**2015**	4508	22	284
4509	22	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	**2015**	4509	22	285
4510	22	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	**2015**	4510	22	286
4511	22	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	**2015**	4511	22	287
4512	22	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	**2015**	4512	22	288
4513	22	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	x	**2015**	4513	22	292

4514	22	300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián	x	**2015**	4514	22	300
4515	22	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	**2015**	4515	22	304
4516	22	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	**2015**	4516	22	308
4517	22	347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	x	**2015**	4517	22	347
4518	22	348	Xét nghiệm Đường-Ham	x	**2015**	4518	22	348
4519	22	352	Điện di huyết sắc tố	x	**2015**	4519	22	352
4520	22	377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	x	**2015**	4520	22	377
4521	22	378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)	x	**2015**	4521	22	378
4522	22	456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	x	**2015**	4522	22	456
4523	22	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	x	**2015**	4523	22	457
4524	22	458	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	x	**2015**	4524	22	458
4525	22	462	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR	x	**2015**	4525	22	462
4526	22	464	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	x	**2015**	4526	22	464
4527	22	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	x	**2015**	4527	22	466
4529	22	499	Rút máu để điều trị	x	**2015**	4529	22	499
4528	22	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	**2015**	4528	22	501
4530	22	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	**2015**	4530	22	501
4531	22	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	x	**2015**	4531	22	502
4532	22	503	Gạn bạch cầu điều trị	x	**2015**	4532	22	503
4533	22	504	Gạn tiểu cầu điều trị	x	**2015**	4533	22	504
4534	22	516	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm	x	**2015**	4534	22	516
4535	23	3	Định lượng Acid Uric	x	**2015**	4535	23	3
4536	23	7	Định lượng Albumin	x	**2015**	4536	23	7
4537	23	10	Đo hoạt độ Amylase	x	**2015**	4537	23	10

4538	23	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	x	**2015**	4538	23	18
4539	23	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	**2015**	4539	23	19
4540	23	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	**2015**	4540	23	20
4541	23	24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	x	**2015**	4541	23	24
4542	23	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	**2015**	4542	23	25
4543	23	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	**2015**	4543	23	26
4544	23	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	**2015**	4544	23	27
4545	23	29	Định lượng Calci toàn phần	x	**2015**	4545	23	29
4546	23	30	Định lượng Calci ion hoá	x	**2015**	4546	23	30
4547	23	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	x	**2015**	4547	23	32
4548	23	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	**2015**	4548	23	41
4549	23	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	x	**2015**	4549	23	42
4550	23	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	**2015**	4550	23	43
4551	23	51	Định lượng Creatinin	x	**2015**	4551	23	51
4552	23	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	**2015**	4552	23	58
4553	23	60	Định lượng Ethanol (cồn)	x	**2015**	4553	23	60
4554	23	68	Định lượng FT_3 (Free Triiodothyronine)	x	**2015**	4554	23	68
4555	23	69	Định lượng FT_4 (Free Thyroxine)	x	**2015**	4555	23	69
4556	23	75	Định lượng Glucose	x	**2015**	4556	23	75
4557	23	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	**2015**	4557	23	77
4558	23	83	Định lượng HbA1c	x	**2015**	4558	23	83
4559	23	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	**2015**	4559	23	84
4560	23	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	x	**2015**	4560	23	111
4561	23	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	**2015**	4561	23	112

4562	23	118	Định lượng Mg	x	**2015**	4562	23	118
4563	23	133	Định lượng Protein toàn phần	x	**2015**	4563	23	133
4564	23	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	x	**2015**	4564	23	139
4565	23	143	Định lượng Sắt	x	**2015**	4565	23	143
4566	23	147	Định lượng T_3 (Tri iodothyronine)	x	**2015**	4566	23	147
4567	23	148	Định lượng T_4 (Thyroxine)	x	**2015**	4567	23	148
4568	23	158	Định lượng Triglycerid	x	**2015**	4568	23	158
4569	23	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	**2015**	4569	23	162
4570	23	166	Định lượng Urê	x	**2015**	4570	23	166
4571	23	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	**2015**	4571	23	172
4572	23	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	**2015**	4572	23	173
4573	23	175	Đo hoạt độ Amylase	x	**2015**	4573	23	175
4574	23	176	Định lượng Axit Uric	x	**2015**	4574	23	176
4575	23	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	**2015**	4575	23	179
4576	23	180	Định lượng Canxi	x	**2015**	4576	23	180
4577	23	184	Định lượng Creatinin	x	**2015**	4577	23	184
4578	23	187	Định lượng Glucose	x	**2015**	4578	23	187
4579	23	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	x	**2015**	4579	23	188
4580	23	194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	**2015**	4580	23	194
4581	23	195	Định tính Codein (test nhanh)	x	**2015**	4581	23	195
4582	23	201	Định l-ượng Protein	x	**2015**	4582	23	201
4583	23	205	Định lượng Ure	x	**2015**	4583	23	205
4584	23	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	x	**2015**	4584	23	206
4585	23	207	Định lượng Clo	x	**2015**	4585	23	207

4586	23	208	Định lượng Glucose	x	**2015**	4586	23	208
4587	23	209	Phản ứng Pandy		**2015**	4587	23	209
4588	23	210	Định lượng Protein	x	**2015**	4588	23	210
4589	23	217	Định lượng Glucose	x	**2015**	4589	23	217
4590	23	219	Định lượng Protein	x	**2015**	4590	23	219
4591	23	220	Phản ứng Rivalta	x	**2015**	4591	23	220
4592	24	1	Vi khuẩn nhuộm soi	x	**2015**	4592	24	1
4593	24	2	Vi khuẩn test nhanh	x	**2015**	4593	24	2
4594	24	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	**2015**	4594	24	3
4595	24	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	x	**2015**	4595	24	6
4596	24	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	**2015**	4596	24	17
4597	24	39	*Mycobacterium leprae* nhuộm soi	x	**2015**	4597	24	39
4598	24	42	*Vibrio cholerae* soi tươi	x	**2015**	4598	24	42
4599	24	43	*Vibrio cholerae* nhuộm soi	x	**2015**	4599	24	43
4600	24	45	*Vibrio cholerae* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	**2015**	4600	24	45
4601	24	49	*Neisseria gonorrhoeae* nhuộm soi	x	**2015**	4601	24	49
4602	24	50	*Neisseria gonorrhoeae* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	**2015**	4602	24	50
4603	24	56	*Neisseria meningitidis* nhuộm soi	x	**2015**	4603	24	56
4604	24	57	*Neisseria meningitidis* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	**2015**	4604	24	57
4605	24	74	*Helicobacter pylori* Ab test nhanh	x	**2015**	4605	24	74
4606	24	93	*Salmonella* Widal	x	**2015**	4606	24	93
4607	24	94	*Streptococcus pyogenes* ASO	x	**2015**	4607	24	94
4608	24	98	*Treponema pallidum* test nhanh	x	**2015**	4608	24	98
4609	24	99	*Treponema pallidum* RPR định tính và định lượng	x	**2015**	4609	24	99

4610	24	108	Virus test nhanh	x	**2015**	4610	24	108
4611	24	117	HBsAg test nhanh	x	**2015**	4611	24	117
4612	24	118	HBsAg miễn dịch bán tự động	x	**2015**	4612	24	118
4613	24	122	HBsAb test nhanh	x	**2015**	4613	24	122
4614	24	127	HBcAb test nhanh	x	**2015**	4614	24	127
4615	24	130	HBeAg test nhanh	x	**2015**	4615	24	130
4616	24	144	HCV Ab test nhanh	x	**2015**	4616	24	144
4617	24	169	HIV Ab test nhanh	x	**2015**	4617	24	169
4618	24	170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	**2015**	4618	24	170
4619	24	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	**2015**	4619	24	183
4620	24	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	**2015**	4620	24	184
4621	24	243	Influenza virus A, B test nhanh	x	**2015**	4621	24	243
4622	24	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	**2015**	4622	24	263
4623	24	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	**2015**	4623	24	264
4624	24	265	Đơn bào đường ruột soi tươi	x	**2015**	4624	24	265
4625	24	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	**2015**	4625	24	266
4626	24	267	Trứng giun, sán soi tươi	x	**2015**	4626	24	267
4627	24	268	Trứng giun soi tập trung	x	**2015**	4627	24	268
4628	24	289	*Plasmodium* (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	**2015**	4628	24	289
4629	24	290	*Plasmodium* (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	x	**2015**	4629	24	290
4630	24	291	*Plasmodium* (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	x	**2015**	4630	24	291
4631	24	305	*Demodex* soi tươi	x	**2015**	4631	24	305
4632	24	306	*Demodex* nhuộm soi	x	**2015**	4632	24	306
4633	24	307	*Phthirus pubis* (Rận mu) soi tươi	x	**2015**	4633	24	307

4634	24	308	*Phthirus pubis* (Rận mu) nhuộm soi	x	**2015**	4634	24	308
4635	24	309	*Sarcoptes scabies hominis* (Ghẻ) soi tươi	x	**2015**	4635	24	309
4636	24	310	*Sarcoptes scabies hominis* (Ghẻ) nhuộm soi	x	**2015**	4636	24	310
4637	24	317	*Trichomonas vaginalis* soi tươi	x	**2015**	4637	24	317
4638	24	318	*Trichomonas vaginalis* nhuộm soi	x	**2015**	4638	24	318
4639	24	319	Vi nấm soi tươi	x	**2015**	4639	24	319
4640	24	321	Vi nấm nhuộm soi	x	**2015**	4640	24	321
4641	24	329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	x	**2015**	4641	24	329
4642	24	330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	x	**2015**	4642	24	330
4643	24	331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	x	**2015**	4643	24	331
4644	24	332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	x	**2015**	4644	24	332
4645	24	333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	x	**2015**	4645	24	333
4646	25	2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	x	**2015**	4646	25	2
4647	25	7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	x	**2015**	4647	25	7
4648	25	13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	x	**2015**	4648	25	13
4649	25	14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	x	**2015**	4649	25	14
4650	25	15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	x	**2015**	4650	25	15
4651	25	20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	x	**2015**	4651	25	20
4652	25	26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	x	**2015**	4652	25	26
4653	25	73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	x	**2015**	4653	25	73
4654	25	74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	x	**2015**	4654	25	74
4655	25	75	Nhuộm Diff – Quick	x	**2015**	4655	25	75
4656	25	89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	x	**2015**	4656	25	89
4657	27	75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	x	**2015**	4657	27	75

4658	27	77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	x	**2015**	4658	27	77
4659	27	78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	x	**2015**	4659	27	78
4660	27	82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi		**2015**	4660	27	82
4661	27	83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	x	**2015**	4661	27	83
4662	27	86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	x	**2015**	4662	27	86
4663	27	87	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	x	**2015**	4663	27	87
4664	27	88	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	x	**2015**	4664	27	88
4665	27	142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	x	**2015**	4665	27	142
4666	27	144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	x	**2015**	4666	27	144
4667	27	147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	x	**2015**	4667	27	147
4668	27	166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	x	**2015**	4668	27	166
4669	27	167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	x	**2015**	4669	27	167
4670	27	172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	x	**2015**	4670	27	172
4671	27	173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	x	**2015**	4671	27	173
4672	27	174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	x	**2015**	4672	27	174
4673	27	175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	x	**2015**	4673	27	175
4674	27	177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	x	**2015**	4674	27	177
4675	27	178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	x	**2015**	4675	27	178
4676	27	179	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	x	**2015**	4676	27	179
4677	27	180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	x	**2015**	4677	27	180
4678	27	181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	x	**2015**	4678	27	181
4679	27	183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	x	**2015**	4679	27	183
4680	27	184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	x	**2015**	4680	27	184
4681	27	187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	**2015**	4681	27	187

4682	27	188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	**2015**	4682	27	188
4683	27	189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	x	**2015**	4683	27	189
4684	27	190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	**2015**	4684	27	190
4685	27	191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	**2015**	4685	27	191
4686	27	207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	x	**2015**	4686	27	207
4687	27	208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	**2015**	4687	27	208
4689	27	209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	x	**2015**	4689	27	209
4690	27	212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	x	**2015**	4690	27	212
4691	27	260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	x	**2015**	4691	27	260
4692	27	261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	x	**2015**	4692	27	261
4693	27	263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	x	**2015**	4693	27	263
4694	27	265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	x	**2015**	4694	27	265
4695	27	266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	x	**2015**	4695	27	266
4696	27	267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	x	**2015**	4696	27	267
4697	27	273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	**2015**	4697	27	273
4698	27	274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	x	**2015**	4698	27	274
4699	27	307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	x	**2015**	4699	27	307
4700	27	331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	x	**2015**	4700	27	331
4701	27	332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	**2015**	4701	27	332
4702	27	333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	**2015**	4702	27	333
4703	27	336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	x	**2015**	4703	27	336
4704	27	365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	x	**2015**	4704	27	365
4705	27	368	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ	x	**2015**	4705	27	368
4706	27	371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	x	**2015**	4706	27	371

4707	27	376	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi	x	**2015**	4707	27	376
4708	27	378	Nội soi nong niệu quản hẹp	x	**2015**	4708	27	378
4709	27	390	Nội soi gắp sỏi bàng quang	x	**2015**	4709	27	390
4710	27	391	Nội soi bàng quang tán sỏi	x	**2015**	4710	27	391
4711	27	392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	x	**2015**	4711	27	392
4712	27	412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	x	**2015**	4712	27	412
4713	27	413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	**2015**	4713	27	413
4714	27	414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	x	**2015**	4714	27	414
4715	27	417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	x	**2015**	4715	27	417
4716	27	418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	**2015**	4716	27	418
4717	27	419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	**2015**	4717	27	419
4718	27	433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	x	**2015**	4718	27	433
4719	27	434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	**2015**	4719	27	434
4688	27	b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	x	**2015**	4688	27	b
4720	28	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	x	**2015**	4720	28	1
4721	28	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x	**2015**	4721	28	2
4722	28	9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	**2015**	4722	28	9
4723	28	17	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	x	**2015**	4723	28	17
4725	28	264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	x	**2015**	4725	28	264
4726	28	265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	x	**2015**	4726	28	265
4727	28	266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	x	**2015**	4727	28	266
4728	28	269	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	x	**2015**	4728	28	269
4729	28	275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	x	**2015**	4729	28	275
4730	28	276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	x	**2015**	4730	28	276

4731	28	280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	x	**2015**	4731	28	280
4732	28	288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	x	**2015**	4732	28	288
4733	28	299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	x	**2015**	4733	28	299
4734	28	315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	**2015**	4734	28	315
4735	28	316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	x	**2015**	4735	28	316
4736	28	317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	x	**2015**	4736	28	317
4737	28	318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	x	**2015**	4737	28	318
4738	28	319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	x	**2015**	4738	28	319
4739	28	320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	x	**2015**	4739	28	320
4740	28	323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	**2015**	4740	28	323
4741	28	324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	x	**2015**	4741	28	324
4742	28	325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	x	**2015**	4742	28	325
4743	28	328	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	x	**2015**	4743	28	328
4744	28	329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	x	**2015**	4744	28	329
4745	28	330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	x	**2015**	4745	28	330
4746	28	334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	x	**2015**	4746	28	334
4747	28	335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	x	**2015**	4747	28	335
4748	28	336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x	**2015**	4748	28	336
4749	28	337	Nối gân gấp	x	**2015**	4749	28	337
4750	28	338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	x	**2015**	4750	28	338
4751	28	340	Nối gân duỗi	x	**2015**	4751	28	340
4752	28	341	Gỡ dính gân	x	**2015**	4752	28	341
4753	28	342	Khâu nối thần kinh khhông sử dụng vi phẫu thuật	x	**2015**	4753	28	342
4754	28	352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	x	**2015**	4754	28	352

4755	28	355	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	x	**2015**	4755	28	355
4756	28	356	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	x	**2015**	4756	28	356
4757	28	357	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	x	**2015**	4757	28	357
4758	28	358	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	x	**2015**	4758	28	358
4759	28	359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	x	**2015**	4759	28	359
4760	28	385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	x	**2015**	4760	28	385
4761	28	386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	x	**2015**	4761	28	386
4762	28	387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	x	**2015**	4762	28	387
4763	28	388	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	x	**2015**	4763	28	388
4764	28	389	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	x	**2015**	4764	28	389
4765	28	390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	x	**2015**	4765	28	390
4766	28	391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	x	**2015**	4766	28	391
4767	28	392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	x	**2015**	4767	28	392
4768	28	393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	x	**2015**	4768	28	393
4769	28	394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	x	**2015**	4769	28	394
4770	28	395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	x	**2015**	4770	28	395
4771	28	396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	x	**2015**	4771	28	396
4772	28	397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	x	**2015**	4772	28	397
4773	28	403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	x	**2015**	4773	28	403
4774	28	404	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	**2015**	4774	28	404
4775	28	405	Cắt khối u da lành tính khổng lồ	x	**2015**	4775	28	405
4776	28	406	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	x	**2015**	4776	28	406
4777	28	407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	x	**2015**	4777	28	407